



Từ bảo vệ đến bảo vệ
thông qua sản xuất:

Công tác lập kế hoạch và
quản lý rừng ở Hà Giang và
Yên Bái

Mary Hobley
Ram Sharma
Axel Bergman

Tháng Năm 1998

Lời cảm ơn

Báo cáo này được xây dựng qua nhiều cuộc thảo luận và làm việc với cán bộ, các cơ quan ở hai tỉnh Hà Giang và Yên Bái. Chúng tôi rất biết ơn những người đã cộng tác với chúng tôi trong đợt nghiên cứu tại hai tỉnh nói trên và đã trả lời rất nhiều câu hỏi của chúng tôi. Hy vọng rằng báo cáo này sẽ cung cấp biện pháp có tính chất xây dựng và trả lời cho những câu hỏi có liên quan mà nhiều người đã nêu ra. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn cán bộ của Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thủy Điện tại các tỉnh và ở Hà Nội đã hướng dẫn chúng tôi thực hiện cuộc nghiên cứu trong những vùng cực kỳ phức tạp.

Tuy nhiên báo cáo này chỉ thể hiện quan điểm của nhóm công tác chứ không thể hiện quan điểm của Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thủy Điện hoặc của Chính phủ Việt Nam.

Chữ viết tắt

DARD	Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn
FPB	Chi cục Kiểm lâm
FPS	Hạt Kiểm lâm
HGDPEM	Dự án Phát triển dân tộc miền núi tỉnh Hà Giang
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế
MARD	Bộ NN và PTNT
MRDP	Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam Thủy Điện
NTFP	Lâm sản phụ
SALT	Kỹ thuật canh tác trên đất dốc
SFE	Lâm trường quốc doanh
SIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Thủy Điện

Mục lục

Giới thiệu	11
1.1 Cấu trúc của báo cáo.....	11
1.2 Phương pháp nghiên cứu.....	12
1.3 Khuyến cáo chính	12
Phần 1: Những vấn đề chính	13
1.0 Chính sách.....	13
1.1 Chương trình 5 triệu Ha rừng : “Những người sống xung quanh rừng sẽ là ‘chủ nhân thật sự’ của rừng và sẽ kiếm sống từ rừng ”.....	13
1.2 Giảm dần bao cấp cho bảo vệ rừng.....	14
1.3 Phân loại rừng.....	14
1.4 Phương pháp tái sinh đất rừng : Vấn đề tái sinh tự nhiên	15
1.5 Quản lý nguồn nước một bộ phận của công tác quản lý rừng đồng bộ.....	17
2.0 Những vấn đề thể chế trong quản lý rừng và đất rừng ...	17
2.1 Giao đất rừng	18
2.2 Hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên (Chương trình 327).....	19
2.3 Hợp đồng trồng và bảo vệ rừng đối với đất trống (chương trình 327).....	20
3.0 Cơ cấu tổ chức	21
3.1 Vai trò của lâm trường ở vùng đầu nguồn xung yếu	21
3.2 Trạm Kiểm lâm.....	22
4.0 Biện pháp hợp đồng, giao đất và lập kế hoạch quản lý rừng.....	22
4.1 Cơ cấu thể chế và phân chia lợi tức.....	23
4.2 Trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch quản lý.....	23
4.3 Những gì cần phải thay đổi để kiểm tra biện pháp này ?.....	24
5.0 Những vấn đề cốt lõi.....	26
5.1 Hình thức ăn chia sản phẩm hoặc lợi tức	26
5.2 Vấn đề công bằng và vấn đề giới.....	27
6.0 Nghiên cứu hỗ trợ cho việc lập kế hoạch quản lý rừng .	27
7.0 Nhu cầu đào tạo	29

8.0	Phân chia giai đoạn cho nội dung bảo vệ rừng : Dự án phát triển cho đồng bào thiểu số Hà Giang.....	30
8.1	Những thay đổi được đề xuất cho nội dung bảo vệ và phát triển rừng	31
	Phần 2: Con đường tiến lên phía trước	35
1.0	Sự phối hợp và phương pháp lập kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng địa phương.....	35
1.1	Quá trình lập kế hoạch cấp xã / thôn bản	35
2.0	Quá trình lập kế hoạch	37
	Bước 1: Thảo luận tại xã : lập kế hoạch cho tương lai	37
	Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất rừng cấp thôn bản: Đánh giá ban đầu	38
	Bước 3: Lập kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản.....	40
	Bước 4: Tổng hợp các tiểu kế hoạch thành kế hoạch thôn bản	44
	Bước 5: Thoả thuận kế hoạch thôn bản (kể cả tiểu kế hoạch) tại cuộc họp thôn cùng với đại diện của các nhóm cùng sở thích	45
	Bước 6: Trình kế hoạch thôn bản để duyệt và cấp vốn cho xã	45
	Bước 7: Ký hợp đồng phụ giữa thôn và xã trên cơ sở kế hoạch thoả thuận đối với việc quản lý đất lâm nghiệp của thôn (ngoài đất giao cho hộ theo sổ lâm bạ).....	45
3.0	Cần hỗ trợ những gì ?.....	45
	Phần 3: Các nghiên cứu điển hình.....	49
1.0	Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Hà Giang	49
1.1	Thôn Tự Nhân, Huyện Hoàng Su Phì.....	49
1.2	Nghiên cứu điển hình ở xã Pôlô, huyện Hoàng Su Phì	56
1.3	Nghiên cứu điển hình ở xã Nam Dịch, huyện Hoàng Su Phì.	60
1.4	Nghiên cứu điển hình ở xã Tân Lập, huyện Bắc Quang.....	64
1.5	Nghiên cứu điển hình ở xã Ngam La, huyện Yên Minh	69
1.6	Nghiên cứu điển hình ở xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên	70
2.0	Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Yên Bái.....	73
2.1	Xã Kim Nội, huyện Mù Cang Chải	77
2.2	Xã Nậm Lảnh, huyện Văn Chấn	78
	Phụ lục	83

Thoả thuận về việc giám sát chi tiêu quỹ phát triển lâm nghiệp ở	
 xã.....	85
Quản lý đất rừng ở vùng I :Rừng đặc dụng.....	87
Rừng sản xuất.....	88
Rừng phòng hộ.....	88
Sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp.....	89
Phương thức quản lý đất rừng ở vùng II.....	90
Rừng Bảo vệ.....	90
Quản lý đất rừng ở vùng III.....	91
Rừng sản xuất.....	92
Rừng phòng hộ.....	98
Rừng đặc dụng.....	98
Rừng sản xuất.....	98

Danh sách bảng

Bảng 1:	Cơ cấu thể chế và phân chia lợi tức	23
Bảng 2:	Trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch quản lý	24
Bảng 3:	Những thay đổi được đề xuất cho nội dung bảo vệ và phát triển rừng	32
Bảng 4:	Việc giao sổ xanh cho các làng đối với rừng tự nhiên	51
Bảng 5:	Các hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng trên đất trống với hộ gia đình	52
Bảng 6:	Tình hình quản lý vườn rừng ở thôn Từ Nhân theo sổ xanh (đang trong quá trình chuyển đổi sang sổ đỏ)	53
Bảng 7:	Các khu vực rừng đầu nguồn xung yếu, các rừng thông trồng của lâm trường có hợp đồng bảo vệ rừng không tía cành, không tái sinh tự nhiên	54
Bảng 8:	Các khu vực rừng đầu nguồn xung yếu, các rừng thông trồng của lâm trường có hợp đồng bảo vệ rừng không tía cành, không tái sinh tự nhiên	55
Bảng 9:	Việc quản lý ở thôn bản	58
Bảng 10:	Quản lý rừng theo các Hiệp Hội Tập Thể	59
Bảng 11:	Làng Thành Lợi - Sơ đồ tổ chức: tình hình thực tại	61
Bảng 12:	Các thoả thuận ở thôn bản và rừng tự nhiên	62
Bảng 13:	Cơ cấu quản lý đối với công tác trồng rừng trên đất trống	63
Bảng 14:	Nhóm các hộ gia đình	63
Bảng 15:	Xã	64
Bảng 16:	Rừng tự nhiên và việc sử dụng của các hộ gia đình	66
Bảng 17:	Đất trống: các hợp đồng ký với hộ gia đình	66
Bảng 18:	Rừng tự nhiên: Hợp đồng ký với xã nhưng do cá nhân bảo vệ	67

Bảng 19:	Rừng tự nhiên: Các khu rừng do làng quản lý	68
Bảng 20	Làng Suối Đồng-Sơ đồ tổ chức về tình hình thực tại (việc thu thập số liệu đã được hoàn tất)	71
Bảng 21:	Đất trống và việc sử dụng của các hộ gia đình ở xã Đế Xu Phình	74
Bảng 22:	Hợp đồng giữa Lâm trường và xã	75
Bảng 23:	Hợp đồng ký giữa Lâm trường và xã	75
Bảng 24:	Hợp đồng trồng rừng giữa xã Đế Xu Phình và Lâm trường	76
Bảng 25:	Đất trống và việc quản lý ở làng Nậm Cài	79
Bảng 26:	Hợp đồng giữa làng và lâm trường ở Tà Lanh	80
Bảng 27:	Không có rừng tự nhiên ở làng Nậm Tộc	80

Giới thiệu

Nghiên cứu tình hình quản lý rừng được thực hiện ở hai tỉnh cần có sự hỗ trợ một cách cụ thể. Tại Hà Giang, nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ của Sida trong dự án IFAD hỗ trợ cho Dự án Phát triển Đồng bào Thiểu số của Hà Giang. Tại Yên Bái cuộc nghiên cứu được thực hiện với nội dung về sự hỗ trợ của MRDP về việc xây dựng kế hoạch xã/ thôn bản. Cả MRDP và HGDPEM đang xây dựng kế hoạch để áp dụng biện pháp mới cho việc hợp đồng bảo vệ và quản lý rừng. Vì vậy mục tiêu chính của cuộc nghiên cứu này là cung cấp cơ sở cho việc xây dựng biện pháp chung và xây dựng kế hoạch hành động. Do đó đây là tư liệu thực tiễn mô tả quá trình xây dựng kế hoạch quản lý rừng sẽ được thử nghiệm ở một số xã chọn ở cả hai tỉnh.

Báo cáo này đưa ra một số hình thức hợp đồng và những thoả thuận quản lý rừng cũng như kỹ thuật lâm sinh nhằm gia tăng tới mức cao nhất lợi ích lâu dài cho nông dân đồng thời vẫn đảm bảo việc bảo vệ rừng.

Mục tiêu của cuộc nghiên cứu này là :

- Thực hiện việc đánh giá về những biện pháp hiện tại đối với việc quản lý rừng ở những điểm chọn tại Hà Giang và Yên Bái
- Xem xét lại các hình thức hợp đồng quản lý đất rừng hiện tại
- Xem xét lại các biện pháp kỹ thuật hiện tại trong quản lý rừng
- Trên cơ sở này đưa ra những khuyến cáo, hướng dẫn thực tiễn để thực hiện những thí điểm nhằm kiểm tra biện pháp quản lý rừng do MRDP thực hiện ở Yên Bái, HGDPEM và MRDP ở Hà Giang

Nghiên cứu này được thực hiện tại các huyện chọn : Hoàng Su Phì , Bắc Quang, Vị Xuyên, Yên Minh (Hà Giang), Mù Cang Chải và Văn Chấn (Yên Bái)

1.1 Cấu trúc của báo cáo

Báo cáo này gồm ba phần. Phần 1 đề cập đến những vấn đề chính nảy sinh khi xem xét lại cơ sở kỹ thuật và thể chế của việc quản lý rừng ở Hà Giang và Yên Bái. Phần 2 cung cấp phương pháp mới cho việc xây dựng kế hoạch và thực hiện quản lý rừng ở những xã chọn ở Hà Giang và Yên Bái. Phần 3 cung cấp những nghiên cứu chuyên đề chi tiết về các phương thức quản lý rừng ở những xã mà chúng tôi đã

đến nghiên cứu ở Hà Giang và Yên Bái và những vấn đề cần phải theo dõi trong quá trình xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở những xã đã chọn làm thí điểm.

1.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ của một chương trình sắp kết thúc về hỗ trợ trồng và bảo vệ rừng hiện còn ở những vùng đầu nguồn xung yếu vùng cao của Việt Nam. Chương trình 327 kết thúc vào cuối năm 1998 và sẽ được thay thế bằng Chương trình trồng 5 triệu ha. Công tác quản lý rừng trong tương lai của 2 tỉnh này được trình bày ở Phần 1 của báo cáo này. Ngoài ra ở Hà Giang chúng tôi còn tập trung vào việc xây dựng biện pháp chi tiết để thực hiện dự án IFAD của Hà Giang đồng thời nhóm công tác cũng tập trung chú ý đến việc đưa ra những khuyến cáo cho Hà Giang về Văn Kiện Dự án đã được thẩm định.

Trong khi đi thực tế nhóm nghiên cứu còn đánh giá tình hình hiện tại về việc quản lý rừng ở 10 xã. Đánh giá này được thực hiện thông qua các cuộc thảo luận với nhiều đối tượng từ cấp hộ gia đình đến cấp xã, huyện và tỉnh. Chúng tôi cũng đánh giá tình hình quản lý rừng vừa qua đối với các loại rừng tự nhiên, rừng trồng, và vườn rừng. Phương pháp của chúng tôi là dựa vào sự hiểu biết về tính đa dạng, phức tạp về điều kiện văn hoá, sinh thái ở các xã khác nhau và sử dụng sự hiểu biết này để xây dựng các biện pháp mềm dẻo cho tương lai.

1.3 Khuyến cáo chính

Những khuyến cáo sau đây là cơ sở cho các phương pháp đề xuất trong báo cáo này :

- Công nhận rằng đây là những vùng phức tạp, đa dạng và dễ bị rủi ro vì vậy cần phải xây dựng chiến lược một cách phù hợp
- Các biện pháp đặc biệt cho từng địa phương là hết sức cần thiết, có thể không cần phải có mô hình mà chỉ cần có sự tác động trên cơ sở hiểu biết về mặt xã hội, kinh tế, sinh thái của những vùng này
- Cần phải phân cấp trong lập kế hoạch tới xã và làng bản về quản lý rừng và đất rừng
- Cần phải thực hiện hợp đồng và giao đất dài hạn
- Cần phải thận trọng trong việc phân tích thị trường, kinh doanh và lập kế hoạch
- Bất cứ phương thức nào được áp dụng cũng phải cân nhắc kỹ sao cho sự hỗ trợ của nhà nước chỉ là rất nhỏ trong thời hạn ngắn

Phần 1: Những vấn đề chính

Giới thiệu

Phần này đề cập đến những vấn đề chủ yếu nảy sinh trong quá trình đi thực địa và làm việc với dân làng, với cán bộ huyện, tỉnh có liên quan đến quản lý rừng.

Viễn cảnh lâu dài như mọi người thường nói là nhằm biến người tiêu dùng sản phẩm rừng thành người sản xuất. Vấn đề là ở chỗ người dân phải tự chủ thay vì phụ thuộc vào sự hỗ trợ của nhà nước. Như vậy sẽ làm tăng thêm thu nhập cho người nghèo, tăng giá trị tài sản mà chủ yếu là sức lao động và đất. Biện pháp hiện tại là cho dân 50.000 đồng để bảo vệ 1 ha / năm theo hợp đồng sẽ không đạt được mục tiêu gia tăng khả năng tự lập do đó cần phải giảm ngay trước khi nó tạo ra tính phụ thuộc cố hữu của người dân vào chính phủ. Để thực hiện việc này cần phải có chính sách và môi trường pháp lý thích hợp như thế mới có thể có được biện pháp quản lý rừng một cách tích cực mang tính sản xuất. Phần này cũng đề cập tới một số yếu tố tạo ra một môi trường có sự thay đổi nhằm phát triển rừng để tạo điều kiện cho việc phát triển nông thôn bền vững.

1.0 Chính sách

1.1 Chương trình 5 triệu Ha rừng : “Những người sống xung quanh rừng sẽ là ‘chủ nhân thật sự’ của rừng và sẽ kiếm sống từ rừng ”

Chương trình 5 triệu ha làm nảy sinh nhiều vấn đề quan trọng cho công tác quản lý rừng trong tương lai ở những tỉnh vùng núi phía bắc. Những điều bình luận sau đây có liên quan trực tiếp tới tình hình ở Hà Giang và Yên Bái.

Chương trình cho thấy sự cam kết phát triển mối liên kết giữa người dân và rừng chỗ dựa để kiếm sống của dân chúng. Chương trình này cùng với sự nói lỏng những nguyên tắc có liên quan đến buôn bán và vận chuyển đều đóng góp vào sự hình thành một môi trường lành mạnh và rừng cũng góp phần thật sự vào nền kinh tế nông thôn.

Tuy nhiên, một trong những vấn đề quan trọng liên quan đến phương pháp mà chương trình này sẽ đạt được mục đích của nó là tạo ra một diện tích 5 triệu ha rừng vào năm 2010 đó là trồng rừng. Những phần sau sẽ đề cập đến biện pháp thay thế quan trọng cho việc trồng rừng đó là xúc tiến tái sinh tự nhiên một vấn đề cần phải hết sức quan tâm ở vùng núi Việt Nam.

Một vấn đề khác có liên quan tới việc tiếp tục bao cấp cho nông dân trồng và bảo vệ rừng và vấn đề gia tăng sự phụ thuộc của nông dân

vào nhà nước hơn là cố gắng tạo ra sự tự chủ cho họ. Khoản kinh phí dự định cho chương trình lớn hơn rất nhiều so với Chương trình 327 và sẽ có thể đe dọa nghiêm trọng hơn đối với sự phát triển cuộc sống nông thôn bền vững. Chúng tôi cho rằng sự phụ thuộc này không tạo ra sự bền vững cho cả rừng và nông dân và sẽ không thực hiện được mục đích kép đó là nâng cao đời sống dân chúng và duy trì, phát triển tài nguyên rừng.

1.2 Giảm dần bao cấp cho bảo vệ rừng

Sự bao cấp hiện tại (50.000 đồng/ha/ năm - bảo vệ) phải được giảm dần thay vào đó là thêm quyền sử dụng rừng cho người dân. Điều này có nghĩa là cần phải có sự can thiệp vào việc quản lý đất rừng đã giao cho dân cũng như rừng đã khoán bảo vệ nhằm tạo quyền cho dân bằng cách áp dụng những nguyên tắc quản lý thích hợp cho các loại rừng khác nhau kể cả rừng bảo vệ. Rất nhiều sản phẩm rừng ngoài gỗ từ rừng trồng và rừng tự nhiên có thể góp phần vào an toàn lương thực trong lúc khan hiếm lương thực và công ăn việc làm nếu những sản phẩm này được gia công chế biến cho dù với quy mô nhỏ tại địa phương. Như vậy nhà nước cần phải tạo điều kiện cho sự thay đổi này thông qua chính sách, cơ chế và giảm nhẹ các nguyên tắc cũng như những hạn chế .

1.3 Phân loại rừng

Việc phân loại rừng của Việt nam một cách chặt chẽ thành ba loại -- rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là một cản trở lớn cho việc bảo tồn sinh thái cũng như phát triển tốt của ngành lâm nghiệp một phương tiện cho sự phát triển cuộc sống nông thôn bền vững đặc biệt là đối với vùng núi phía bắc Việt nam.

Điều cốt lõi cho sự thay đổi này là phải nắm vững, nhận biết và chấp nhận khả năng của rừng đối với việc **kết hợp sản xuất với bảo vệ** trong khi vẫn duy trì được sự ổn định rừng . Cần phải có nhiều thay đổi để đạt được mục tiêu này :

- Phân loại lại các loại rừng kể cả loại rừng mới đó là rừng phòng hộ kết hợp với sản xuất
- Giới hạn loại rừng phòng hộ tới những nơi có địa hình dốc nhất ở những vùng đầu nguồn xung yếu và những vùng được xác định là xung yếu; cũng phải gộp cả những vùng có giá trị sinh thái cao (cần phải có hướng dẫn cho việc xác định lại loại rừng này)
- Sửa đổi nguyên tắc, quy chế hiện hành trong quản lý rừng sản xuất cũng như rừng tự nhiên, ứng dụng linh hoạt đối với điều kiện của các địa phương

- Xây dựng các loại hướng dẫn rộng rãi cho việc thực hiện những biện pháp này thể hiện rõ các tham số qua đó đưa ra những mục tiêu khác nhau trong quản lý rừng.

Nếu những thay đổi này được chấp nhận thì cơ hội xây dựng những phương thức quản lý rừng để hỗ trợ cho việc nâng cao đời sống dân chúng nông thôn miền núi sẽ được tăng cường mạnh mẽ. Những phương pháp nêu trong phần 2 của báo cáo này là dựa vào giả thuyết sẽ được người dân chấp nhận - tại nơi thí điểm - để lập kế hoạch quản lý rừng với mục tiêu là vẫn bảo đảm được chức năng bảo vệ của rừng thông qua sản xuất.

1.4 Phương pháp tái sinh đất rừng : Vấn đề tái sinh tự nhiên

Tiếp sau biện pháp chung cần phải quan tâm nhiều đến việc quản lý rừng tự nhiên vì tái sinh tự nhiên có thể thực hiện trên diện rộng và ít tốn kém so với trồng rừng mới.

Tái sinh tự nhiên phải được coi là một trong những biện pháp chính để phục hồi rừng. Tái sinh tự nhiên luôn được coi là có sự liên quan tới ý nghĩa sinh thái trong việc phục hồi độ che phủ của rừng và nó cũng là tiềm năng cho việc sản xuất rừng theo định hướng hàng hoá, hoặc là cho ta củi hoặc các sản phẩm ngoài gỗ khác.

Ưu thế của tái sinh tự nhiên so với trồng mới bao gồm:

- Quần thụ non có trữ lượng cao. Mật độ cây con cũng như cây chồi cao
- Mật độ cao của vùng tái sinh tự nhiên, so với rừng trồng, cực kỳ quan trọng vì nó hạn chế được sự rửa trôi, chống xói mòn đất và ổn định đất.
- Có được độ che phủ mới của rừng tái sinh tự nhiên nhưng không tác động đến lớp đất mặt. Ngược lại trồng mới làm ảnh hưởng tới lớp đất mặt trong năm đầu và việc dọn cỏ vào năm thứ hai đến năm thứ tư.
- Hiệu quả chi phí cho xúc tiến tái sinh tự nhiên cao hơn so với trồng rừng mới
- Tỷ lệ thành công cao hơn so với trồng mới
- Sự thích nghi sẵn có của các loài cây bản địa là điều rất rõ ràng
- Tính đa dạng sinh học cao hơn trồng mới. Tuy nhiên tái sinh tự nhiên chỉ có ít loài so với trồng mới nhưng lại là những loài bản địa có tính thích nghi với điều kiện lập địa cao.

- Sự rủi ro đối với nông dân thấp so với đầu tư để trồng mới những loài khác có tỷ lệ sống thấp hoặc giá trị thương phẩm thấp so với loài bản địa.

Đặc điểm tích cực của tái sinh tự nhiên là ở chỗ nó cho ta sự lựa chọn rộng rãi trong việc sử dụng sản phẩm rừng (cho thị trường địa phương hay khu vực) tùy thuộc vào mục tiêu của chủ rừng. Những giải pháp bao gồm :

- Gỗ củi lấy từ sản phẩm tỉa thưa hoặc khai thác định kỳ (chỉ đối với những loài kém giá trị). Trong khi tỉa thưa có thể được coi là đầu tư cho việc tăng dần giá trị sản phẩm của rừng đó là gỗ, giá trị thương phẩm của củi từ phát quang hoặc tỉa thưa có thể có sau 3-5 năm.
- Quản lý tái sinh tự nhiên để có gỗ thương phẩm giá trị cao . Ba loài ban đầu có thể tạo nền tảng cho quản lý và xử lý lâm sinh vùng tái sinh tự nhiên. Tùy thuộc vào ba tổ thành loài và mục tiêu của chủ rừng, chế độ tỉa thưa phải được thực hiện để thu được kết quả tối đa về các mặt kinh tế, xã hội và sinh thái.
- Quản lý tái sinh tự nhiên để đa dạng hoá sản phẩm kể cả sản phẩm ngoài gỗ như cây thuốc, song mây, nấm. Mỗi loại cần một kiểu nền rừng khác nhau mà kiểu nền rừng này có thể được tạo ra trong quá trình tái sinh.

Những nhân tố thúc đẩy nông dân tham gia vào Dự án Phát triển Nông thôn Miền núi, IFAD cũng bao gồm việc tận dụng các loại sản phẩm ngoài gỗ (SPNG), có nguồn thu nhập và lợi ích môi trường như nâng cao hiệu quả sử dụng đất truyền thống và nâng cao sản lượng nước.

Sản lượng các loại SPNG và nước không đều sẽ tạo ra phương thức quản lý rừng hỗn hợp mang tính kinh tế thích hợp với mô hình rừng lấy gỗ có định hướng tập trung vào mô hình kinh doanh rừng với một lần khai thác chủ yếu là do sự giảm thiểu tác động của tỷ lệ chiết khấu. Tương tự, tái sinh tự nhiên tạo ra sự linh hoạt trong việc phản hồi những nhu cầu của nông dân và đặc biệt là những rủi ro do thiên nhiên gây ra cho các hộ gia đình ở những vùng xung quanh.

Quá trình lựa chọn kiểu quản lý để đáp ứng các mục tiêu khác nhau thể hiện ở phần 2.

Nhu cầu đổi mới phương thức quản lý rừng là hết sức cấp bách và tiêu chuẩn tác động lâm sinh do MRDP ban hành được coi là xuất phát điểm cho việc xây dựng biện pháp lâm sinh thích hợp ở những xã chọn làm thí điểm cùng với các phương án quản lý rừng đã được thoả thuận.

Những lĩnh vực khác đối với việc xây dựng hướng dẫn để hỗ trợ việc quản lý rừng bao gồm :

- Đánh giá tính đa dạng sinh học
- Quản lý nguồn nước

1.5 Quản lý nguồn nước một bộ phận của công tác quản lý rừng đồng bộ

Sản lượng nước phải được coi là sản phẩm ngoài gỗ quan trọng vì nó thực sự là nguồn tài nguyên quý báu như trình bày trong Nghiên cứu Chuyên đề. Vì vậy việc quản lý nguồn nước phải là một bộ phận thống nhất trong quản lý và phát triển rừng đầu nguồn. Quả vậy, cần phải xây dựng chính sách về sử dụng nguồn nước khác với những chương trình được bên ngoài tài trợ gần đây. Khác với những dự án quản lý rừng khác, việc quản lý nguồn nước là một vấn đề cốt lõi, trong một số trường hợp, nó phải được coi là một mục tiêu trong quản lý. Bắt buộc phải có biện pháp quy hoạch tổng thể đối với quản lý rừng và nguồn nước thay cho phương thức chỉ tập trung vào một số mục tiêu hạn hẹp trên cơ sở của kiểu sở hữu hiện tại.

2.0 Những vấn đề thể chế trong quản lý rừng và đất rừng

Những phần sau đây của báo cáo này tập trung vào những vấn đề nảy sinh qua việc đánh giá cơ cấu thể chế và tổ chức đối với công tác quản lý rừng. Cơ cấu thể chế cho ta thấy những điểm cốt lõi cho tương lai của việc quản lý rừng bền vững và sử dụng rừng có hiệu quả trong việc hỗ trợ cho việc tạo dựng một môi trường nông thôn bền vững.

Hợp đồng và những thoả thuận quản lý

Có hai chính sách chủ yếu tác động đến việc giao đất khoán rừng:

- Giao đất khoán rừng thuộc đất đã có chứng chỉ sử dụng (sổ đỏ, sổ lâm bạ) cho các hộ gia đình theo Nghị định số 02
- Giao đất khoán rừng bằng hợp đồng theo Nghị định số 01. Những hợp đồng này có thể bao gồm cả các hoạt động trồng và bảo vệ rừng.

Tại một số xã mà chúng tôi đến thăm, hầu hết đất đã được giao theo Nghị định số 02 đều là đất rừng đã thoái hoá hoặc là đất trống để trồng rừng. Rừng tự nhiên loại tốt đều được giao cho các hộ gia đình theo hợp đồng bảo vệ ngắn hạn, điều này cản trở các hộ gia đình thực hiện biện pháp quản lý rừng lâu dài. Nguồn vốn để thực hiện những hợp đồng bảo vệ rừng này là của chương trình 327 với mức chi

trả từ 27.000 đồng đến 50.000 đồng / ha . Những phần sau đây của báo cáo này sẽ đề cập một cách chi tiết đến những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện hai Nghị định này ở cấp địa phương.

2.1 Giao đất rừng

Đến thăm các địa phương thuộc hai tỉnh Hà Giang và Yên Bái chúng tôi thấy có chung một vấn đề liên quan tới tình hình quản lý rừng hiện tại, gồm những vấn đề như sau :

- Nông dân vẫn chưa rõ là họ sẽ được làm gì trên mảnh đất đã giao cho họ theo sổ đỏ hoặc sổ lâm bạ và họ cũng không hiểu là có được khai thác gỗ hay không và thủ tục mà họ phải thực hiện.
- Các hộ gia đình cảm thấy rằng họ không thể quản lý rừng có hiệu quả được vì họ thấy rất khó trong việc xin phép khai thác gỗ hoặc bán gỗ.
- Một vài trường hợp các hộ gia đình có cả sổ đỏ lẫn hợp đồng trồng và bảo vệ rừng trên cùng một mảnh đất . Trong thực tế điều này có nghĩa là tuy họ đã có đủ quyền quản lý mảnh đất theo mục tiêu sản xuất , và khi họ ký hợp đồng bảo vệ có nghĩa là họ không được phép thực hiện quyền này và vì vậy họ không thể quản lý mảnh đất ấy có hiệu quả được.
- Nhiều hộ gia đình được giao đất trồng hoặc rừng thoái hoá đã có sổ lâm bạ hoặc sổ đỏ và không được tư vấn về kinh doanh hoặc thị trường có liên quan đến các loài cây trồng trên mảnh đất này. Nhiều trường hợp, do có hợp đồng trồng rừng nên cũng có cả tiền thù lao cho công lao động do đó các hộ gia đình ký hợp đồng mà không có sự lựa chọn nào về mặt sinh thái trong quản lý và bảo vệ để rừng tái sinh tự nhiên trên mảnh đất ấy.
- Trường hợp hộ gia đình được giao rừng tự nhiên còn tốt coi đó là vườn rừng nhưng cũng không có tư vấn gì về việc quản lý khu rừng đó sao cho có hiệu quả về mặt sinh thái , đa dạng sinh học hoặc tạo ra nhiều sản phẩm. Một số trường hợp khác nông dân biết là họ sẽ quản lý rừng như thế nào nhưng lại thiếu kinh nghiệm về thông tin thị trường cho sản phẩm của họ để mà đầu tư như thế nào cho hợp lý .
- Thủ tục xin phép khai thác gỗ để bán không khuyến khích dân quản lý vườn rừng để lấy gỗ vì khó xin phép khai thác đặc biệt là ở những vùng xa, người dân mất nhiều thời gian đến huyện hoặc Hạt kiểm lâm để xin phép
- Tại một số làng bản, chúng tôi thấy rằng thiếu công bằng giữa các hộ gia đình trong việc giao đất. Lại có những trường hợp trong khi giao đất một số hộ thiếu lao động không có khả năng nhận đất vườn rừng và tiếp tục dựa vào nguồn tài nguyên chung của rừng dưới sự quản lý của làng bản. Tuy nhiên, vì nhiều rừng trong

mạng lưới an toàn được giao cho các hộ gia đình nên làm tăng sức ép đối với những hộ gần các loại rừng này

- Tại những vùng thiếu lương thực dân không nhận đất vườn rừng vì họ tiếp tục sử dụng đất để du canh nông nghiệp . Đây là vấn đề bức xúc và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến việc quản lý rừng . Điều này cho thấy cần phải có biện pháp quản lý rừng tích cực hơn nữa để đất rừng mang lại hiệu quả kinh tế, mang tính sản xuất cho dù đó là các loài cây rừng hay cây bụi.

2.2 Hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên (Chương trình 327)

Cơ chế chủ yếu khác trong quản lý rừng là việc sử dụng hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên. Đây là đất thuộc các điều khoản của Nghị định 01 và được Chương trình 327 tài trợ ban đầu. Có rất nhiều vấn đề liên quan tới hợp đồng bảo vệ rừng .

- Do thời hạn hợp đồng bảo vệ quá ngắn nên không thể có được lợi tức từ đất rừng và vì vậy không khuyến khích người dân đầu tư vào quản lý rừng lâu dài. Thời hạn của hợp đồng hạn chế việc sử dụng rừng - động lực khuyến khích cơ bản là tiền hoặc hiện vật để trả công quản lý cho nông dân
- Do không biết rõ thời hạn của hợp đồng (nhiều nơi áp dụng hình thức hợp đồng từng năm) dẫn tới tình trạng thiếu quan tâm đến rừng trong tương lai khi không còn được nhận tiền bảo vệ rừng nữa
- Có một số trường hợp người dân không hiểu rõ về nguồn lợi trong bảo vệ rừng người ta không hiểu là được nhận tiền hay hiện vật (nếu trả bằng gạo thì giá lại cao hơn giá thị trường)
- Nhiều nông dân không hiểu là cuối năm họ có được trả tiền bảo vệ hay không, do tình trạng không chắc chắn về nguồn vốn chi trả .
- Nhiều hộ không biết họ được giao bao nhiêu đất rừng để bảo vệ và ở chỗ nào . Nhiều trường hợp dân không biết nội dung hợp đồng nói gì (thường là do mù chữ) và các hợp đồng được viết không rõ ràng
- Đối với Yên Bái, tính chỉ đủ khả năng chi trả 30.000 đồng/ha/năm nhưng trong thực tế lâm trường đã cắt giảm cho chi phí hành chính còn 27.000 đồng/ha. Số tiền này là rất nhỏ và một lần nữa dẫn đến tình trạng là người ta sẽ đặt câu hỏi liệu đây có phải là cách sử dụng nguồn vốn của nhà nước một cách thích hợp để đạt được mục tiêu mà mục tiêu này có thể đạt được bằng cách huy động nguồn vốn từ rừng hiện có.

Tóm lại, tiền trả công bảo vệ , trong hầu hết các trường hợp, là kiểu khuyến khích sai lầm.

Nó chỉ khuyến khích dân bảo vệ rừng vì tiền chứ không phải vì kiếm được lợi tức từ rừng. Đồng thời tạo ra sự phụ thuộc của dân vào nguồn bao cấp của nhà nước đặc biệt là đối với vùng sâu vùng xa và có thể dẫn đến tình trạng khi không còn khoản bao cấp này nông dân sẽ không tham gia bảo vệ rừng nữa và tình trạng sử dụng rừng không bền vững. Như vậy cần phải chuyển từ việc chỉ bảo vệ sang hình thức bảo vệ thông qua sản xuất đó là biện pháp loại bỏ sự phụ thuộc của dân vào bao cấp của nhà nước và tăng cường mối quan hệ giữa việc sử dụng rừng và nâng cao đời sống nông dân một cách bền vững.

2.3 Hợp đồng trồng và bảo vệ rừng đối với đất trống (chương trình 327)

Nhà nước tích cực thúc đẩy trồng rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu và ở cả hai tỉnh này một khoản tiền rất lớn được dùng để chi cho trồng rừng trên đất trống. Qua nghiên cứu tại thực địa và qua các cuộc thảo luận chúng tôi thấy có một số vấn đề nảy sinh như sau có liên quan đến việc hợp đồng trồng rừng

- Giống như trường hợp trả tiền cho việc bảo vệ rừng, việc chi trả cho trồng rừng khuyến khích việc trồng rừng trên đất khác như đất chăn thả chẳng hạn. Tại một số nơi điều này dẫn đến tình trạng dân chúng phải tìm cách chăn nuôi khác. Như vậy lại làm tăng thêm lao động cho dân chúng thay vì chăn thả lại phải chăn dắt hoặc cắt cỏ cho gia súc. Tuy nhiên chăn thả tự do vẫn còn có ở một số nơi và nhìn chung thì các hộ đều nói rằng đất chăn thả hoặc đã được giao cho hộ gia đình hoặc đã thuộc diện có hợp đồng trồng rừng hay bảo vệ rừng rồi.
- Tại 2 tỉnh Hà Giang và Yên Bái có rất ít các mô hình trồng rừng mà nhìn chung không liên quan gì đến điều kiện lập địa và đặc biệt là không chú ý đến các nhân tố sinh thái, kinh tế, xã hội. Điều này có thể gây ra những rắc rối trong tương lai đặc biệt là nông dân được tư vấn trồng cùng một loài cây trong cùng một thời điểm. Tại một số nơi trồng Thông trong khi thị trường cho nhựa Thông rất hạn chế và thị trường cho gỗ Thông tủa thưa hầu như không có nếu có thì lại quá xa. Như đã trình bày trước, xúc tiến tái sinh tự nhiên tạo cho nông dân nhiều cơ hội lựa chọn để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tương lai và loại bỏ được tình trạng độc canh. Nhìn chung, bao cấp cho việc trồng rừng hạn chế các biện pháp phát triển rừng khác như tái sinh tự nhiên và kim chế tính sáng tạo của nông dân.
- Khi quyết định trồng rừng trên cơ sở mục tiêu chứ không xuất phát từ nhu cầu của dân thì sẽ nảy sinh những khó khăn để có thể có được hình thức tốt cho quản lý rừng. Xây dựng kế hoạch trên cơ sở sự hiểu biết của dân chúng sẽ giảm được rủi ro cho nông dân tránh được tình trạng trồng các loài cây không thích hợp với lập địa hoặc không có thị trường cho sản phẩm làm ra. Hoặc nông dân đầu tư công sức tiền của chứ không trồng chờ nhà nước trả

công cho họ, họ sẽ tránh được rủi ro chẳng hạn như trồng quá nhiều Thông mà không biết chắc có thị trường hay không.

Trách nhiệm của địa phương trong việc lập kế hoạch là phải tạo ra được kết quả. Nếu ở đâu mà ai đó chỉ có trách nhiệm giao chỉ tiêu thì từ trên xuống thì kết quả thường không được như mong muốn.

3.0 Cơ cấu tổ chức

Có một số cơ quan quan trọng trong ngành lâm nghiệp mà các cơ quan này ở từng địa phương có khác nhau. Các cơ quan chủ chốt ở những huyện chúng tôi đến nghiên cứu là : Hạt kiểm lâm, Cán bộ khuyến nông, và Lâm trường. Cũng có một số vấn đề xung quanh việc thực hiện quản lý rừng có hiệu quả liên quan đến vai trò và chức năng của những cơ quan này.

- Gần đây có tình trạng chông chéo về vai trò giữa Hạt kiểm lâm, Lâm trường, Khuyến nông Những vai trò này gồm -- quy trình, kỹ thuật khuyến nông và cung cấp vốn như những chủ dự án. Vai trò đa dạng này có thể dẫn tới tình trạng không rõ ai chịu trách nhiệm về cái gì còn ở cấp xã / thôn bản thì lại càng lúng túng về vai trò của cán bộ mà nông dân thì không biết liên hệ với ai để giải quyết vấn đề có liên quan tới việc sử dụng đất rừng.
- Gần đây nông dân ít được tư vấn kỹ thuật về quản lý rừng vì quản lý chủ yếu là chính sách đóng cửa rừng . Vì vậy, vẫn là xây dựng quy định bảo vệ rừng tự nhiên , và tư vấn về xây dựng rừng trồng . Đối với tư vấn kỹ thuật xúc tiến tái sinh tự nhiên và tạo rừng nhiều tầng thì hầu như không có hoặc rất ít. Trong việc chuyển đổi từ thực hiện chỉ tiêu sang lập kế hoạch chi tiết cho từng lập địa và quản lý rừng tự nhiên , việc xây dựng năng lực kỹ thuật để hỗ trợ cho thay đổi này là cần thiết
- Gần đây, ở cấp xã / thôn bản tình trạng thiếu thông tin cụ thể về ý nghĩa, nội dung của các loại hợp đồng, thủ tục giao đất, cung cấp đầu vào và trách nhiệm tổ chức. Điều này dẫn tới tình trạng lúng túng và không chắc chắn về sự mất an toàn của rừng trong tương lai ngày một tăng thêm.

3.1 Vai trò của lâm trường ở vùng đầu nguồn xung yếu

Các lâm trường ở cả hai tỉnh tại các vùng đầu nguồn xung yếu không làm kinh tế mà chỉ là một kênh của Chương trình 327 và các dự án khác. Tuy nhiên cả hai trường hợp như lâm trường Hoàng Su Phi và Mù Cang Chải đều chịu trách nhiệm quản lý một diện tích rừng trồng rất lớn và đều hợp đồng bảo vệ với xã / thôn bản. Lâm trường Văn Chấn đang trong quá trình chuyển thành công ty chế biến lâm sản. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi này lâm trường vẫn đảm nhận một diện tích rừng tự nhiên và chịu trách nhiệm hợp đồng trồng và bảo vệ rừng.

Nhìn chung người ta thấy rằng lâm trường không tích cực tham gia vào quản lý rừng mà chỉ thực hiện việc trồng rừng, không đủ năng lực hỗ trợ cho nông dân quản lý rừng có hiệu quả đặc biệt là đối với rừng tự nhiên.

Theo như định hướng của mình họ không có năng lực trong việc phân tích kinh doanh hay thị trường để hỗ trợ nông dân để chuyển từ bảo vệ thuần túy sang bảo vệ thông qua sản xuất.

Tương tự, nếu lâm trường vẫn đảm đương trách nhiệm là người quản lý tài nguyên rừng thì họ phải quan tâm đến kinh doanh đó là việc đánh giá tiềm năng kinh doanh tương lai, xây dựng kế hoạch kinh doanh và điều tra khả năng liên doanh với cộng đồng địa phương trong việc sử dụng đất mà họ trực tiếp quản lý.

Cần phải làm rõ vai trò của Lâm trường xem rằng Lâm trường có thích hợp với vai trò là chủ dự án quản lý tiên trồng rừng hay không hoặc là giao vai trò này cho đơn vị khác chịu trách nhiệm tư vấn kinh doanh và thị trường. Tương tự, vai trò của những người gác cổng cho thị trường phải được xem xét lại để phân tích những cơ chế thích hợp nhất tiêu thụ sản phẩm rừng để đảm bảo việc phát triển kinh tế nông thôn bền vững trên cơ sở quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3.2 Trạm Kiểm lâm

Cán bộ kiểm lâm tiếp tục thực hiện vai trò kép của mình về việc đưa ra những quy chế và công tác phổ cập. Những vai trò này luôn luôn mâu thuẫn và không rõ ràng ở cấp xã. Gần đây cán bộ không đủ khả năng trong việc hoàn thành nghĩa vụ bảo vệ tất cả các khu rừng mà trước đây không có chủ. Tuy nhiên, biện pháp thực dụng là giao quyền bảo vệ này cho xã và làng bản. Trong nhiều trường hợp cho dù đúng hay không nó vẫn tồn tại trong thực tế khi mà xã, làng bản có nguyên tắc bảo vệ riêng của họ và được thực thi ở địa phương.

Nếu cán bộ kiểm lâm vẫn đảm đương chức năng khuyến nông thì phải tạo kỹ năng cho họ trong việc xây dựng kế hoạch riêng cho từng hoàn cảnh của các làng bản khác nhau và kỹ năng tư vấn lâm sinh. Các loại kỹ năng nói ở Phần 6 của báo cáo này. Trong thời kỳ chuyển tiếp cơ chế hỗ trợ tổ chức phải tập trung vào việc nâng cao năng lực cho các tổ chức và hỗ trợ cho biện pháp lấy tổ nhóm làm cơ sở để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch quản lý ở cấp xã.

4.0 Biện pháp hợp đồng, giao đất và lập kế hoạch quản lý rừng

Như nói trên có nhiều khó khăn trong hệ thống hợp đồng hiện tại cần phải được giải quyết. Những gợi ý dưới đây nhằm giải quyết những khó khăn này và cung cấp cơ cấu thể chế ổn định cho việc quản lý

rừng lâu dài ổn định và có hiệu quả bằng hợp đồng và bằng quyền sử dụng đất (sổ đỏ, sổ lâm bạ)

4.1 Cơ cấu thể chế và phân chia lợi tức

Nguyên tắc cơ bản là cơ cấu thể chế phải đảm bảo tính đặc trưng địa phương và phải tôn trọng truyền thống văn hoá, điều kiện sinh thái của xã đó. Tính mềm linh hoạt đó phải được duy trì trong khuôn khổ của từng xã để tìm ra một hình thức tổ chức tối ưu mà nó có khả năng phản ánh một cách tốt nhất điều kiện xã hội của địa phương đó. Xem bảng 1.

Bảng 1: Cơ cấu thể chế và phân chia lợi tức

Cấp	Cách thức tổ chức	Phân chia lợi tức
Xã	Hợp đồng lâu dài (tùy thuộc vào mục đích quản lý nhưng ít nhất cũng là 25 năm) giữa xã và huyện để có trách nhiệm chung trong quản lý toàn bộ diện tích rừng của xã	Phần của xã từ các làng bản hay nhóm hộ dùng để làm quỹ phát triển rừng được sử dụng như là vốn lưu động cho nông dân, nhóm hộ, thôn bản vay để tái đầu tư. 5 năm đầu thử nghiệm vốn bảo vệ và trồng rừng thuộc quỹ của xã. Mỗi thôn sử dụng vốn theo nhu cầu nói trong kế hoạch lâm nghiệp thôn bản. Nhu cầu vốn này bao gồm tiền trả công bảo vệ cho hộ gia đình (phải được thể hiện trong kế hoạch của thôn bản)
Thôn bản	Hợp đồng phụ giữa xã và làng bản để quản lý rừng theo cấp làng bản	100% khai thác trung gian (gồm cả vụ chồi) và lâm sản khác Tỷ lệ chia là làng : 40, xã : 60 vào vụ khai thác cuối cùng. Chia sản phẩm chứ không chia tiền sau khi bán. Phần được chia của làng dùng để tái đầu tư cho phát triển rừng Cơ chế quản lý do từng thôn bản quyết định (tùy họ, giao cho nhóm hộ hoặc hộ gia đình)
Các nhóm hộ	Hợp đồng phụ giữa xã và các nhóm hộ để quản lý rừng theo nhóm hộ gia đình	100% thu hoạch trung gian (gồm cả vụ chồi) và lâm sản khác Tỷ lệ chia là nhóm : 40, xã : 60 vào vụ khai thác cuối cùng. Phần được chia của nhóm dùng để tái đầu tư cho phát triển rừng
Hộ gia đình	Giao đất cho dân quản lý lâu dài dưới hình thức vườn rừng (50 năm)	100% sản phẩm cho hộ gia đình (rừng đã trồng và rừng hiện có). Đóng thuế gỗ khi bán, đóng thuế cho xã đó.

4.2 Trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch quản lý

Nội dung đặc biệt của kế hoạch quản lý rừng phải do các xã quyết định. Tuy nhiên mỗi kế hoạch quản lý phải có cùng một cách thức (xem phần 2 chi tiết hơn).

- Mục tiêu, hoạt động theo kế hoạch, - trách nhiệm, phân giai đoạn, đầu vào cần thiết
- Đầu ra, hình thức ăn chia

Mỗi kế hoạch có hình thức hợp đồng khác nhau và việc giao đất phụ thuộc vào điều kiện văn hoá của vùng đó. Một số trường hợp, quản lý theo nhóm có thể không phù hợp với điều kiện văn hoá, hoặc quản lý theo hộ không thích hợp bằng quản lý theo thôn bản. (Xem phần 2 trong báo cáo này).

Bảng 2: Trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch quản lý

Cấp	Trách nhiệm
Xã	Chủ hợp đồng; Theo dõi việc thực hiện kế hoạch quản lý; hoà giải khi có mâu thuẫn giữa thôn bản và hộ gia đình; tiền phạt vi phạm như đã thoả thuận; thu xếp việc hỗ trợ kỹ thuật cho thôn bản/hộ gia đình; chủ đầu tư quỹ trồng và bảo vệ rừng ; cung cấp tín dụng cho nhóm, thôn bản, hộ gia đình làm lâm nghiệp trong xã ; tư vấn cho kinh doanh và quản lý hoặc tổ chức dịch vụ; chịu trách nhiệm dàn xếp mâu thuẫn giữa các thôn bản; đảm bảo công bằng việc tiếp cận với rừng trong toàn xã để đảm bảo rằng các làng bản hoặc nhóm hộ không bị thiệt thòi trong quản lý rừng; sử dụng quỹ từ những vùng giàu tài nguyên rừng để hỗ trợ đầu tư cho vùng nghèo tài nguyên rừng trong xã . Tổ chức cung cấp đầu vào (vườn ươm cây con...)
Thôn bản	Chịu trách nhiệm những hợp đồng phụ đối với kế hoạch thoả thuận quản lý tất cả các khu rừng trong thôn (kể cả rừng của nhóm); bảo vệ rừng thiêng của cộng đồng; duy trì chức năng bảo vệ của làng mình ; chịu trách nhiệm về sự tranh chấp rừng trong làng
Nhóm hộ	Chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng phụ đối với kế hoạch thoả thuận quản lý theo nhóm hộ , duy trì chức năng bảo vệ
Hộ gia đình	Đất đã giao theo mục tiêu và kế hoạch của hộ gia đình nên bao gồm cả đất trống để trồng rừng , xúc tiến tái sinh tự nhiên trên đất trống, đảm bảo chức năng bảo vệ, làm giàu rừng tự nhiên hiện còn, đảm bảo chức năng bảo vệ. Đầu tư cho trồng rừng sẽ lấy từ quỹ phát triển rừng của xã. Quỹ này sẽ giảm dần và trở thành vốn vay lưu động cho trồng rừng.

4.3 Những gì cần phải thay đổi để kiểm tra biện pháp này ?

Tiếp theo những phân tích đã trình bày trên đây là hàng loạt những thay đổi cần phải được thực hiện để kiểm tra phương pháp mới cho việc quản lý rừng và hợp đồng

Tóm lại cần phải thực hiện nhiều thay đổi :

1. Thay đổi thời hạn hợp đồng (dài hơn) linh hoạt hơn để có thể có được hình thức quản lý rừng tích cực hơn
2. Thay đổi chính sách đối với vùng đầu nguồn xung yếu nghĩa là bảo vệ thông qua sản xuất trên cơ sở điều kiện lập địa của từng khu vực riêng rẽ
3. Thay đổi chính sách giao đất nghĩa là một hộ được giao đất liền khoảnh theo như kế hoạch của thôn

4. Thay đổi vai trò hỗ trợ của các tổ chức có liên quan đến lâm nghiệp, chuyển đổi tình trạng cung cấp đầu vào, phương pháp xuất phát từ mục tiêu sang hình thức dựa vào việc tạo thuận lợi nhất cho hình thức quản lý rừng tốt nhất trên cơ sở đánh giá điều kiện lập địa và nhu cầu của địa phương (sinh thái, kinh tế, xã hội)
5. Phân quyền quản lý cho cấp xã để theo dõi, hỗ trợ, phối hợp bảo vệ, quản lý rừng trong xã, tiếp tục cho phép khai thác gỗ đối với kế hoạch đã thoả thuận (kế hoạch của làng bản, nhóm hộ, hộ gia đình)
6. Chuyển từ :

VỐN --- Kế HOẠCH --- HOẠT ĐỘNG

SANG

Kế HOẠCH --- VỐN --- HOẠT ĐỘNG

7. Hình thức ăn chia rõ ràng giữa xã và làng bản và cũng phải có quyết định về việc liệu có nên chia sẻ sản phẩm hoặc lợi nhuận giữa xã và huyện không. Việc chia lợi tức xin được gợi ý là giữa xã và thôn bản là phương cách huy động vốn từ tài nguyên rừng dành cho việc phát triển địa phương, như thế sẽ giảm được sự khan hiếm nguồn đầu tư khác dùng cho việc phát triển của xã khác nơi mà sức sản xuất của rừng không cao (hoặc có lẽ đã bị thoái hoá quá mức để có thể sản xuất được trong thời hạn ngắn)
8. Vốn được tạo từ cấp xã cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tác dụng như là vốn lưu động trong đó vốn ban đầu là vốn trồng và bảo vệ rừng thì vốn này phải được sử dụng theo kế hoạch của làng bản của nhóm hộ, hệ thống quản lý vốn, kiểm toán phải luôn luôn sẵn sàng
9. Tư vấn cho việc lập kế hoạch kinh doanh và phân tích thị trường
10. Hỗ trợ kỹ thuật cho xã và hộ gia đình; phát triển kỹ năng ở cấp xã cho cá nhân hoặc nhóm người được coi là những người có trách nhiệm đối với các hoạt động lâm nghiệp
11. Xây dựng kế hoạch riêng cho địa phương trên cơ sở đánh giá điều kiện sinh thái lập địa, điều kiện kinh tế xã hội, mục tiêu đặt cho lập địa đó trên cơ sở của đánh giá này
12. Phát triển biện pháp quản lý cảnh quan đối với cây trồng - để đảm bảo mối liên hệ giữa nước và quản lý cây trồng
13. Tạo thuận lợi cho nông dân tiếp cận với thị trường để có thể bán các sản phẩm rừng của họ và cần phải loại bỏ tình trạng

độc quyền của các công ty thương mại trong kinh doanh các sản phẩm rừng

14. Tách các chức năng giữa các tổ chức hỗ trợ lâm nghiệp khác nhau, cùng với việc xem xét lại các cơ chế hỗ trợ thay thế, như việc phát triển hỗ trợ tư vấn cho cấp xã

Trạm Kiểm lâm :

- quy định của cấp huyện hoặc tỉnh ...
- đánh giá các kế hoạch đối với chính sách và cơ cấu pháp luật

Cán bộ khuyến nông cùng với lâm trường (tùy thuộc vào tình hình cụ thể):

- giải pháp dựa vào nhóm cùng với lâm trường (nếu thấy thích hợp)
- cung cấp tư vấn kinh doanh, thị trường và lâm sinh - đánh giá các kế hoạch có khả năng thực thi tốt nhất
- đào tạo cán bộ xã để tư vấn cho nông dân
- tạo điều kiện thuận lợi cho việc quyết định.

15. Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thụy Điển xây dựng hướng dẫn chiến lược để có khả năng thực thi tốt nhất (Cục Phát triển Lâm nghiệp) để hỗ trợ cho quá trình lập kế hoạch lâm nghiệp địa phương

16. Dẫn dắt giảm thiểu tiền bảo vệ rừng của nhà nước vì rừng bắt đầu cho thương phẩm (kế hoạch giảm thiểu phù hợp với kế hoạch sản xuất nghĩa là sự giảm thiểu trên cơ sở dự đoán nguồn sản phẩm rừng trong kế hoạch quản lý rừng

5.0 Những vấn đề cốt lõi

5.1 Hình thức ăn chia sản phẩm hoặc lợi tức

Cần phải đặc biệt chú ý đến việc chia sản phẩm và lợi tức giữa làng bản và xã. Chúng tôi đưa ra một đề xuất với tỷ lệ 60 : 40 giữa xã và thôn bản. Điều này bao hàm ý nghĩa là sẽ không có phần nào chia cho đơn vị ngoài xã. Lý do cơ bản cho vấn đề này là tạo cho xã khả năng tự ổn định được vấn đề tài chính cho lâm nghiệp với mức từ trung hạn đến dài hạn và theo quan điểm đầu tư dài hạn thì khả năng thừa sản phẩm là có thể đạt được do có biện pháp quản lý rừng tích cực và có vốn để tái đầu tư cho sự phát triển rừng trong xã đó. Như vậy nó còn giải tỏa được sức ép đối với nguồn kinh phí có hạn của

nhà nước khi cần tái đầu tư cho cấp xã mà theo cách này thì sẽ không có cơ hội sử dụng rừng như là nguồn tái tạo vốn

Tuy nhiên, những giả định này cũng phải được kiểm tra. Cần phải thực hiện việc phân tích kinh tế để xây dựng một mô hình về cách tạo nguồn lợi tức từ quản lý rừng để kiểm tra giả định cho rằng việc quản lý rừng bền vững có thể cho ta nguồn vốn liên tục để phát triển địa phương.

5.2 Vấn đề công bằng và vấn đề giới

Như đã nói có nhiều vấn đề liên quan đến sự công bằng trong phân phối tài nguyên rừng. Phương pháp đề xuất về cách thức hợp đồng đề xuất trên đây nhằm nhấn mạnh vào những vấn đề có liên quan đến sự công bằng. Những nguyên tắc cần quan tâm đến làm cơ sở cho biện pháp này là :

- địa phương tự quyết định cơ cấu quản lý rừng thích hợp trong đó có cả các hình thức quản lý theo hộ gia đình, nhóm hộ
- hình thức hợp đồng chính thức công nhận việc quản lý rừng theo hộ, nhóm hộ để đảm bảo rằng quyền sử dụng được bảo hộ
- các phương thức gắn kết để đảm bảo rằng những ai sử dụng đất rừng có liên quan đến việc quyết định mục tiêu quản lý rừng và phương thức quản lý rừng (nghĩa là các phương thức tổng hợp tập trung một cách cụ thể vào các nhóm sở thích trong một thôn.)

Ngoài ra còn hai thay đổi mà chúng tôi xin đề xuất là việc nâng cao hiểu biết cho phụ nữ về các vấn đề quản lý rừng .

- Khi ký hợp đồng, ký vào sổ đỏ, sổ lâm bạ phải có sự tham gia của cả hai giới là chủ trong gia đình
- Phụ nữ phải tích cực tham gia vào quá trình lập kế hoạch vì họ là bộ phận quan trọng trong việc sử dụng sản phẩm rừng hàng ngày

6.0 Nghiên cứu hỗ trợ cho việc lập kế hoạch quản lý rừng

Cần phải thực hiện những nghiên cứu sau đây để hỗ trợ cho quá trình lập kế hoạch quản lý rừng ở Hà Giang và Yên Bái:

- **Đa dạng sinh học và Các sản phẩm ngoài gỗ (SPNG):** Công trình nghiên cứu có thể bao gồm việc xác định và điều tra SPNG ở

những xã thí điểm coi đó là một bộ phận trong quá trình lập kế hoạch (phát triển phương thức quản lý SPNG); hình thức sử dụng , hình thức buôn bán kể cả buôn bán với Trung Quốc, thị trường địa phương và thị trường khu vực; các loài thực vật của đồng bào dân tộc thuộc các loại SPNG khác nhau; phương thức quản lý sản xuất (những việc làm này cần phải được thử nghiệm và coi là một bộ phận của quá trình lập kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản); chi phí và lợi nhuận của các SPNG và đánh giá sự đóng góp của SPNG cho kinh tế địa phương.

- **Kinh doanh lâm nghiệp:** Chi phí và lợi nhuận có được từ vườn nhà và vườn rừng ; thị trường cho các loại sản phẩm rừng từ các loại rừng giao cho dân làng theo hợp đồng; tính hiệu quả và tính kinh tế của việc chi phí của các hình thức quản lý khác nhau ; những cản trở về lưu thông , buôn bán , chính sách môi trường và những ảnh hưởng tới nguồn lợi tức từ rừng , vai trò của người môi giới, tính kinh tế của việc trồng cây ăn quả, cây công nghiệp ở vườn nhà và vườn rừng , đặc biệt là tập trung vào nhựa Thông và thị trường của nó, vai trò của các lâm trường trong việc bảo vệ và điều tra những mong muốn cho tương lai của các lâm trường . Nó bao gồm cả việc đánh giá tiềm năng liên doanh với các cộng đồng địa phương ở những vùng đầu nguồn xung yếu .

Một khía cạnh quan trọng của dự án IFAD là việc phát triển trồng rừng tư nhân được hỗ trợ cây con, đào tạo và tín dụng cho nông dân. Để thành công cần phải tạo ra một môi trường có lợi (thông qua cơ chế chính sách) trong đó dân làng có được lợi tức từ những hoạt động của họ . Điều này đòi hỏi phải có điều tra và sửa đổi các nguyên tắc, quy định còn bị hạn chế mà chúng có thể hạn chế lợi tức của nông dân lúc thu hoạch cây do họ tự trồng hoặc rừng tư nhân. Cần phải nghiên cứu động thái tổng thể của việc trồng cây tư nhân kể cả nhu cầu, cung cấp, giá cả, ý nghĩa của việc sử dụng đất và sinh thái , các vấn đề chính sách , ý nghĩa pháp lý, những hạn chế pháp lý trong lưu thông và buôn bán , kỹ thuật thích hợp, khuyến nông cho dân, những vấn đề trong quản lý . Hiện nay có 3 kiểu thị trường hoạt động dưới sự kiểm soát của nhà nước -- ví dụ mặt hàng gỗ, kiểm soát của người trung gian -- ví dụ hoa quả như cam và do dân chúng kiểm soát -- ví dụ như các SPNG. Cả 3 kiểu kiểm soát thị trường này có ý nghĩa rất khác nhau đối với sự tiếp cận và lợi ích của nông dân đối với thị trường. Ý nghĩa của cơ chế kiểm soát cần phải được đánh giá dưới góc độ phát triển nông thôn bền vững

Đây là vấn đề cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc kết hợp với việc xây dựng kế hoạch lâm nghiệp thôn bản và việc áp dụng các biện pháp lâm sinh để đáp ứng các mục tiêu quản lý của địa phương. Nghiên cứu này phải cung cấp những hướng dẫn rõ ràng về mức độ đúng đắn của phương thức quản lý rừng và sự đóng góp của nó vào kinh tế nông thôn. Phải tổng kết và đề xuất những phương thức kinh doanh hiệu quả nhất, hoàn thiện nhất cho việc tiêu thụ sản phẩm rừng để đảm bảo giá trị cao nhất của các hoạt động thị trường cho dân chúng tại địa phương.

- **Các mặt kinh tế trong sử dụng đất** : ảnh hưởng kinh tế xã hội của chính sách giao đất đặc biệt là đối với người nghèo nông thôn ; việc quản lý nguồn tài nguyên chung ; đầu vào đầu ra của phương thức sử dụng đất truyền thống và phương thức thống nhất bao gồm nông - lâm - trồng trọt - thủy sản - chăn nuôi; quá khứ; tương lai; và các mối quan hệ liên ngành, phân tích lỗ lãi , tính đúng đắn và tính bền vững sinh thái

Những hiểu biết đạt được từ nghiên cứu này phải được phát triển gắn liền với quá trình xây dựng kế hoạch xã/ làng bản để đảm bảo rằng tính công bằng và đặc biệt là các vấn đề giới phải được quan tâm một cách đầy đủ.

7.0 Nhu cầu đào tạo

Năm đầu tiên của dự án IFAD phải nhấn mạnh vào việc đào tạo kỹ năng có định hướng tại chỗ cho cán bộ , người dân tham gia và cán bộ từ các Ủy ban Nhân dân các cấp huyện và xã và họ sẽ trở thành tiểu giáo viên làm công tác đào tạo người dân. Phương pháp này cũng phải được thực hiện trong khuôn khổ của Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thụy Điển . Cần tập trung vào các điểm chủ yếu sau đây :

- Xây dựng kế hoạch lâm nghiệp cho từng loại hình lập địa cấp thôn bản (kể cả vườn rừng), phương pháp khuyến nông và nghiên cứu ứng dụng (đặc biệt là nghiên cứu có sự tham gia cho việc xây dựng các mô hình quản lý thử nghiệm), kỹ thuật PRA , phương pháp theo dõi có người dân tham gia.
- Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của dân để kiểm tra biện pháp lâm sinh mới
- Lâm sinh (đặc biệt là đối với vườn rừng đa dạng và nhiều tầng), tiếp thị và quản lý rừng tự nhiên kể cả các sản phẩm ngoài gỗ.
- Kỹ thuật quản lý đất cho chăn nuôi kể cả quản lý nguồn nước, khai thác nước mưa; Các mối liên hệ và sự tác động tương hỗ của các khía cạnh sinh thái và kinh tế xã hội của việc quản lý nguồn nước (quy hoạch cảnh quan và quản lý)
- Xã hội học nông thôn và văn hoá của đồng bào thiểu số đặc biệt là đối với kiến thức địa phương trong quản lý đất
- Các phương thức canh tác thống nhất, phương thức chăn thả và nông lâm kết hợp
- Phát triển kế hoạch kinh doanh buôn bán nhỏ
- Quản lý tài chính và vốn , sử dụng vốn vay lưu động

Các loại tư liệu cho đào tạo phải được sản xuất từ quá trình kiểm tra việc xây dựng kế hoạch lâm nghiệp làng bản ở những xã thí điểm. Cuối cùng phải xây dựng cơ sở cho các mô hình đào tạo tại cấp thôn bản, xây dựng kế hoạch lâm nghiệp cấp thôn bản ngoài vùng dự án của Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thụy Điển và IFAD.

8.0 Phân chia giai đoạn cho nội dung bảo vệ rừng : Dự án phát triển cho đồng bào thiểu số Hà Giang

Nghiên cứu này được thực hiện theo nội dung của dự án IFAD và cung cấp cho chương trình hành động những chi tiết về nội dung của dự án Bảo vệ và Phát triển rừng. Chương trình đề xuất dưới đây dựa vào những khuyến cáo của nghiên cứu thực địa về kiểu quản lý rừng tại các địa phương.

Thời gian biểu cho các hoạt động năm thứ nhất của dự án, tiếp theo là phương pháp xây dựng kế hoạch lâm nghiệp cấp xã / thôn bản. Thời gian biểu này phải được phối hợp chặt chẽ với nội dung khuyến nông để đảm bảo chắc chắn rằng xây dựng kế hoạch thôn bản được thực hiện ở các làng xã giống nhau. Như vậy sẽ đảm bảo việc nông dân tự bổ xung kỹ năng và giảm được rủi ro như trước đây (đặc biệt là việc lập kế hoạch PRA và kinh doanh cần cho cả nông dân và rừng)

Hoạt động	Năm thứ nhất
Chọn xã từ mỗi vùng dựa vào các xã mà nghiên cứu này đã thu thập được số liệu	Ba xã được chọn và công việc được tiến hành theo các phương pháp nói trong phần 2 của báo cáo này
Đào tạo cho việc lập kế hoạch cấp thôn bản (Kỹ năng cơ bản, PRA , kỹ thuật lâm sinh cho quản lý rừng tự nhiên, kỹ năng làm kế hoạch cho từng loại lập địa , quản lý vốn, phân tích kinh doanh và thị trường)	Mỗi vùng một xã , cán bộ thích hợp từ Hạt Kiểm lâm, Khuyến nông, Lâm trường
Đào tạo cán bộ xã về hỗ trợ kỹ thuật quản lý rừng (đào tạo tại xã về các hình thức quản lý kỹ thuật, quản lý vốn, hiểu biết về kinh doanh và thị trường)	Xác định đúng đối tượng để đào tạo về quản lý rừng và kinh doanh . Những người được đào tạo ở 3 xã hỗ trợ dân làng xây dựng kế hoạch
Kế hoạch lâm nghiệp cấp thôn bản cho một xã	3 KH xây dựng trong năm đầu cùng kế hoạch hành động thoả thuận vào cuối năm 2
Hướng dẫn các xã / thôn bản về việc xây dựng kế hoạch lâm nghiệp	Hướng dẫn dự thảo (dựa vào kinh nghiệm của 3 xã thí điểm) xây dựng vào cuối năm đầu dùng cho xã khác vào năm thứ 2 v.v...
Làm những dụng cụ cho công tác đào tạo để hỗ trợ dân trong lập kế hoạch xã/thôn bản	Dụng cụ cho đào tạo phải có vào cuối năm 1 trên cơ sở kinh nghiệm của 3 xã thí điểm

Năm thứ 2: tiếp tục hỗ trợ cho 3 xã đầu tiên , và đề xướng quá trình cho các xã khác

Việc lựa chọn xã cần phải thực hiện theo danh mục dưới đây. Đây là những xã chúng tôi đã đến nghiên cứu và thu thập số liệu cơ bản (và được trình bày ở phần 3 của báo cáo này).

Vùng	Huyện	Xã
1	• Yên Minh	• Ngân La
2	• Hoàng Su Phì	• Nậm Dịch (MRDP đang hỗ trợ)
		• Tụ Nhân
		• Phố Lồ
	• Bắc Quang	• Tân Lập
3	• Vị Xuyên	• Suối Đồng (MRDP đang hỗ trợ)
		• Việt Lâm

8.1 Những thay đổi được đề xuất cho nội dung bảo vệ và phát triển rừng

Có sự khác nhau đáng kể giữa chương trình hoạt động đề xuất trong báo cáo thẩm định của Dự án phát triển đồng bào dân tộc Hà Giang (HGDPEM -1997) và những đề xuất theo kết quả của nghiên cứu này. Sự khác nhau được thể hiện trong biểu sau đây.

Bảng 3: Những thay đổi được đề xuất cho nội dung bảo vệ và phát triển rừng

Vấn kiện dự án được thẩm định: xây dựng hợp đồng bảo vệ và những hoạt động phát triển rừng	Các hoạt động được đề xuất theo kết quả của nghiên cứu này
1. Phương pháp PRA để xác định vị trí và các hộ tham gia dự án	<ul style="list-style-type: none"> • Xác định 3 xã (mỗi vùng 1 xã) để xây dựng KH xã / thôn bản phù hợp với những xã đã xác định theo nội dung khuyến nông
2. Khảo sát và vấn đề hợp đồng cho 20.000 ha rừng bảo vệ đầu nguồn, thời gian từ năm 1- 4	<ul style="list-style-type: none"> • 3 hợp đồng trong năm đầu giữa xã và huyện về bảo vệ và phát triển tất cả các loại đất rừng trong phạm vi xã (trừ rừng đã giao theo sổ đỏ/lâm bạ). Quá trình được tiếp tục trong thời gian còn lại của dự án
3. Trả công cho bảo vệ 50,000 đồng/ha/năm cho những nông dân đã nhận hợp đồng cho 5 năm đầu	<ul style="list-style-type: none"> • Tiền trả công bảo vệ 50,000 đồng/ha/năm cho xã (thuộc quỹ PT lâm nghiệp của xã) để xã đáp ứng nhu cầu kế hoạch thôn bản để đầu tư vào quản lý rừng và bảo vệ rừng • Hỗ trợ từ tín dụng nông thôn để tư vấn cho xã về quản lý vốn
4. Xây dựng chương trình khuyến nông để tăng thu nhập lấy từ rừng hợp đồng bảo vệ. Những chương trình này sẽ được xây dựng và thực hiện như là một bộ phận của nội dung khuyến nông phư	<ul style="list-style-type: none"> • Phương thức quản lý rừng được xây dựng cùng với nông dân và thôn bản để chuyển từ bảo vệ sang bảo vệ thông qua sản xuất Thử nghiệm nghiên cứu có sự tham gia các biện pháp lâm sinh để đáp ứng các mục tiêu khác nhau của địa phương • Kế hoạch xã / thôn bản được phát triển để xây dựng phương thức quản lý rừng bền vững mang tính sinh thái, kinh tế, xã hội • Chia lợi tức giữa làng và xã lúc thu hoạch gỗ , 100% lợi tức từ tỉa thưa trung gian dành cho thôn hoặc hộ. Lợi tức thuộc quỹ phát triển rừng để tái đầu tư cho rừng và các nhu cầu phát triển khác của địa phương • Đào tạo cán bộ khuyến nông, kiểm lâm, lâm trường kỹ năng cần thiết để tiến tới quản lý rừng một cách tích cực
5. Xây dựng vườn ươm và phân phối cây con cung cấp cho chương trình làm giàu rừng	<ul style="list-style-type: none"> • Xã xây dựng vườn ươm nếu nội dung làm giàu rừng được coi là phương thức quản lý được áp dụng để đáp ứng những đòi hỏi riêng • Thôn bản và hộ mua cây con của xã nếu họ muốn làm giàu rừng . Tuy nhiên ưu tiên trước nhất phải dành cho tái sinh rừng tự nhiên
6. Tiếp tục giám sát hợp đồng để đảm bảo đúng các nguyên tắc trong điều kiện hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> • Đào tạo cán bộ xã làm người hướng dẫn việc lập KH thôn bản nhằm đảm bảo cho cá nhân và hộ gia đình tuân theo kế hoạch và hoàn thành các điều khoản trong hợp đồng • Cán bộ Kiểm lâm theo dõi hàng năm để đảm bảo việc tuân thủ kế hoạch quản lý rừng đã được chấp nhận
Nâng cao năng lực cho Chi cục Kiểm lâm (Phụ lục 7. Phát triển và bảo vệ rừng)	Nâng cao năng lực cho các tổ chức lâm nghiệp của tỉnh Hà Giang

<p>Đào tạo: Đào tạo cán bộ FPD tỉnh huyện</p> <p>Chủ đề đào tạo: Phương pháp khuyến nông Kỹ thuật PRA Ph. pháp nghiên cứu ứng dụng Lâm nghiệp xã hội Nông lâm kết hợp Kỹ thuật SALT (canh tác đất dốc) Tạo sản phẩm ngoài gỗ Văn hoá của đồng bào thiểu số và phương thức canh tác Sinh thái con người</p>	<p>Đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đào tạo khuyến nông và xác định lại vai trò của cán bộ kiểm lâm, lâm trường, và cán bộ khuyến nông có liên quan đến lâm nghiệp <p>Chủ đề đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Kỹ thuật thông tin (tổ chức các cuộc họp, sản xuất và sử dụng các tư liệu thích hợp, áp phích, phương tiện nghe nhìn ...); nâng cao kỹ năng lãnh đạo Kỹ thuật PRA áp dụng cho việc lập kế hoạch thôn bản Các biện pháp nghiên cứu có sự tham gia áp dụng vào việc xây dựng biện pháp lâm sinh để đáp ứng các mục tiêu quản lý Phân tích thị trường và kinh doanh đặc biệt là đối với sản phẩm ngoài gỗ Kế hoạch lâm nghiệp thôn / xã được coi là một khái niệm Văn hoá người thiểu số và kiến thức bản địa cùng với việc tham khảo phương thức canh tác và quản lý cảnh quan Nâng cao sự hiểu biết về cân bằng giới và ý nghĩa của các cuộc điều tra Kỹ thuật lâm sinh trong lập kế hoạch cho các điều kiện lập địa riêng biệt (phân tích tiềm năng lập địa và chọn kiểu quản lý thích hợp)
<p>Tổ chức các nhóm/cộng đồng bảo vệ rừng tương đương</p>	<p>Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cấp xã / thôn bản trên cơ sở quản lý của hộ và nhóm hộ gia đình</p>
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khảo sát các vùng có rừng / rừng đầu nguồn 2. Làm bản đồ chi tiết cho từng vùng bảo vệ 3. Tạo thuận lợi cho việc tổ chức nhóm nông dân / cộng đồng 4. Phân cho từng chủ hợp đồng 5. Cung cấp bản đồ chi tiết và chứng chỉ hợp đồng cho từng gia đình với thời hạn tối thiểu là 20 năm 6. 50,000 đồng/ha/năm trả cho 5 năm tới 7. Từ năm thứ 6 công bảo vệ lấy từ khai thác lâm sản ngoài gỗ 	<ul style="list-style-type: none"> Tuân thủ phương pháp xây dựng kế hoạch nói trong phần 2 Tổ chức bảo vệ và quản lý rừng được thôn bản/ xã quyết định Hợp đồng được ký giữa xã và huyện, hợp đồng phụ do xã và thôn, nhóm hộ, hộ (tùy theo kế hoạch của của thôn bản) Trả công bảo vệ ... giảm dần trên cơ sở kế hoạch kinh doanh của từng thôn, nhóm hộ, hộ gia đình khi có lợi tức từ gỗ và lâm sản khác Chia lợi tức quản lý giữa hộ, thôn bản và xã phải có sự thoả thuận (tỷ lệ đề xuất 40:60 giữa làng : xã) Tiền trả 50.000 đồng thuộc quỹ phát triển lâm nghiệp của xã
<p>Đào tạo nông dân cộng đồng nhận hợp đồng</p>	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Chi cục Kiểm lâm cùng với AEN chỉ đạo công tác đào tạo: <ul style="list-style-type: none"> Nông lâm kết hợp bền vững Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng, tạo sản phẩm ngoài gỗ và cơ hội thị trường Xây dựng vườn ươm và cung cấp cây con miễn phí <p>Tham quan các đơn vị bạn</p>	<p>Chi cục Kiểm lâm, AEN và nếu thích hợp thì cả lâm trường cũng tham gia chỉ đạo công tác đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Kỹ thuật lâm sinh cần thiết cho quản lý rừng ..., tĩa thưa, chọn rừng cho tái sinh tự nhiên, sản xuất lâm sản ngoài gỗ, chọn loài cây trồng (tùy thuộc vào mục tiêu, thị trường ...) Kế hoạch kinh doanh, thị trường, dự tính thu nhập Quản lý tài chính Xây dựng vườn ươm coi đó như là cơ hội kinh doanh nhỏ (đánh giá rủi ro...) Theo dõi việc thực hiện kế hoạch

Giám sát hoạt động	
1. Chi cục kiểm lâm cùng với Hạt KL huyện đến hiện trường nơi giao khoán để kiểm tra để tránh các hoạt động phi pháp	<ul style="list-style-type: none"> • Cán bộ xã chịu trách nhiệm theo dõi kế hoạch quản lý rừng sẽ phải thường xuyên đến từng thôn có hợp đồng bảo vệ rừng ... và báo cáo định kỳ 6 tháng một lần • Chi cục kiểm lâm hàng năm phải xuống cơ sở để đảm bảo việc tuân theo kế hoạch quản lý rừng • Cán bộ khuyến nông phải thường xuyên đến cơ sở để hỗ trợ công tác quản lý rừng (vào thời kỳ đầu)
Giúp đỡ kỹ thuật	
1. 4 p-m nghiên cứu quản lý rừng bền vững và nghiên cứu biện pháp gia tăng lâm sản ngoài gỗ	<ul style="list-style-type: none"> • 4 p-m hỗ trợ quá trình lập kế hoạch thôn bản , tập trung vào kỹ thuật lâm sinh để quản lý rừng tự nhiên để có sản phẩm đa dạng (có nghĩa là cần phải đào tạo tại chỗ)

Nội dung lâm nghiệp đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của các nội dung khác bao gồm:

- Khuyến nông
- Tín dụng nông thôn - đặc biệt là điều tra thị trường , nghiên cứu tình hình sản xuất lâm sản ngoài gỗ , phân tích tiềm năng phát triển các loại sản phẩm nhỏ có liên quan đến kinh doanh ; đào tạo cho việc xây dựng vốn và sử dụng vốn để quay vòng vốn vay dành cho tái đầu tư trong xã
- Cung cấp vật tư cho đào tạo tại cơ sở về quản lý rừng... đặc biệt là đối với những người biết chữ.

Phần 2: Con đường tiến lên phía trước

1.0 Sự phối hợp và phương pháp lập kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng địa phương

Sự phối hợp sau đây tạo ra phương pháp lập kế hoạch địa phương được coi là một bộ phận thực sự quan trọng khi lập kế hoạch cấp thôn bản. Nó có thể được sử dụng như là một bộ phận trong quá trình lập kế hoạch thôn bản hoặc có thể được sử dụng riêng biệt như là một hạng mục đối với việc lập kế hoạch thôn bản ở một địa phương mà trước đây không nằm trong Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi Việt Nam - Thụy Điển hoặc dự án IFAD. Quá trình này cần được kiểm tra để làm cho nó thích nghi với điều kiện địa phương. Không cần phải quá chi tiết, theo kinh nghiệm của một vài nơi gợi ý rằng cần phải xây dựng phương pháp thích hợp với địa phương vì vậy thử nghiệm là cần thiết để có được mọi chi tiết đúng.

Khuyến cáo rằng vào cuối giai đoạn thử nghiệm phải có được cuốn sổ tay quản lý rừng để hướng dẫn cán bộ, nông dân quyết định kế hoạch quản lý rừng và việc xây dựng kế hoạch thôn bản.

Ví dụ về những loại số liệu cần thu thập và mẫu biểu thể hiện trong phần nghiên cứu chuyên đề ở phần 3 (cụ thể là trường hợp Tự Nhân với bộ số liệu hoàn chỉnh nhất)

1.1 Quá trình lập kế hoạch cấp xã / thôn bản

Lập kế hoạch lâm nghiệp là một bộ phận trong quá trình xây dựng kế hoạch xã / thôn bản nhằm đảm bảo sự phát triển mối liên hệ giữa các bộ phận khác nhau của phương thức kiếm sống vùng nông thôn

Mục tiêu

- để đảm bảo việc quản lý bền vững rừng mang tính sinh thái, kinh tế, xã hội ở cấp xã

bằng cách

- xây dựng những mục tiêu quản lý rõ ràng và được nhất trí giữa những người sử dụng rừng hoặc đất rừng
- phát triển kế hoạch quản lý rừng và các chương trình hành động
- đa dạng hoá về thể chế trong quản lý rừng với các thành phần từ hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng và làng bản

Đặc trưng :

- Hợp đồng dài hạn (20-50 năm) giữa Ủy ban Nhân dân xã và Ủy ban Nhân dân huyện để quản lý rừng của xã
- Chia sản phẩm giữa xã và thôn (có thể là với tỷ lệ 60:40)
- Bất cứ khoản đầu tư nào cũng phải đưa vào Quỹ Phát triển Lâm nghiệp của Xã Quy chế, theo dõi, phối hợp các hoạt động lâm nghiệp ở xã phải được thực hiện dưới sự bảo trợ của Ủy ban Nhân dân Xã

Việc xây dựng kế hoạch được thực hiện ở 3 cấp

- Xã
- Thôn bản (và nhóm hộ)
- Hộ

Các bước thực hiện:

- Bước 1:** Xã họp bàn để lập kế hoạch cho tương lai
- Bước 2:** Hợp thôn để thảo luận việc lập kế hoạch thôn và để có hiểu biết ban đầu
- Bước 3:** Lập kế hoạch thôn bản thông qua nhiều lần thực hành lập kế hoạch với các chủ rừng để xã định mục tiêu và biện pháp quản lý
- Bước 4:** Viết kế hoạch
- Bước 5:** Trình bày kế hoạch trước dân làng để có được sự nhất trí
- Bước 6:** Trình bày kế hoạch trước xã
- Bước 7:** Ký hợp đồng phụ giữa xã và thôn về quản lý tất cả đất rừng thuộc thôn và theo dõi đất rừng đã giao cho hộ gia đình

Kế hoạch lâm nghiệp của xã ?

Phải có những yếu tố sau đây:

- Bản đồ xã thể hiện vùng rừng theo các dạng thức hợp đồng.
- Các kế hoạch thôn bản bản có mẫu theo dõi thể hiện hợp đồng đang được thực hiện ở giai đoạn nào.
- Quỹ phát triển lâm nghiệp xã

Quỹ phát triển lâm nghiệp xã là gì ?

Mục đích : dùng để phát triển lâm nghiệp tại xã

1. Cung cấp vốn đầu tư cho lâm nghiệp đặc biệt là những xã xa rừng của họ vì vậy nguồn vốn phát triển rừng rất hạn chế
2. Cung cấp vốn cho các kế hoạch phát triển lâm nghiệp của thôn bản để quản lý rừng lâu dài
3. Cung cấp vốn vay lưu động để tạo thuận lợi cho các hộ muốn đầu tư cho đất được giao của họ (nơi mà thôn bản không có quỹ lâm nghiệp)
4. Cung cấp vốn cho phát triển cơ sở sản xuất lâm sản ở xã

Nguồn vốn:

- Tiền bảo vệ rừng của nhà nước
- Tiền trồng rừng của nhà nước
- 60% sản phẩm dành cho hộ và nhóm hộ quản lý rừng
- Thuế bán gỗ từ vườn rừng
- Các nguồn vốn khác từ bên ngoài

2.0 Quá trình lập kế hoạch

Bước 1: Thảo luận tại xã : lập kế hoạch cho tương lai

Mục đích:

- Thảo luận kế hoạch quản lý rừng của xã, thống nhất kế hoạch tương lai , và thu thập một số số liệu về xã .

Những ai tham gia ?

- Ủy ban Nhân dân xã
- Lãnh đạo thôn bản
- Lãnh đạo các tổ chức quần chúng (đặc biệt là hội phụ nữ và đoàn thanh niên)

Ai tạo điều kiện ?

- Phương pháp lấy cơ sở nhóm tổ có đại diện của Kiểm lâm, Lâm trường (nếu họ có liên quan đến xã), Khuyến nông và được cán bộ tư vấn của MRDP và IFAD hỗ trợ

Phải làm gì ?

Các hoạt động:

- Thảo luận nội dung dự án và nội dung lâm nghiệp
- Thu thập số liệu cơ bản của xã
- Vạch ra viễn cảnh để thảo luận với xã , tình hình rừng hiện tại và trong tương lai họ muốn gì ở rừng và biện pháp tiến tới tương lai
- Thảo luận chính sách lâm nghiệp của nhà nước
- Thảo luận về quỹ phát triển lâm nghiệp của xã, sử dụng và nó như thế nào, hỗ trợ đào tạo cho người quản lý vốn
- Thảo luận về cơ cấu thể chế cho việc quản lý đất rừng trong xã chẳng hạn chỉ định một người hay nhóm chuyên trách
- Lập kế hoạch cho chương trình hành động để phát triển việc xây dựng kế hoạch phát triển rừng trong xã
- Thống nhất ngày giờ bắt đầu chương trình

Thời gian bao lâu ?

- Thời gian họp ở xã : Một ngày

Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất rừng cấp thôn bản: Đánh giá ban đầu

Mục đích của cuộc họp ?

- Làm sáng tỏ cơ cấu thể chế, kỹ thuật hiện tại cho công tác quản lý rừng tại thôn bản
- **Những ai tham gia ?**
- Lãnh đạo thôn bản
- Các tổ chức quần chúng
- Đại diện của các nhóm sở thích

Ai tạo điều kiện ?

- Phương pháp lấy cơ sở nhóm tổ có đại diện của Kiểm lâm, Lâm trường (nếu họ có liên quan đến xã), Khuyến nông và được cán bộ tư vấn của MRDP và IFAD hỗ trợ

Phải làm gì ?

Đánh giá cơ cấu thể chế và cơ cấu quản lý kỹ thuật ở cấp thôn bản

Đánh giá như thế nào ?

1. Sơ đồ : bắt đầu thảo luận tổ bằng việc yêu cầu những người cung cấp tin tức về sơ đồ làng thể hiện các loại rừng khác nhau. Sơ đồ đơn giản không cần phải chính xác . Cái quan trọng là thể hiện rõ tình hình quản lý các loại đất rừng hiện tại như thế nào . Sẽ được theo dõi sau này với nhiều chi tiết bản đồ cụ thể hơn.
2. Sơ đồ thể hiện trách nhiệm và thời hạn thỏa thuận : cho từng loại rừng , xác định rõ ràng ai , cơ quan nào có liên quan đến việc quản lý vùng rừng đó (hộ gia đình, tổ chức cộng đồng , tổ chức lâm nghiệp (ví dụ : Lâm trường...)). Xác định trách nhiệm và thời hạn giao đất hoặc hợp đồng
3. Sơ đồ nguồn sản phẩm và sử dụng sản phẩm: đối với từng loại rừng có danh sách các loại sản phẩm chính của vùng đó. Có thể chia thành 2 loại -- để bán, để dùng trong gia đình. Phải phân hạng các sản phẩm này theo tầm quan trọng đối với các loại khách hàng . Phải bao gồm cả các loại sản phẩm của chần thả, của nương rẫy và nước.
4. Quan sát thực địa và quan sát theo tuyến : Mục đích là để thảo luận và thu thập thông tin ban đầu về các mặt kỹ thuật quản lý rừng trong vùng
5. Phỏng vấn các hộ gia đình và thảo luận nhóm nhỏ . Mục đích của phỏng vấn là để hiểu được quan điểm của các nhóm sở thích về quản lý rừng đặc biệt là đối với phụ nữ và các hộ nghèo

Bao lâu ?

Thời gian : Hai ngày

- Ngày đầu thảo luận nhóm và để nắm được cơ cấu chung của quản lý rừng (đất có hợp đồng và đất đã giao theo sổ lâm bạ và sổ đỏ)
- Ngày thứ hai thăm rừng và thảo luận với các nhóm sở thích

Bước 3: Lập kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản

Mục đích ?

- Lập kế hoạch quản lý các loại rừng và đất rừng

Những ai tham gia ?

- Lãnh đạo thôn bản
- Các tổ chức quần chúng
- Đại diện của các nhóm sở thích

Ai tạo điều kiện ?

- Phương pháp lấy cơ sở nhóm tổ có đại diện của Kiểm lâm, Lâm trường (nếu họ có liên quan đến xã), Khuyến nông và được cán bộ tư vấn của MRDP và IFAD hỗ trợ

Làm gì?

1. Vẽ bản đồ tài nguyên rừng

Ai ? Cùng với tất cả các nhóm sở thích trong thôn

Tại sao ? Bản đồ tài nguyên cho ta cách nhìn nhận và hiểu biết về mặt không gian:

- Nơi định cư trong thôn
 - Tên các địa phương của các vùng và ranh giới
 - Vị trí của rừng so với làng bản
 - Khu rừng nào có người ngoài sử dụng
 - Khu rừng nào thuộc xã nào sử dụng
 - Đây là rừng thiêng
 - Đặc điểm tự nhiên chủ yếu như sông, hồ, đồi núi
 - Bản đồ về cơ sở hạ tầng của thôn bản như đường sá, đường mòn, trường học
 - Cung cấp sơ bộ về vị trí đất nông nghiệp
- 2. Từ bản đồ tài nguyên rừng chọn một khu rừng để làm kế hoạch, thống nhất ranh giới của vùng rừng đặc biệt. Đây sẽ là đơn vị quản lý rừng . Thống nhất thể chế quản lý theo thôn bản nhóm hộ hay hiệp hội.**

Thế nào là một đơn vị quản lý?

Ví dụ:

Một đơn vị quản lý phải tương đối đồng đều về mục tiêu quản lý

Rừng gần với nơi ở có thể sẽ có nhiều mục tiêu để thực hiện nhằm đáp ứng các nhu cầu của hộ gia đình

Rừng thiêng phải là một đơn vị quản lý độc lập với kiểu quản lý phòng hộ nghiêm ngặt với mục tiêu duy trì chủ quyền văn hoá

Rừng dọc theo các nguồn nước có thể tạo thành một đơn vị quản lý với mục tiêu duy trì nguồn nước , rất ít can thiệp

Đơn vị quản lý là rừng trồng với mục tiêu sản xuất bền vững nhựa (Thông) thì chế độ quản lý phải đảm bảo được mục tiêu này

3. Thống nhất nhóm sở thích nghĩa là ai sẽ là người sử dụng chủ yếu rừng

Ví dụ:

- Những ai sống gần rừng hoặc đất rừng
- Những ai thường xuyên sử dụng rừng và đất rừng (trong hoặc ngoài thôn bản đó)
- Những người phụ thuộc vào nguồn nước do rừng cung cấp

4. Vào rừng cùng với nhóm sở thích

5. Đánh giá tình hình hiện tại về rừng và đất rừng

Các phương pháp kết hợp

Đi theo tuyến cắt ngang: Đánh giá tài nguyên có sự tham gia:

Giúp cho việc đánh giá điều kiện của rừng , tình hình tái sinh tự nhiên , sự thay đổi của tre nứa , tình hình rừng sào, tình hình cây gỗ và cây thuốc.

Cần phải có quyết định xem rằng có nên đánh giá tài nguyên rừng thông qua điều tra rừng hay không. Nếu thôn bản, hoặc nhóm hộ quyết định quản lý rừng để lấy gỗ thì điều tra rừng là cần thiết. Cần phải hướng dẫn và đào tạo dân về những gì mà họ đòi hỏi .

6. Xác định và thoả thuận mục tiêu quản lý

Các phương pháp kết hợp

Giới hạn lâm sản cho một lập địa

- Giúp cho việc lựa chọn loài cây gỗ/cây bụi để trồng hoặc chọn (trong tái sinh tự nhiên)
- Thể hiện sự lựa chọn của từng người sử dụng
- Nêu rõ sự ưu tiên và sự khác nhau giữa các nhóm sở thích
- Xác định loại sản phẩm nào trong kế hoạch cho vùng rừng đó phải tập trung vào và mục tiêu quản lý vùng đó

7. Quyết định làm thế nào để đạt được mục tiêu

Vấn đề đặt ra là: Nếu là đất trống thì sự lựa chọn là gì ?

1. Tạo rừng :

- Khoanh nuôi để tái sinh tự nhiên
- Làm giàu rừng
- Trồng lại 100%

Vấn đề đặt ra là: Nếu ở đó còn rừng thì làm gì ?

2. Quản lý rừng còn lại đó:

- Tác động nếu vào rừng tự nhiên
- Tác động nếu vào rừng trồng

Có thể lựa chọn cho quản lý:

- Tỉa thưa lấy củi và để tạo vụ thu hoạch gỗ cuối cùng
- Tạo khoảng trống rừng trồng để tái sinh tự nhiên và trồng cây ăn quả , lấy củi và gỗ

8. Đánh giá kiểu quản lý

Dựa vào sự đánh giá của :

- a) Điều kiện lập địa
- b) Nhu cầu của hộ / thôn / xã)
- c) Hoàn cảnh thị trường

Các biện pháp kết hợp

Điều kiện lập địa

Đánh giá hoàn cảnh và tiềm năng của rừng :

- Độ tàn che
- Tiết diện ngang
- Trữ lượng
- Tái sinh
- Hạt cây cho tái sinh tự nhiên
- Loại đất và độ phì
- Độ thoát nước
- Vùng sinh thái
- Điều kiện ánh sáng, độ dốc

Mật độ tán rừng có thể được đo bằng mắt hoặc bằng máy

Tiết diện ngang là biện pháp tốt để đánh giá rừng. Đặc biệt quan trọng là nếu bạn muốn chăm sóc rừng trồng hoặc rừng tự nhiên và nó cũng rất hữu ích cho việc quản lý rừng tự nhiên. Và có thể đo tiết diện ngang bằng máy .

Trữ lượng là số đo của số lượng cây trong lập địa. Nó rất cần cho việc lập kế hoạch tỉa thưa. Có thể đếm số lượng cây trong ô tiêu chuẩn hoặc theo tuyến điều tra.

Đếm số cây tái sinh bằng cách rút mẫu đặt ô đo đếm hoặc đặt tuyến điều tra và thu thập số loài cây tái sinh.

9. Chọn và thống nhất cách quản lý

Trên cơ sở đánh giá lập địa, những ưu tiên đã thoả thuận của các nhóm sở thích từ khuôn khổ sản phẩm rừng và thị trường địa phương chọn và thống nhất cách lựa chọn và nguyên tắc quản lý **Thống nhất thể chế quản lý**

Nếu quản lý theo thôn bản, ai là người có liên quan, ai được trả công lao động, nếu có thì giải quyết như thế nào

Nếu quản lý theo nhóm -- đảm bảo tính thống nhất trong thôn là ai sẽ tham gia , ai sẽ được chia thành quả , đề xuất 40% vào vụ thu hoạch cuối cùng, đảm bảo công bằng .

Nếu quản lý theo tổ chức quần chúng (hội phụ nữ, thanh niên v.v.) ai tham gia, ai được chia thành quả và chia như thế nào

10. Chuẩn bị kế hoạch nhỏ trên cơ sở kiểu quản lý được thoả thuận

Bước 4: Tổng hợp các tiểu kế hoạch thành kế hoạch thôn bản

Những kế hoạch nhỏ phải được xây dựng cho từng đơn vị quản lý và biên soạn thành kế hoạch thôn bản . Không cần phải lập kế hoạch cho mọi vùng rừng vào cùng một lúc và lập kế hoạch kế tiếp nhau và chờ phê duyệt

Sơ đồ tóm tắt kế hoạch ban đầu phải thể hiện yêu cầu tài chính hoặc đầu vào như số lượng cây con cho cả làng

Kế hoạch thôn bản phải có cả những nguyên tắc được thôn nhất trí , bao gồm :

- Ai chịu trách nhiệm đảm bảo kế hoạch thật sự được thực hiện
- Thoả thuận về việc ai thu hoạch sản phẩm nào và khi nào
- Thoả thuận về việc ai có thể sử dụng rừng để thu hoạch các loại sản phẩm khác nhau và phải có cả nguyên tắc đối với người ngoài sử dụng rừng (liệu rằng họ có được phép , nếu được phép thì có được miễn phí hay không)
- Phạt tiền nếu ai vi phạm nguyên tắc
- Nói rõ lợi ích của từng khu rừng (bao gồm danh mục tất cả các vườn rừng và tên chủ hộ)

Ví dụ về nội dung trong kế hoạch lâm nghiệp thôn bản

1. Mô tả tình hình hiện tại

- Cơ cấu thể chế
- Cơ cấu quản lý

2. Kế hoạch nhỏ quản lý đất rừng

Cho từng đơn vị quản lý

- Mục tiêu
- Sơ đồ vùng có ranh giới (sông suối, cây cối đặc biệt, đá nổi v. v.)

- Sắp xếp thể thức quản lý (hộ, nhóm hộ, thôn) Nguyên tắc sử dụng
- Biện pháp lâm sinh
- Kế hoạch kinh doanh
- Kết quả mong muốn
- Đầu tư cần thiết
- Cách thức ăn chia lợi tức

3. Nguyên tắc sử dụng rừng của thôn

4. Sơ đồ trách nhiệm thể hiện ai chịu trách nhiệm đất rừng trong thôn, ví dụ tên chủ hộ có vườn rừng , nhóm quản lý rừng thuộc thôn

Kế hoạch đầu tư cho vườn rừng phải liệt kê riêng rẽ

Vốn cấp cho vườn rừng từ quỹ thôn nếu có thể , nếu không có tiền trong quỹ thì hộ gia đình sẽ xin quỹ xã

Bước 5: Thoả thuận kế hoạch thôn bản (kể cả tiểu kế hoạch) tại cuộc họp thôn cùng với đại diện của các nhóm cùng sở thích

Bước 6: Trình kế hoạch thôn bản để duyệt và cấp vốn cho xã

Cấp phê duyệt

- Ủy ban Nhân dân xã
- Hạt Kiểm lâm

Bước 7: Ký hợp đồng phụ giữa thôn và xã trên cơ sở kế hoạch thoả thuận đối với việc quản lý đất lâm nghiệp của thôn (ngoài đất giao cho hộ theo sổ lâm bạ)

3.0 Cần hỗ trợ những gì ?

Cần phát triển cơ cấu thực tiễn cho những xã thí điểm

Khuyến cáo :

Cần phải có hỗ trợ ngắn hạn cho các xã thí điểm để phát triển biện pháp thực tiễn cho quản lý rừng có kỹ thuật

Ngoài ra còn có nhu cầu đối với :

- Xác định lại vai trò của các tổ chức lâm nghiệp đặc biệt là Lâm trường
- Phát triển kỹ năng cho các tổ chức về các mặt lâm sinh của rừng tự nhiên để sản xuất được nhiều mặt hàng (đặc biệt là các loại đặc sản)
- Phát triển kỹ năng xây dựng kế hoạch , đánh giá thị trường và kinh doanh
- Phát triển kỹ năng xây dựng kế hoạch xã , lâm sinh, theo dõi việc quản lý vốn và vốn vay
- Phát triển kỹ năng cho nông dân trong quản lý kinh doanh và quản lý rừng

Mẫu hợp đồng đề xuất giữa Ủy ban Nhân dân Xã và Ủy ban Nhân dân Huyện trong quản lý rừng ở Xã .

Bao gồm những điểm chính nói trong hợp đồng . Tuy nhiên, cần phải được xem xét kỹ trước khi thực hiện các thử nghiệm. Phải xây dựng tắc quản lý quỹ phát triển rừng ở xã.

Tiêu đề : Hợp đồng giữa UBND Xã và UBND Huyện về việc điều phối quản lý bảo vệ rừng của Xã.

Ngày tháng :

Tên xã :

Chủ hợp đồng : Tên UBND huyện

Người nhận hợp đồng : Tên UBND xã

Trách nhiệm :

- a. Ủy ban Nhân dân Huyện
 - Đáp ứng yêu cầu của xã như tư vấn , hỗ trợ, hoà giải
 - Phê duyệt kế hoạch của xã (kể cả kế hoạch của thôn bản)
 - Theo dõi và các hoạt động kiểm toán của chương trình lâm nghiệp xã
- b. Ủy ban Nhân dân xã
 - Đánh giá kế hoạch thôn bản
 - Duy trì chức năng phòng hộ của rừng
 - Quản lý đầu vào của kế hoạch thôn bản
 - Liên hệ giữa xã và huyện về việc tư vấn

Quyền lợi :

- a. Ủy ban Nhân dân Xã
- b. Ủy ban Nhân dân Huyện

Chia lợi tức : 100% lợi tức dành cho toàn xã

Theo dõi : Hạt Kiểm lâm và Xã

Thời hạn hợp đồng : 20-50 năm (do xã quyết định, tùy thuộc vào hiện trạng rừng)

Kiểm toán quỹ phát triển lâm nghiệp xã

Phạt khi vi phạm hợp đồng : gồm những điều kiện hoàn thành hợp đồng của cả hai bên

Chữ ký của hai bên.

Phần 3: Các nghiên cứu điển hình

Giới thiệu

Công việc nghiên cứu này đã được tiến hành ở 10 thôn nhằm thu thập thông tin và các số liệu cơ bản cho các chương mục về các vấn đề chủ chốt và phát triển phương pháp. Thông tin trình bày ở đây cũng là nguồn dữ liệu ban đầu có thể được các thành viên tham gia vào việc phát triển các mô hình xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở mỗi thôn này sử dụng.

Trong mỗi trường hợp nghiên cứu điển hình đều làm theo một qui trình tương tự, tuy vậy trong một số trường hợp vẫn còn thiếu những thông tin cần thiết vì không có sẵn các số liệu và các thông tin này cần phải được thu thập thêm.

Sau mỗi nghiên cứu điển hình kết thúc, có hàng loạt những vấn đề nảy sinh đã được nêu ra và các vấn đề này cần phải được cân nhắc trong quá trình lập kế hoạch phát triển rừng.

1.0 Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Hà Giang

1.1 Thôn Tụ Nhân, Huyện Hoàng Su Phì

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	2.216
Tổng diện tích đất rừng	1.483
Rừng tự nhiên	290
Rừng trồng	662
Đất trống	532
Đất nông nghiệp	631
Đất trồng lúa	130
Đất vùng cao	230
Đất vườn	6,4
Đất trồng cây ăn quả	18,2
Đất có tiềm năng nông nghiệp	247
Đất thổ cư	12,5
Đất khác	88,5
Hầu hết sản phẩm được bán ở đâu	Thị trấn Hoàng Su Phì cách khoảng 6km

Số liệu xã hội

Số hộ gia đình	462
Số nhân khẩu	2.621
Dân tộc thiểu số	Nùng
	Tày
	Trung Hoa
	La Chi

Sơ đồ tổ chức: Tình hình hiện tại

Sắp xếp tổ chức					
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Luật lệ	Quản lý và sản phẩm	
Giao đất rừng	Vườn rừng, rừng tự nhiên dưới sự quản lý lâu dài của hộ gia đình	Nguồn ngân quỹ: Không Thoả thuận về quản lý: quá trình chuyển từ việc giao "sổ màu xanh" tạm thời (làm năm 1983) đến "sổ đỏ" Số hộ gia đình: 80% hộ gia đình sẽ có đất Diện tích đất: Mỗi hộ gia đình có từ 1,5ha đến 0,4ha Lợi nhuận cuối cùng: 100% cho hộ gia đình	Toàn bộ sản phẩm là tài sản của hộ gia đình		
	Vườn rừng - Đất trống	Nguồn ngân quỹ: Không Thoả thuận về quản lý: theo tiến trình giao đất theo sổ đỏ Số hộ gia đình: ? Diện tích đất: ? Lợi nhuận cuối cùng: 100% cho hộ gia đình	Toàn bộ sản phẩm là tài sản của hộ gia đình	Trồng rừng để sản xuất: cây hồi để lấy gỗ xây dựng Cây thông để lấy nhựa Cây quế để bóc vỏ bán Tre nứa để hộ gia đình sử dụng và để bán Delinea indica (sở) để sản xuất dầu từ hạt. Tectona grandis để lấy gỗ	

Bảng 4: Việc giao sổ xanh cho các làng đối với rừng tự nhiên

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Giao đất rừng	Rừng tự nhiên	Nguồn ngân quỹ: Không Sắp xếp tổ chức: 5 làng mỗi làng có 1 quyển sổ màu xanh; 1 hộ gia đình được giao bảo vệ rừng được trả thù lao từ 100-150kg gạo/năm - do hộ gia đình cung cấp Số hộ gia đình: tất cả hộ gia đình trong mỗi làng Diện tích đất: Tổng số 30 ha (chia cho 5 làng: 7,3; 3,3; 3,2; 10; 7,2) Lợi nhuận cuối cùng: củi đụn và các lâm sản không phải gỗ	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ hộ gia đình trong làng mới có thể sử dụng rừng của làng, người ngoài không được sử dụng • Được nhặt củi khô • Mỗi hộ gia đình có thể thu hoạch mật ong và hái nấm • Được hái cây thuốc nhưng chỉ có ít người biết phân biệt cây thuốc • Không được bẻ măng • Không được chặt cành xanh • Vi phạm luật sẽ bị phạt bằng gạo hay tiền 	Bảo vệ, không quản lý Mỗi khu rừng của làng cũng là một khu rừng thiêng và do vậy được bảo vệ để thờ cúng (2 lần/năm)
	Vườn rừng - Đất trống	Nguồn ngân quỹ: Không Sắp xếp tổ chức: theo sổ xanh Số hộ gia đình: 137 Diện tích đất: ? Lợi nhuận cuối cùng: 100% cho hộ gia đình	Toàn bộ sản phẩm là tài sản của làng Nếu một hộ gia đình cần gỗ, thì viết một bức thư cho trưởng làng nêu rõ lý do vì sao cần; phải trả 15.000VND/cột lớn; 5.000VND/cột nhỏ	Cây sồi được Hội phụ lão trồng năm 1972, làng tiến hành tái sinh chồi 3,4 lần, sau đó để lấy gỗ xây dựng

Các vấn đề:

Nhận thức được rừng thiêng có tầm quan trọng rất lớn và cần thiết phải duy trì chế độ bảo vệ nghiêm khắc

Rừng trồng ở làng - muốn bán gỗ ra thị trường nhưng lại nói là không được Trạm kiểm lâm cho phép

Bảng 5: Các hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng trên đất trống với hộ gia đình

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng	Đất trống	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng bảo vệ rừng giữa hộ gia đình và Lâm trường. Hợp đồng bảo vệ rừng dài hạn-50 năm; hợp đồng phụ về trồng rừng và chăm sóc rừng; mỗi hộ gia đình có một sơ đồ thiết kế đất đai riêng chỉ rõ sẽ trồng những gì ở đâu</p> <p>Số hộ gia đình: 121 hộ gia đình với lao động sẵn có</p> <p>Diện tích đất: Mỗi hộ gia đình có diện tích đất khác nhau tùy thuộc vào khả năng của từng hộ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lợi nhuận cuối cùng: Được trả tiền cho công lao động đầu tư vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng từ năm 1-4 (năm thứ 1: 220.000VNĐ/ha; năm thứ 2: 350.000VNĐ/ha; năm thứ 3-4 : 290.000VNĐ/ha); từ năm thứ 5 trở đi được trả tiền bảo vệ rừng: 50.000VNĐ/năm • Toàn bộ sản phẩm cây trồng là tài sản của Lâm trường quốc doanh • Nhựa thông là tài sản của hộ gia đình nhưng họ phải bán cho Lâm trường quốc doanh với giá là 1.600VNĐ/kg. Trong vòng 3 năm qua đã có 11 hộ gia đình tham gia vào việc khai thác nhựa thông 	<p>Vì là diện tích rừng cần bảo vệ nên không được phép tía cành hay khai thác; không quản lý tích cực; được phép khai thác nhựa thông</p>

Bảng 6: Tình hình quản lý vườn rừng ở thôn Từ Nhân theo sổ xanh (đang trong quá trình chuyển đổi sang sổ đỏ)

	Mục tiêu	Quản lý	Sản phẩm	Thành quả	Khó khăn
HIỆN TẠI	Bảo vệ	Làm giàu rừng: Tre - đốn tre, xoan, sồi	Thu nhập từ tre Bảo vệ nguồn nước	Thu nhập từ tre (1 triệuVNĐ/năm) Nguồn nước được bảo vệ Cây xoan và hồi đã quá chu kỳ khai thác vì rất khó được phép thu hoạch và bán ra chợ	cần phải thay đổi những gì để chuyển từ tình hình thực tại sang các giải pháp cho tương lai?
TƯƠNG LAI	Bảo vệ	Làm giàu rừng: Phát triển tái sinh chồi của tre vầu và sa mộc Xoan: thu hoạch và bán lấy gỗ Trồng xoan	Thu nhập từ tre Nguồn nước an toàn Thu nhập từ sa mộc Thu nhập từ xoan	Thu nhập từ tre Nguồn nước được bảo vệ Tái sinh chồi cây sa mộc Tạo thu nhập thường xuyên cho các hộ gia đình Thu hoạch xoan và trồng lại - bán xoan Tạo thu nhập khá cho hộ gia đình, cải thiện đời sống	<ul style="list-style-type: none"> • Các thủ tục ngăn chặn khai thác bừa bãi và bán gỗ bừa bãi • Các kỹ năng để quản lý vườn rừng tốt hơn • Các kỹ năng lập kế hoạch công việc • Hiểu biết về thị trường địa phương và thị trường khu vực • Tiếp cận thị trường • Cung cấp thông tin rõ ràng về những điều được cho phép làm khi có sổ xanh và sổ đỏ

Bảng 7: Các khu vực rừng đầu nguồn xung yếu, các rừng thông trồng của lâm trường có hợp đồng bảo vệ rừng không tĩa cảnh, không tái sinh tự nhiên

	Mục tiêu	Quản lý	Sản phẩm	Thành quả	Khó khăn
HIỆN TẠI	Bảo vệ	Không	Bảo vệ rừng đầu nguồn trong thời gian ngắn	Rừng quá chu kỳ khai thác và rừng đầu nguồn không được bảo vệ dài hạn Không đem lại lợi nhuận cho dân địa phương (ngoài 50.000VNĐ) Nhà nước chi phí lớn cho các khu vực cần trồng lại rừng Cuối cùng về mặt lâu dài, có nhiều bất lợi gây ra cho người dân địa phương cũng như cho vùng hạ lưu vì tài nguyên đất và nước ở vùng đầu nguồn bị thoái hoá	Cần phải thay đổi những gì để thay đổi từ tình hình thực tại đến những giải pháp cho tương lai?
	Bảo vệ	Tĩa cảnh	Bảo vệ rừng đầu nguồn Tái sinh rừng tự nhiên Cung cấp gỗ xây dựng, củi đun, việc làm	Bảo vệ rừng đầu nguồn Rừng tái sinh Cung cấp gỗ lâu dài Nâng cao đời sống cho dân địa phương	Những thay đổi cần thiết: - Chính sách đối với khu vực đầu nguồn xung yếu: Ngăn chặn khai thác cây rừng - Thiếu kiến thức về thị trường địa phương, thị trường khu vực và thị trường quốc gia
	Bảo vệ	Tĩa cảnh và khai thác nhựa	Bảo vệ rừng đầu nguồn Tái sinh rừng tự nhiên Cung cấp gỗ xây dựng Củi đun Việc làm	Bảo vệ rừng đầu nguồn Tái sinh rừng Cung cấp gỗ lâu dài Nâng cao đời sống cho dân địa phương -nguồn thu nhập và nguồn lâm sản	- Thiếu công tác lập kế hoạch kinh doanh - Hợp đồng ngắn hạn cần được chuyển thành hợp đồng dài hạn trong đó kế hoạch quản lý và kinh doanh phải rõ ràng
	Bảo vệ	Tĩa cảnh, khai thác nhựa thông, thu hoạch cây đã đến kỳ khai thác	Bảo vệ rừng đầu nguồn Tái sinh rừng tự nhiên Cung cấp gỗ cho xây dựng; củi đun Việc làm; khai thác nhựa thông và thu nhập bằng tiền mặt cho hộ gia đình Cung cấp gỗ xây dựng cho thị trường địa phương và thị trường các nơi khác	Bảo vệ rừng đầu nguồn Tái sinh rừng Cung cấp cây gỗ lâu dài Cung cấp gỗ lâu dài Nâng cao đời sống của dân chúng Nguồn thu nhập và nguồn lâm sản	

Bảng 8: Các khu vực rừng đầu nguồn xung yếu, các rừng thông trồng của lâm trường có hợp đồng bảo vệ rừng không tĩa cành, không tái sinh tự nhiên

Các loại đất rừng	Sản phẩm chính	Sử dụng riêng	Bán ra chợ
Vườn rừng	<ol style="list-style-type: none"> Tre Nước Sồi Xoan 	<ol style="list-style-type: none"> Có Có (chỉ riêng nguồn nước) Có Có 	<ol style="list-style-type: none"> Có Không Không thể Không thể
Rừng thiêng	<ol style="list-style-type: none"> Nước Bảo vệ những khu vực thiêng Hoa quả 	<ol style="list-style-type: none"> Nhóm các hộ gia đình lân cận Làng thờ cúng 2 lần/năm 	<ol style="list-style-type: none"> Không Không Có - đến thị trường địa phương (Hoàng Su Phì)
Rừng trồng do làng quản lý	Cột gỗ sồi		Bán cho dân làng
Rừng trồng - hợp đồng lâm trường ký với từng hộ gia đình	1. Nhựa thông		1. Bán cho Lâm trường quốc doanh

Các vấn đề:

Giải thích rõ xem nông dân được phép làm những gì trên đất đã có sổ đỏ. Một số nông dân cho rằng họ sẽ có thể thu hoạch cây rừng mà không cần xin phép.

1.2 *Nhiên cứu điển hình ở xã Pôlô, huyện Hoàng Su Phì*

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	2.268
Tổng diện tích đất rừng	1.894
Tùng tự nhiên	510
Rừng trồng	450
Đất trống	801
Đất nông nghiệp	488
Đất trồng lúa	132
Đất vùng cao	183
Đất vườn	4,2
Đất trồng cây ăn quả	17
Chè	29
Đất có tiềm năng nông nghiệp	133
Đất thổ cư	9,7
Đất khác	75
Hầu hết sản phẩm được bán ở đâu	Thị trấn Hoàng Su Phì cách 6km

Số liệu xã hội

Số hộ gia đình	Số liệu chưa thu thập được
Số nhân khẩu	
Dân tộc thiểu số	

Vấn đề:

Trưởng thôn nói với nông dân là đất rừng giao theo sổ đỏ phải được trồng rừng theo hợp đồng với Lâm trường. Vì nông dân không thể tiếp cận với nguồn tiền đầu tư vào rừng nên họ phải chấp nhận nguồn tiền đầu tư của Lâm trường. Đây là một ví dụ minh họa rõ ràng về các khoản vay để đầu tư với lãi suất thấp có thể giúp nông dân trồng rừng của chính họ. Tuy nhiên, nông dân cũng nhận thức được là họ không hề sẵn lòng đem tiền vay đi đầu tư vào các hoa màu mới (ví dụ như cây trồng) vì họ không biết được thị trường trong tương lai sẽ như thế nào và cảm thấy đây là một việc có nguy cơ rủi ro cao. Điều này đặc biệt có nguy cơ rủi ro khi tín dụng phải trả trong thời gian 3 năm, trong khi đó các hoa lợi mùa màng ít khi bắt đầu sinh lợi trong vòng 10 năm. Với cây thông, việc cho nhựa thông sẽ bắt đầu sớm nhất là 10 năm sau. Vì vậy, nông dân thấy sẽ hấp dẫn hơn nếu lâm trường nhận lấy rủi ro và cung cấp tiền đầu tư. Nhắc lại một lần nữa điểm này: việc lập kế hoạch công việc chi tiết liên quan chặt chẽ đến việc quản lý rừng để giúp nông dân đưa ra những quyết định đầu tư hợp lý đối với việc sử dụng đất.

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Các hợp đồng giao đất rừng và các hợp đồng bảo vệ rừng		<p>Nguồn ngân quỹ: Nhận tiền bảo vệ rừng của làng thông qua hợp đồng ký giữa trưởng làng với lâm trường đối với đất có sổ đỏ năm 1994.</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Tiến hành giao sổ đỏ</p> <p>Số hộ gia đình: ?</p> <p>Diện tích đất: Giao đất cho mỗi hộ gia đình từ 0,1 đến 0,6 ha/hộ</p>	<p>Lợi nhuận cuối cùng: Nhận tiền bảo vệ rừng 50.000VNĐ/ha thông qua hợp đồng ký giữa trưởng thôn và lâm trường quốc doanh.</p> <p>Việc này kéo dài trong 4 năm và sẽ chấm dứt vào năm 1998.</p> <p>Luật lệ: Bất kỳ việc khai thác gỗ trong các vườn rừng đều phải được phép của Trạm Kiểm Lâm</p>	Bảo vệ các vườn rừng vì đã được lâm trường quốc doanh trả tiền để bảo vệ
Vườn rừng-đất trồng cũng dưới quyền kiểm soát của các hộ gia đình trong vòng 50 năm		<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 thông qua hợp đồng ký giữa trưởng thôn với lâm trường quốc doanh.</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Giao theo sổ đỏ</p> <p>Số hộ gia đình: ?</p> <p>Diện tích đất: ?</p>	<p>Lợi nhuận cuối cùng: Được trả tiền cho lao động đầu tư vào trồng rừng và bảo vệ rừng. Họ không được chia sản phẩm thu hoạch, vì đây là rừng đầu nguồn critical, không được phép thu hoạch. Ngay cả khi được thu hoạch, nông dân vẫn nghĩ rằng lâm trường quốc doanh là chủ của cây rừng vì họ đầu tư tiền để trồng rừng</p>	Trồng cây <i>merkusii</i> . Hy vọng được quản lý để khai thác nhựa

Nông dân không có quyền đưa ra bất kỳ một quyết định nào đến tương lai của các cánh rừng trồng trên mảnh đất có sổ đỏ của họ, mặc dù sổ đỏ cho phép họ sử dụng đất trong vòng 50 năm. Tuy nhiên, nông dân cũng không có kế hoạch sử dụng quản lý mảnh đất này trong khoảng thời gian 50 năm. Phạm vi hiểu biết của họ về mặt thời gian sử dụng đối với đất này được giới hạn tùy thuộc thời gian hợp đồng ký kết bảo vệ rừng với lâm trường và thời gian được trả tiền. Họ hy vọng Lâm trường quốc doanh sẽ tiếp tục tài trợ cho họ để bảo vệ rừng trồng. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc ngày càng tăng vào sự hỗ trợ tài chính của nhà nước chứ không tăng cường khả năng của nông dân để quản lý rừng có các nguồn sản phẩm lâu dài.

Việc thiếu những phân tích kinh doanh một cách kỹ càng liên quan đến việc lựa chọn các loại cây và tương lai của thị trường nhựa thông

cũng rất được quan tâm. Có thể nông dân đang được khuyến khích trồng các loại cây mà trong tương lai không sinh lợi nhiều.

Bảng 9: Việc quản lý ở thôn bản

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 - các hợp đồng bảo vệ rừng được ký giữa trường thôn và Lâm trường.</p> <p>Sắp xếp tổ chức: ở mỗi làng, diện tích rừng còn lại không được giao sổ đỏ thì sẽ do làng bảo vệ; mỗi làng có những luật bảo vệ riêng.</p> <p>Số hộ gia đình: Tất cả các hộ gia đình ở mỗi làng</p> <p>Diện tích đất: ?</p>	<p>Lợi nhuận cuối cùng: Tiền bảo vệ rừng 50.000VNĐ/ha sẽ được sử dụng làm quỹ của làng.</p> <p>Luật lệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có các hộ gia đình trong làng mới có thể sử dụng rừng của làng, người ngoài không được phép - Được nhặt củi khô để sử dụng hoặc để bán - Cắt cỏ cho trâu - Không được săn bắn - Mỗi hộ gia đình có thể lấy mật ong, hái cây ăn quả và nấm - Cần bảo vệ các cây mọc dọc theo các dòng nước để bảo vệ nguồn nước - Bị phạt nếu khai thác gỗ; mỗi cm đường kính gỗ bị phạt 2kg lúa (vd gỗ 20cm = 40 kg gạo) 	Bảo vệ, không có các hoạt động quản lý tích cực

Bảng 10: Quản lý rừng theo các Hiệp Hội Tập Thể

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Các hợp đồng bảo vệ rừng	Đất trống	<p>Hội phụ nữ: Chương trình 327 từ năm 1994</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng bảo vệ rừng và trồng rừng ký giữa Hội Phụ Nữ xã với Lâm trường. Hợp đồng ký năm 1992</p> <p>Số hộ gia đình: 117 phụ nữ tham gia công tác trồng và chăm sóc rừng</p> <p>Diện tích đất: 3,5 ha nằm rải rác trong xã (Chủ yếu từ chương trình trồng cây phân tán)</p>	Lợi nhuận cuối cùng: Mỗi thành viên tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng được thanh toán theo ngày công lao động	Vì cây trồng rải rác nên không quản lý. Không biết chắc sản phẩm sẽ là gì và ai sẽ là chủ nhân của các sản phẩm này
	Đất trống	<p>Đoàn Thanh Niên: Chương trình 327 từ năm 1994</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng bảo vệ rừng và trồng rừng ký giữa Đoàn Thanh Niên xã với Lâm trường. Hợp đồng ký từ năm 1992</p> <p>Số hộ gia đình: 210 đoàn viên thanh niên tham gia vào chiến dịch trồng rừng</p> <p>Diện tích đất: trồng rải rác 10ha thông trong xã</p>	Lợi nhuận cuối cùng: Tiền bảo vệ rừng được đưa vào quỹ đoàn và sẽ đem ra sử dụng nếu các thành viên gặp khó khăn	Vì cây trồng rải rác nên không quản lý. Không biết chắc sản phẩm sẽ là gì và ai sẽ là chủ nhân của các sản phẩm này

Đất chăn thả

Loại đất này được coi là loại đất dư thừa cho nên nó đang ngày càng được xác định là loại đất thích hợp với việc chuyển xang trồng rừng. Vì nguồn tiền cho công tác trồng rừng và bảo vệ rừng được cấp nên loại đất này đang có cơ hội sẽ được sử dụng theo mục đích khác. Dân làng nói là từ khi khu vực đất dành cho chăn thả giảm đi thì tập tục chăn thả cũng đã thay đổi đáng kể. Đã có một sự chuyển đổi từ tập tục chăn thả tự do sang việc chăn dắt gia súc do trẻ em và người lớn đảm nhiệm. Dân làng nói tập tục tập tục chăn dắt chỉ thực sự chiếm ưu thế từ năm 1984 do áp lực sử dụng đất trong lĩnh vực lâm nghiệp và nông nghiệp ngày càng tăng.

1.3 Nghiên cứu điển hình ở xã Nam Dịch, huyện Hoàng Su Phì

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	1.699
Tổng diện tích đất rừng	1.328
Rừng tự nhiên	819
Rừng trồng	98
Đất trồng đồi trọc	411
Đất nông nghiệp	722
Đất trồng lúa	78
Đất đồi	110
Đất vườn	6,4
Đất trồng cây ăn quả	15
Đất trồng chè	50,8
Đất có tiềm năng nông nghiệp	46,2
Đất thổ cư	12,5
Đất khác	88,5
Hầu hết sản phẩm được bán ở đâu	Hầu hết sản phẩm được bán ở chợ trong xã, nhất là vào chợ phiên ngày chủ nhật

Số liệu xã hội

Số hộ làng	9
Số hộ gia đình	253
Số nhân khẩu	1.331
Dân tộc thiểu số	
Tày	189
Nùng	3
Dao	7
Mông	42
La Chi	2
Kinh	10

Làng Thành Lợi (xã nam Dịch)

Bảng 11: Làng Thành Lợi - Sơ đồ tổ chức: tình hình thực tại
Không được chương trình 327 hỗ trợ ngân quỹ vì đây không phải là khu vực rừng đầu nguồn xung yếu. Nguồn ngân quỹ duy nhất hay đầu vào duy nhất là Chương trình phát triển nông thôn miền núi

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Giao đất rừng	Rừng tự nhiên, rừng tự nhiên do hộ gia đình quản lý trong vòng 50 năm	Nguồn ngân quỹ: Không Sắp xếp tổ chức: Cấp sổ đỏ năm 1996 Số hộ gia đình: 100% hộ gia đình có sổ đỏ cho đất rừng Diện tích đất: Mỗi hộ gia đình có từ 2-17ha (diện tích căn cứ vào đất hộ gia đình đã sử dụng từ trước đây) Lợi nhuận cuối cùng: 100% cho hộ gia đình	Toàn bộ sản phẩm là tài sản của hộ gia đình, muốn khai thác cây rừng trước hết phải xin phép xã sau đó phải xin phép Trạm Kiểm Lâm Có thể chặt tre mà không cần phải xin phép	Tuỳ thuộc vào mục đích của từng hộ gia đình
	Vườn rừng - đất trồng	Nguồn ngân quỹ: Không Sắp xếp tổ chức: Sổ đỏ Số hộ gia đình: ? Diện tích đất: ? Lợi nhuận cuối cùng: 100% cho hộ gia đình	Toàn bộ sản phẩm là tài sản của hộ gia đình	Trồng rừng để sản xuất: Trồng sa mộc để lấy gỗ xây dựng

Bảng 12: Các thoả thuận ở thôn bản và rừng tự nhiên

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Thoả thuận ở làng	Rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Không</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Ngoài những cánh rừng có sổ đỏ, mỗi làng quản lý toàn bộ rừng nằm trong phạm vi của làng. Chỉ có 5 làng có rừng tự nhiên trong đó có một số rừng thiêng</p> <p>Số hộ gia đình: Tất cả hộ gia đình trong mỗi làng</p> <p>Tổng diện tích đất: Tổng số 30ha (chia cho 5 làng: 7,3; 3,3; 2,2; 10; 7,2)</p> <p>Lợi nhuận cuối cùng: Củi đun và các lâm sản không phải gỗ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ hộ gia đình trong làng mới có thể sử dụng rừng của làng, người ngoài không được sử dụng. Tuy nhiên nếu một làng nào đó không có rừng tự nhiên, thì có thể xin phép các làng khác để thu hái sản phẩm ở các vườn rừng của hộ gia đình. • Được nhặt củi khô • Được chặt cành cây làm củi đun • Mỗi hộ gia đình có thể thu hoạch mật ong và hái nấm • Ngăn cấm khai thác gỗ, tiền phạt vi phạm căn cứ vào luật của trạm kiểm lâm (khai thác gỗ có chất lượng tốt thì bị phạt tiền cao v..v) • Không được bẻ chồi măng, bẻ một chồi măng phạt 5.000VNĐ 	<p>Bảo vệ, không quản lý</p> <p>Mỗi khu rừng của làng cũng là một khu rừng thiêng và vì vậy cũng được bảo vệ cẩn thận để thờ cúng (2 lần/năm)</p>

Bảng 13: Cơ cấu quản lý đối với công tác trồng rừng trên đất trống

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và qui định	Quản lý và sản phẩm
Thoả thuận ở làng	Đất trống - rừng trồng sa mộc	Nguồn ngân quỹ: Không, ban đầu do hợp tác xã trồng Sắp xếp tổ chức: Dưới sự quản lý của làng trong 10 năm qua	Lợi nhuận cuối cùng: Tất cả sản phẩm là tài sản của làng; bán gỗ xây dựng cho dân làng; tiền được đưa vào quỹ làng và quỹ tập thể Nếu một hộ gia đình cần gỗ, họ phải viết một lá thư cho trưởng thôn nêu rõ lý do	Sa mộc được trồng cách đây 10 năm, sau khi thu hoạch thường xuyên giữ tái sinh chồi phục vụ cho nhu cầu địa phương

Bảng 14: Nhóm các hộ gia đình

Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng với Chương trình phát triển nông thôn miền núi	Đất trống - rừng trồng sa mộc	Nguồn ngân quỹ: Chương trình phát triển nông thôn miền núi Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng ký giữa Ban Quản lý xã với Ban phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hộ gia đình nhận tiền trả cho công tác trồng rừng vào bảo vệ rừng Số hộ gia đình: 11 hộ gia đình tham gia có khu vực đất gần kề	Lợi nhuận cuối cùng: Tất cả sản phẩm từ cây sa mộc thuộc về 11 hộ gia đình; ngoài ra khi hộ gia đình tham gia vào dự án, họ sẽ được hưởng thêm các nguồn lợi khác của dự án như phân NPK và cây ăn quả	Sa mộc sẽ được quản lý bằng biện pháp giữ tái sinh chồi của từng hộ gia đình

Bảng 15: Xã

Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Thoả thuận ở xã	Đất trống - rừng trồng sa mộc	Nguồn ngân quỹ: Không, ban đầu do hợp tác xã trồng cách đây 30 năm Sắp xếp tổ chức: Dưới sự quản lý của xã	Lợi nhuận cuối cùng: Tất cả sản phẩm là tài sản của xã; bán gỗ xây dựng cho dân làng và được làng sử dụng gỗ này để xây trường học v.v.; các cá nhân phải trả 35.000VNĐ cho một khúc gỗ dài từ 30-35cm Nếu một hộ gia đình cần gỗ, họ phải viết đơn cho trưởng thôn nêu rõ lý do (người dân không viết đơn vì dùng gỗ trong vườn rừng không phải trả tiền)	Sa mộc được trồng cách đây 30 năm được tái sinh chồi phục vụ cho nhu cầu ở xã

Đất chăn thả

Trong hệ thống quản lý chăn thả cũ, mỗi làng tự quản lý lấy khu vực đất chăn thả của mình. Tuy nhiên, hiện không còn đất giành cho các khu đồng cỏ cố định nên gia súc phải chăn thả trong vườn rừng. Dân làng qui cho sự thay đổi này là do nguyên nhân tiến hành việc giao đất theo sổ đỏ và việc đã thực hiện việc trồng rừng trên các khu đất dành làm đồng cỏ trước đây.

Các vấn đề

Việc phân chia quản lý rừng của thôn. Họ nói là họ đã quyết định giữ những khu rừng lớn ở cách xa làng để làng quản lý vì các cá nhân hay các nhóm hộ gia đình rất khó bảo vệ những khu vực này. Vì vậy, nên đưa ra một bộ luật để mọi người đều có trách nhiệm tuân theo.

1.4 Nghiên cứu điển hình ở xã Tân Lập, huyện Bắc Quang

Số liệu về đất:

Việc giao đất nông nghiệp hoặc đất rừng không được tiến hành ở thôn này vì vậy số liệu về đất chưa hoàn chỉnh. Đây là một xã rất rộng và đã được chia thành 2 xã.

Xã là một bộ phận nằm trong một kế hoạch đặc biệt do huyện trực tiếp quản lý. Bộ phận giữ trách nhiệm ký hợp đồng bảo vệ rừng là Bộ phận Kế hoạch.

Tổng diện tích đất	12.000
Tổng diện tích đất rừng	
Từng tự nhiên	5.000
Rừng trồng	194
Đất trống đồi trọc	
Đất nông nghiệp	không có số liệu
Đất trồng lúa	79
Đất vùng cao	31 (ngô/sắn)
Đất vườn	không có số liệu
Đất trồng cây ăn quả	không có số liệu
Đất có tiềm năng nông nghiệp	không có số liệu
Đất thổ cư	12
Đất khác	
Hầu hết sản phẩm được bán ở đâu	Tân Quang và Bắc Quang (8km và 16km)

Số liệu xã hội

Số làng	7
Số hộ gia đình	291
Số nhân khẩu	1.884
Dân tộc thiểu số	
Dao	198
Pathen	80
Hmông	11
Kinh	2

An toàn lương thực

50% hộ gia đình	1-2 tháng thiếu lương thực (những có tiền để mua)
20% hộ gia đình	3 tháng thiếu lương thực
1% hộ gia đình	4 tháng thiếu lương thực

Bảng 16: Rừng tự nhiên và việc sử dụng của các hộ gia đình

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Giao đất theo sổ xanh	Vườn rừng, rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Không</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Đất được giao o năm 1975 và lại được giao năm 1993 cho các hộ gia đình mới; Việc giao đất do lâm trường tiến hành</p> <p>Thời hạn của sổ xanh là trong vòng 20 năm, vì vậy trong hầu hết các trường hợp một quá trình mới đang được tiến hành</p> <p>Số hộ gia đình: 100%</p> <p>Diện tích đất:</p>	<p>Được phép khai thác cây rừng để xây dựng nhưng cần phải được sự cho phép của Trạm Kiểm Lâm.</p> <p>Có thể bán tre</p>	<p>Việc quản lý tích cực vườn rừng đối với nhiều loại sản phẩm, bao gồm việc làm già rừng trồng quế</p> <p>Việc quản lý tích cực tre để bán ở các chợ ở Bắc Quang (để làm đũa)</p> <p>(Tre loại 1: 2.500VNĐ)</p> <p>(Tre loại 2: 2.000VNĐ)</p> <p>(Tre loại 3: 1.500 VNĐ)</p> <p>Không có kế hoạch quản lý tre</p> <p>(Thu nhập hàng năm bình quân cho các hộ gia đình có bán tre là 3-4 triệu VNĐ)</p> <p>Người ta cũng bán củi đụn khai thác từ các vườn rừng ở bên đường</p>

Bảng 17: Đất trống: các hợp đồng ký với hộ gia đình

Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng và trồng rừng	Đất trống	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng ký giữa hộ gia đình với Phòng Kế Hoạch</p> <p>Số hộ gia đình: 100</p> <p>Diện tích đất: 194 ha nằm rải rác ở 7 nơi, diện tích của từng lô đất dao động từ 16-50 ha</p>	<p>Không biết được các điều khoản của hợp đồng</p> <p>Lợi nhuận cuối cùng hoàn toàn xuất phát từ các khoản tiền trả cho công tác trồng rừng và công tác bảo vệ rừng</p>	<p>Người chủ dự án đề nghị mỗi hộ gia đình trồng cây Mangltia, họ không tham gia vào quyết định</p>

Bảng 18: Rừng tự nhiên: Hợp đồng ký với xã nhưng do cá nhân bảo vệ

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327-hợp đồng bảo vệ rừng ký giữa xã và Phòng Kế hoạch huyện. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Việc bảo vệ các khu rừng nằm trong khu vực mỗi làng sẽ được phân cho các hộ gia đình</p> <p>Số hộ gia đình: Tất cả các hộ gia đình trong mỗi làng</p> <p>Diện tích đất: ?</p>	<p>Lợi nhuận cuối cùng: Tiền bảo vệ rừng 50.000VNĐ/ha được xã giao cho mỗi hộ gia đình trong làng</p> <p>Luật lệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cho phép nhặt củi khô để sử dụng hoặc để bán • Mỗi hộ gia đình có thể hái măng, lấy mật ong, hái cây thuốc và hái nấm • Không được phép khai thác cây để lấy gỗ hoặc trồng cây nông nghiệp ở các khu vực này 	Bảo vệ rừng, không quản lý tích cực

Bảng 19: Rừng tự nhiên: Các khu rừng do làng quản lý

Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Thoả thuận ở cấp làng	Rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Không</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Tất cả các khu rừng trong phạm vi làng đều do làng quản lý, ngoài những khu rừng có sổ xanh hoặc có hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng</p> <p>Số hộ gia đình: Tất cả các hộ gia đình trong mỗi làng</p> <p>Diện tích đất:</p>	<p>Lợi nhuận cuối cùng:</p> <p>Tùy theo những luật lệ ở một số làng thì tất cả các thành viên trong làng đều có thể thu hoạch sản phẩm tự do</p> <p>Chỉ những hộ gia đình trong làng mới có thể sử dụng rừng của làng, những người ngoài không được phép sử dụng</p> <p>Nếu bất kỳ ai vi phạm luật lệ của làng dân làng sẽ phải báo cáo cho Lâm trường</p> <p>Nếu chặt tre để cultivate land, cứ mỗi gốc tre bị đốn sẽ phải phạt 5.000VNĐ</p> <p>Nếu đốn gỗ để sử dụng cho cá nhân thì không bị phạt</p> <p>Nếu đốn gỗ để bán, người đốn gỗ sẽ bị báo cáo lên Trạm Kiểm Lâm</p>	<p>Bảo vệ, không quản lý.</p> <p>Mỗi khu rừng của làng cũng là một khu rừng thiêng và cũng được bảo vệ cẩn thận để thờ cúng (2 lần/năm)</p>

Vấn đề:

ở xã này dân làng rất muốn giao toàn bộ đất rừng cho các cá nhân mặc dù có những khu vực đất rộng ở rất xa làng rất khó khăn cho các hộ gia đình nào nhận công tác bảo vệ. Có thể là vì ở xã này không có thủ tục giao đất một cách chính thức nên mỗi hộ gia đình đều cố gắng nhận được càng nhiều càng tốt. Điều này trái ngược với các xã khác nơi mà việc giao đất đã được thực hiện và những khu rừng xa thì vẫn do làng quản lý với phương thức bảo vệ rừng hiện đang được áp dụng.

Dân làng cũng cho biết là đối với đất rừng họ thích được giao sổ đỏ hơn là sổ xanh, vì sổ đỏ cho phép họ sử dụng đất đai làm tài sản thế chấp để vay tiền của các ngân hàng.

1.5 Nghiên cứu điển hình ở xã Ngam La, huyện Yên Minh

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	4.750
Tổng diện tích đất rừng	3.200
Từng tự nhiên	1.971
Rừng trồng	0
Đất trống đồi trọc	1.279
Vườn rừng	501
Đất nông nghiệp	
Đất trồng lúa	6.5 (2 vụ) 6.6 129 (1 vụ)
Đất vùng cao:	60
Lúa	60
Ngô	40
Sắn	50

Số liệu xã hội

Số làng	15
Số hộ gia đình	450
Số nhân khẩu	3.035
Dân tộc thiểu số	
Dao	399 hộ (2.670)
H'mông	51 (365)

An toàn lương thực:

Từ tháng 5 đến tháng 7 là giai đoạn thiếu lương thực. Nguồn thu nhập chủ yếu là chè và gia cầm. Tập quán du canh được thực hiện với chu kỳ bỏ hoá từ 2-3 năm. Không có hợp đồng bảo vệ rừng nhưng có thoả thuận miệng giữa xã với FIB để bảo vệ rừng, nhưng không trả tiền cho công tác bảo vệ rừng.

Tiềm năng tái sinh tự nhiên rừng ở xã này cao. Với đất đai đã giao cho nông dân theo sổ xanh, nông dân đang tiến hành tái sinh tự nhiên cây **kháo** cùng với việc trồng cây tre và trồng trà. Sau 15 năm, cây khao cho gỗ rất tốt. Đất được giao năm 1994 và năm 1996 Trạm Kiểm Lâm và Sở Địa Chính bắt đầu quá trình chuyển giao đất sang sổ đỏ.

Các số liệu còn lại sẽ được tính toán.

1.6 Nghiên cứu điển hình ở xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	3.774
Tổng diện tích đất rừng	1.915
Rừng tự nhiên	1.108
Rừng sản xuất	527,9
Rừng phòng hộ	580
Rừng trồng:	
Sản xuất	703
Phòng hộ	104
Đất trống (đá..v..v)	1.200
Đất nông nghiệp	517
Đất trồng lúa	
Đất trồng lúa	
Vườn rừng	169
Cây công nghiệp quanh năm	3
Ao và hồ	20

Số liệu xã hội

Số làng	6
Số hộ gia đình	810
Số nhân khẩu	3.788
Dân tộc thiểu số	
	Thái (đa số)
	Kinh
	Nùng
	Hoa (Trung Quốc)
	Pa-sen

Các số liệu còn lại sẽ được thu thập sau.

Làng Suối Đồng, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

Bảng 20 Làng Suối Đồng-Sơ đồ tổ chức về tình hình thực tại (việc thu thập số liệu đã được hoàn tất)

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý
Giao đất rừng (sổ xanh)	Vườn rừng	<ul style="list-style-type: none"> • Nguồn ngân quỹ: Không • Sắp xếp tổ chức: Sổ xanh • Diện tích đất: 5ha gần với các hộ gia đình • Số hộ gia đình: 13 • Lợi nhuận cuối cùng: toàn bộ sản phẩm, kể cả bất kỳ một loại cây tái sinh tự nhiên và cây trồng 	Mỗi vườn rừng được quản lý căn cứ vào các mục tiêu của mỗi hộ gia đình	
	Đất rừng để trồng rừng (đất trống)	<p>Nguồn ngân quỹ: Quỹ phát triển nông thôn miền núi, 250.000VNĐ/hộ gia đình (gồm nguyên liệu cho vườn ươm, hạt giống). Mỗi hộ gia đình nhận được 25.000VNĐ</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Đất có sổ xanh được chia cho từng hộ gia đình</p> <p>Diện tích đất: 19,8ha gần với hộ gia đình</p> <p>Số hộ gia đình: 31</p> <p>Lợi nhuận cuối cùng: Toàn bộ sản phẩm, gồm 100% cây trồng Mangletia và cây quế và bất kỳ loại cây tái sinh tự nhiên nào khác</p>	<p>Tuỳ thuộc vào sự hiểu biết của các hộ gia đình về giá trị của cây trồng, mỗi hộ gia đình tự quyết định xem để lại những cây nào</p> <p>Các cây thuốc thuộc sở hữu của chủ lô đất</p> <p>Mỗi hộ gia đình sở hữu cây rừng mà họ trồng trên lô đất đó</p> <p>Mỗi hộ gia đình đều có thể khai thác tre</p>	Cây Mangletia sẽ được quản lý dựa trên một hệ thống tái sinh chồi

		Nhóm hộ gia đình	Làng	Luật lệ
Các hợp đồng bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên/rừng thứ cấp	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn ngân quỹ: Chương trình phát triển nông thôn miền núi tài trợ 50.000VNĐ/ha Sắp xếp tổ chức: Đất rừng được chia cho 5 nhóm, toàn bộ các hộ gia đình là thành viên của các nhóm. Diện tích đất: 50ha-gần với các hộ gia đình Số hộ gia đình tham gia: Trước đây là 29 hộ gia đình, được tách thành 31 hộ gia đình Lợi nhuận cuối cùng: Mỗi hộ gia đình nhận được một phần tiền bảo vệ rừng, không được phép khai thác 	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn ngân quỹ: Chương trình phát triển nông thôn miền núi tài trợ 50.000VNĐ/ha Sắp xếp tổ chức: Thỏa thuận về quản lý giữa nhóm quản lý của làng và bộ phận hỗ trợ kỹ thuật DARD (không có chứng cứ pháp lý) Diện tích đất: 72,5ha-cách xa làng Số hộ gia đình tham gia: 4 hộ gia đình vào ban quản lý - (cán bộ khuyến nông, phó chủ tịch xã, đại diện của đoàn thanh niên và anh ninh xã) Lợi nhuận cuối cùng: Đối với 4 hộ gia đình được trả 25.000VNĐ/người/tháng; 25.000VNĐ/tháng cho nhóm quản lý của làng và phần còn lại được đưa vào quỹ tín dụng và quỹ tiết kiệm; không được khai thác gỗ 	<p>Các rừng do làng và các nhóm quản lý</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu cần gỗ xây dựng - dân làng nộp đơn cho nhóm quản lý làng sau đó nhóm sẽ nộp đơn này cho Trạm kiểm lâm Nếu khai thác cây rừng loại nhỏ mà không xin phép, người vi phạm sẽ được nhắc nhở không được khai thác Nếu khai thác cây to lớn gấp 4-5 lần cây nhỏ người vi phạm sẽ bị phạt và sau đó gửi báo cáo đến Trạm kiểm lâm Hộ gia đình được tự do khai thác 10 cây tre, nếu khai thác hơn số đó phải xin phép nhóm quản lý ở làng. Nếu khai thác mà không xin phép sẽ bị phạt 1.000VNĐ/cây tre Hộ gia đình có thể tự do thu lượm củi đụn và đem bán ở chợ nếu thừa

Vấn đề:

Dân làng muốn có những hợp đồng bảo vệ rừng dài hạn hơn, hiện nay hợp đồng chỉ kéo dài 5 năm và dân làng không biết điều gì sẽ xảy ra khi hợp đồng chấm dứt. Muốn có hợp đồng ít nhất trong vòng 30 năm. Điều này sẽ cho phép dân làng quản lý dài hạn cây Mỡ và có ít nhất hai vòng quay. Cần hỗ trợ về kỹ thuật quản lý đối với các khu vực trồng rừng và bảo vệ rừng.

2.0 Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Yên Bái

Số liệu về đất: (Mù Căng Chải)

Tổng diện tích đất	4.600
Tổng diện tích đất rừng 2.194 Rừng tự nhiên	1.440
Rừng trồng 650	
Làm giàu rừng	116
Đất nông nghiệp	946,7
Đất trồng lúa	649
Đất đồi	296,7
Đất vườn	Không có số liệu
Đất trồng cây ăn quả	Không có số liệu
Đất trồng chè	Không
Đất có tiềm năng nông nghiệp	Không có số liệu
Đất thổ cư	Không có số liệu
Đất khác	Không có số liệu
Hầu hết sản phẩm được bán ở đâu	ít sản phẩm được bán ở chợ địa phương Púng Luông (Doanh nghiệp HQ)

Số liệu về thị trường

Củ đụn	Púng Luông - 2km	2.000VNĐ/bó (hộ gia đình nghèo bán 4 bó/ngày)
Táo mèo	Van Chan - 90km (thương nhân đến làng vào một ngày đã thoả thuận trước)	400VNĐ/kg, cả xã bán được 20.000kg
Gỗ thông	Púng Luông - 2km	250.000VNĐ/m3
	Yên Bái - 170km	600.000VNĐ/m3 (phí vận chuyển là 2,5 triệu VNĐ/6m3)
Hạt thông	Bán cho lâm trường	Không có số liệu
Nhựa thông	Bán cho lâm trường và lâm trường bán lại cho thương gia ở Lạng Sơn (có thể sẽ bán sang Trung Quốc)	3.000VNĐ/kg
Mật ong	Púng Luông	35.000VNĐ/lít
Cây thuốc	Bán nhưng không có số liệu sẵn có	
Măng tre	Chỉ để hộ gia đình tiêu thụ	

Số liệu xã hội

Số làng	5
Số hộ gia đình	204
Số nhân khẩu	1.501
Dân tộc thiểu số	
HMông	204

An toàn lương thực

50-60% hộ gia đình	4-5 tháng thiếu lương thực
15-20%	1-3 tháng
20%	Không thiếu lương thực

Lâm trường:

Một nửa diện tích đất trong xã thuộc quyền sở hữu của lâm trường.

Sơ đồ tổ chức: tình hình hiện tại ở xã Đê Xu Phình

Bảng 21: Đất trồng và việc sử dụng của các hộ gia đình ở xã Đê Xu Phình

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Giao theo sổ xanh và các hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng	Đất trồng	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 về trồng rừng và bảo vệ rừng</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Cấp sổ xanh năm 1995</p> <p>Số hộ gia đình: 100% hộ gia đình ở làng Đê Xu Phin nhưng không phải là các làng khác, có sổ đỏ cho đất nông nghiệp và sổ xanh cho đất rừng</p> <p>Diện tích đất: ?</p>	<p>Khi cây thông trưởng thành, được phép khai thác nhựa thông</p> <p>Luật lệ: Chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, bao gồm cả công việc làm đường ranh cảnh lửa</p>	<p>Không quản lý tích cực ở giai đoạn này</p> <p>Một số hộ gia đình đã trồng cây ăn quả trên đất bị thoái hoá (degraded)</p>

Bảng 22: Hợp đồng giữa Lâm trường và xã

Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng ký giữa xã với lâm trường, các khu vực cần bảo vệ sẽ do lâm trường quyết định (trên cơ sở nguồn tiền sẵn có), xã quyết định chia đều khu vực rừng cần bảo vệ cho các làng, các làng cùng đảm nhiệm trách nhiệm tập thể bảo vệ rừng, nhưng tiền bảo vệ rừng được chia đều cho các hộ gia đình; hợp đồng được gia hạn hàng năm tùy thuộc vào nguồn tiền sẵn có</p> <p>Số hộ gia đình: 100%</p> <p>Diện tích đất: 1.4440 ha, tuy nhiên không phải toàn bộ diện tích này được trả tiền bảo vệ hàng năm</p>	<p>Mỗi hộ gia đình nhận được tiền trả cho công tác bảo vệ rừng - 27.000VNĐ/ha hoặc trả bằng gạo trị giá tương đương</p> <p>Nếu cần gỗ xây dựng, hộ gia đình phải xin phép trưởng làng và trưởng xã</p> <p>Được tự do khai thác quế, cây dược liệu và những cây hương liệu</p> <p>Luật lệ:</p> <p>Nhóm được thành lập để phòng cháy và chữa cháy rừng. Nhóm này được trả công từ tổng số tiền trả cho công tác bảo vệ rừng của xã.</p>	Chỉ can thiệp kỹ thuật duy nhất là phòng cháy rừng

Bảng 23: Hợp đồng ký giữa Lâm trường và xã

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên bị thoái hoá	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình phát triển nông thôn miền núi</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng giữa làng và Lâm trường. Các lô đất được giao cho các hộ gia đình, nhìn chung đó là những lô đất các hộ gia đình này đã sử dụng lâu đời và có vị trí gần với hộ gia đình</p> <p>Đất đai được giao trên cơ sở khả năng của hộ gia đình nhưng họ lại không biết rõ ràng về ranh giới của từng lô đất</p> <p>Số hộ gia đình: 100%</p> <p>Diện tích đất: 100 ha</p>	<p>Mỗi hộ gia đình sẽ nhận được sản phẩm từ cây trồng (xoài, táo hoang, song mây và các loài cây gỗ). Họ cũng cho rằng họ sẽ được hưởng 100% cây đã trồng trên đất này (nhưng không phải như vậy)</p> <p>Cây con do Lâm trường cung cấp</p> <p>Mỗi hộ gia đình sẽ nhận được 27.000VNĐ/ha</p>	<p>Không quản lý</p> <p>Toàn bộ sản phẩm từ cây trồng-trái cây và gỗ</p>

Các vấn đề:

Trong xã, người dân hiểu biết rất ít về nội dung hay ý nghĩa của các điều khoản trong hợp đồng. Trong thực tế, dân làng chỉ được thông báo là có thể được hưởng từ các sản phẩm cây trồng mà họ đã tiến hành trồng dưới sự thoả thuận của chương trình phát triển nông thôn miền núi. Nhưng họ vẫn nghĩ là họ sẽ được hưởng toàn bộ 100% các sản phẩm cây trồng mà họ đã trồng hoặc không trồng. Điều này cho thấy còn có tồn tại lớn về vấn đề cung cấp các thông tin hỗ trợ từ chương trình dự án cho xã này, và cần phải củng cố nhu cầu lập kế hoạch phát triển rừng ở địa phương một cách cẩn thận dựa vào sự tham gia của tất cả những người đang được hưởng lợi ích từ rừng. Điều này sẽ thay cho cách làm hiện thời chỉ dựa vào một số cá nhân chủ chốt mà những người này rất có thể không phổ biến lại một cách đầy đủ với các hộ gia đình khác trong xã.

Bảng 24: Hợp đồng trồng rừng giữa xã Dế Xu Phìn và Lâm trường

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Từng hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Bảo vệ rừng	Trước đây là đất đồng cỏ	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình phát triển nông thôn miền núi</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng giữa xã và Lâm trường. Trả cho công tác trồng rừng thông.</p> <p>20 ha đất trồng năm 1996 không được giao cho hộ gia đình nhưng được quản lý để làm nguồn lợi của xã</p> <p>Số hộ gia đình: 100%</p> <p>Diện tích đất: 100 ha</p>	<p>Mỗi hộ gia đình được trả công lao động trồng rừng và bảo vệ rừng</p> <p>Nhưng họ không biết trong bao lâu thì tiền trả cho công tác trồng rừng sẽ được thanh toán</p> <p>Lô đất của làng: hộ gia đình được trả công lao động trồng rừng và chăm sóc rừng</p> <p>Luật lệ: Tất cả các khu rừng được nhóm bảo vệ trong làng bảo vệ (thanh toán trên cơ sở số ngày công - 1.000VNĐ/ha/ngày)</p> <ul style="list-style-type: none">• Ngăn cấm việc khai thác gỗ, đốt rừng và du canh• Phạt 50.000VNĐ/cây gỗ đối với việc khai thác gỗ• Được tự do hái nhặt những lâm sản không phải gỗ	<p>Sẽ khai thác các lô đất của các cá nhân khi rừng đã trưởng thành</p> <p>Trồng xen cây với xoài, sa mộc, táo mèo, Schima</p>

2.1 Xã Kim Nội, huyện Mù Cang Chải

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	3.596
Tổng diện tích đất rừng	510
Rừng tự nhiên	107
Rừng trồng	403
Đất nông nghiệp	256
Đất trồng lúa	88
Đất đồi	94
Đất khác	41
Đất vườn	26
Đất trồng cây ăn lưu niên	4,5
Đất có tiềm năng nông nghiệp	2.804
Đất thổ cư	7,5

Số liệu xã hội

Số làng	7
Số hộ gia đình	203
Số nhân khẩu	1.393
Dân tộc thiểu số	
H'Mông	đa số
Thái	1 làng

Không thể thu thập số liệu một cách có hệ thống ở xã này vì họ không ngờ là chúng tôi đến, vì chúng tôi đã thay đổi kế hoạch đi đường. Những ghi chép này xuất phát từ một cuộc thảo luận với Phó trưởng ban của nhóm trồng rừng ở xã.

Nhóm trồng rừng được thành lập ở xã để quản lý các hợp đồng trồng rừng với các cơ quan khác nhau. Chức năng của nhóm này là nhằm đánh giá khối lượng đất mà mỗi gia đình trong xã chuẩn bị để trồng rừng và sau đó chuẩn bị một kế hoạch hoạt động trồng rừng hàng năm của xã. Mục đích của xã căn cứ vào số tiền có sẵn thông qua các quỹ của dự án do Lâm trường quản lý. Các cuộc họp sẽ được tổ chức ở mỗi làng do làng hoặc trưởng làng triệu tập để xác định diện tích đất sẽ được trồng rừng. Nếu Nhóm trồng rừng ở xã cho rằng diện tích trồng rừng quá ít ỏi họ sẽ yêu cầu làng tìm thêm diện tích đất để trồng rừng. Nhóm trồng rừng cũng sẽ giám sát chất lượng công tác

trồng rừng. Nhóm trồng rừng cũng chịu trách nhiệm quản lý các hợp đồng bảo vệ rừng.

Các vấn đề cần xem xét ở Mù Cang Chải

Có nhiều sự khác biệt thú vị rất lớn giữa thị trường ở Mù Cang Chải và ở Hoàng Su Phì. ở Mù Cang Chải bán rất ít sản phẩm tươi của địa phương mà hầu như toàn bộ hàng hoá đều được đem từ ngoài vào. Không có chợ phiên chủ nhật. Người ta cho rằng đó là vì có rất ít thực phẩm thừa được sản xuất. Dường như việc buôn bán các lâm sản không phải gỗ cũng rất hạn chế, nhưng điều này có thể là do mùa vụ chứ không phải do buôn bán không phát triển. Tuy nhiên, việc phát triển thị trường địa phương có thể cũng có sự hạn chế và cần phải xem xét một cách thận trọng vấn đề này khi lập kế hoạch quản lý rừng địa phương.

Kiến nghị

1. Cần tiến hành phân tích thị trường nghiêm túc về gỗ và các lâm sản không phải gỗ trước khi bắt đầu lập bất cứ một kế hoạch quản lý rừng nào.
2. Cần phải tiến hành đánh giá nguy cơ rủi ro trước khi đề xuất bất kỳ một thay đổi đối với hệ thống sử dụng đất đai hiện hành do tính dễ tổn thương cao của hộ nông nghiệp. Cơ hội chi phí lao động ở những vùng này rất cao và bất kỳ sự chuyển đổi lao động từ lao động nông nghiệp sang lâm nghiệp sẽ kéo theo một nguy cơ an toàn lương thực cao. ở những khu vực nạn nghèo đói cao như vậy cần phải cho hộ gia đình biết rõ ràng về những lợi nhuận thu được khi tăng đầu tư lao động vào các khu rừng.

2.2 Xá Nậm Lành, huyện Văn Chấn

Số liệu về đất:

Tổng diện tích đất	7.000
Tổng diện tích đất rừng	2.900
Rừng tự nhiên	1.420
Rừng trồng- chè và quế	100
Đất nông nghiệp	300
Đất trồng lúa	35
Đất đồi	100
Đất có tiềm năng nông nghiệp	1.000
Đất thổ cư	3,8

Số liệu xã hội

Số làng	6
Số hộ gia đình	400
Số nhân khẩu	2.500
Dân tộc thiểu số	
Dao	2.321
Hmong	151
Thái	78
Kinh	22
Tày	5

Sơ đồ tổ chức: tình hình hiện tại ở xã Nậm Lành

Bảng 25: Đất trồng và việc quản lý ở làng Nậm Cài

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Làng và hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Giao theo sổ xanh và hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng	Đất trống	<p>Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 về trồng rừng vào bảo vệ rừng</p> <p>Sắp xếp tổ chức: Cấp một quyển sổ xanh cho toàn bộ đất rừng của cả làng. Diện tích đất rừng quá ít nên không thể chia cho các hộ gia đình. Cũng như vậy cấp một hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng diện tích đất rừng trên đây. Hợp đồng ký giữa Lâm trường và làng.</p> <p>20 ha đất trống năm 1996 không được giao cho hộ gia đình nhưng được quản lý để làm nguồn lợi của xã</p> <p>Số hộ gia đình: 100%</p> <p>Diện tích đất: 34 ha</p>	<p>Mỗi hộ gia đình được trả công cho công tác trồng rừng (thanh toán bằng gạo hoặc tiền mặt tùy thuộc vào nguồn cung cấp của lâm trường, điều này không tùy thuộc vào quyết định của làng)</p> <p>Mỗi hộ gia đình đóng góp một người/ngày công để bảo vệ rừng (thanh toán bằng gạo cho số ngày công)</p> <p>100% lợi nhuận thu được từ chè và quế thuộc về hộ gia đình trồng cây</p> <p>Luật lệ: Chỉ dân làng Nam Cai mới có thể sử dụng đất rừng và thu nhập : Măng, cây thuốc.</p> <p>Nếu được sự đồng ý của trưởng thôn, xã, của lâm trường và trạm kiểm lâm hộ gia đình có thể khai thác gỗ để dùng (cần sự đồng ý của lâm trường vì chỉ có đất của lâm trường quản lý mới có gỗ)</p> <p>Trưởng thôn cho phép khai thác gỗ thuộc sổ xanh</p>	<p>Chè và quế được trồng trên đất trống</p> <p>Quế sẽ được quản lý để lấy vỏ và bán cho công ty thương nghiệp nhà nước (3.500VNĐ/kg)</p> <p>Măng được bán cho những thương nhân đến làng mua</p>

Tà Lanh

Bảng 26: Hợp đồng giữa làng và lâm trường ở Tà Lanh

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Nhóm	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng	Rừng tự nhiên	Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 về trồng rừng và bảo vệ rừng Sắp xếp tổ chức: Hai nhóm đã ký hợp đồng với lâm trường để bảo vệ rừng tự nhiên Số hộ gia đình: 29 Diện tích đất: 400 ha	Thanh toán cho từng hộ gia đình về công tác bảo vệ rừng trên cơ sở ngày công. Không biết được là tiền bảo vệ rừng sẽ được trả trong thời gian bao lâu nữa Luật lệ Bảo vệ rừng hoàn toàn, không được phép nhặt củi đụn Được hái cây thuốc	Không quản lý tích cực, chính sách đóng rừng

Nậm Tọc

Bảng 27: Không có rừng tự nhiên ở làng Nậm Tọc

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Hộ gia đình	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Sổ xanh Vườn rừng	Đất rừng thoái hoá và đất trống	Nguồn ngân quỹ: Không Sắp xếp tổ chức: Cấp sổ xanh cho mỗi hộ gia đình Số hộ gia đình: 100% Diện tích đất: ?	Trồng cây chè và quế, tin là nhận được 100% sản phẩm của các cây trồng này Nhặt củi khô ở vườn rừng	Trồng cây quế và cây chè Dọn dẹp có chọn lọc các cây tái sinh tự nhiên

Sắp xếp tổ chức				
Thoả thuận về quản lý		Nhóm	Lợi nhuận cuối cùng và luật lệ	Quản lý và sản phẩm
Hợp đồng bảo vệ rừng	Trồng lại rừng trên đất thuộc lâm trường	Nguồn ngân quỹ: Chương trình 327 về trồng rừng và bảo vệ rừng Sắp xếp tổ chức: Hợp đồng bảo vệ rừng giữa 4 hộ gia đình và lâm trường Số hộ gia đình: 4 Diện tích đất: 32 ha	Tiền bảo vệ rừng (27.000/ha/năm) được thanh toán trên cơ sở ngày công. Trước năm 1997 họ được thanh toán bằng tiền, hiện nay chỉ được thanh toán bằng gạo	Không quản lý rừng chỉ bảo vệ rừng

Các vấn đề:

Nậm Lành được chương trình phát triển nông thôn miền núi hỗ trợ và đã tiến hành qui hoạch sử dụng đất do Chương trình phát triển nông thôn miền núi giúp đỡ. Các kết quả của việc thực hiện này đã được đưa cho chúng tôi. Có 2 bản đồ, một bản đồ về tình hình sử dụng đất hiện tại ở xã, bản đồ thứ hai về kế hoạch sử dụng đất dự kiến. Điều đáng ngạc nhiên là Ủy Ban nhân dân xã biết rất ít về xuất xứ của bản đồ này, dù là bản đồ về tình hình sử dụng đất hiện tại hay là kế hoạch sử dụng đất dự kiến, họ nói là họ không tham gia vào việc xây dựng bản đồ này. Khi chúng tôi đề cập đến những đề xuất tương lai về việc trồng lại rừng trên các diện tích đất rộng lớn mà hiện nay đang là đất nương rẫy nông nghiệp thì những người có mặt trong cuộc họp đều thể hiện sự lo ngại và nói rằng họ không tham gia vào quyết định này.

Phụ lục

Phụ lục 1: Đạo qua chợ Hoàng Su Phì: Điều tra nhanh về các sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ từ đất rừng

Dưới đây là kết quả một cuộc điều tra nhanh tại chợ Hoàng Su Phì để hiểu qua về dòng luân chuyển của các sản phẩm lâm nghiệp phi gỗ vào một thị trường địa phương.

Sản phẩm	Giá	Khoảng cách vận chuyển
Vỏ rễ cây Vỏ Quạch (chủ yếu cho phụ nữ để ăn trâu)	1.500 Đ / mớ	3 – 4 giờ đi bộ
Dương xỉ (để làm gùi)	4.000 đ. bó	Xã Phố Lồ
Mănng	1.000 đ/mớ	Xã Phố Lồ
Muôi bằng gỗ	3.000 đ/chiếc	?
Mộc nhĩ	4.000 đ/lạng	2 – 3 giờ đi bộ
Nấm	6.000 đ/lạng	Xã Bản Luoc
Trè tuyết	1.000/ lạng	2 giờ đi bộ (xã Nậm Van)
Gùi tre (nhiều loại)	6.000 đ/chiếc 5.000 đ/chiếc	3 –4 giờ đi bộ
Beetles??? (cái chày???)		
Vỏ cây (khác loại vỏ trên)	2.000 đ/mớ	?
Quả trè tuyết (để uống)	500 đ/ túi	?
Con dũi (bắt trên rừng)	18.000 đ/	Cách 15 km
Chim (sơn ca)	30.000 đ	

Các sản phẩm gỗ

Sản phẩm	Giá	Khoảng cách đến chợ
Củ đụn		
Cành thông	5,500 đ	
Củ đụn lá rộng (nhiều loại)	500 đ	
Củ khúc bỏ làm tư	10.000 đ	
Gỗ trụ xây dựng (sa mộc – loại nhỏ)	10.000 đ	
Gỗ trụ xây dựng (sa mộc – loại lớn)	35.000 đ	

Phụ lục 2: Các vấn đề quản lý cảnh quan

Trong phần phụ lục ảnh này, các bức ảnh minh họa nhiều cảnh quan khác nhau, có chú thích về một số vấn đề trong quản lý cảnh quan. Các bức ảnh thể hiện tầm quan trọng cần xem xét của mối liên hệ giữa các phương thức sử dụng đất và các quyết định sử dụng đất khác nhau. Điều này đặc biệt đúng khi xem xét việc quản lý nước trong tự nhiên.

Phụ lục 3: Đề xuất mẫu hợp đồng giữa UBND xã và UBND huyện về giao quản lý đất rừng ở một xã

Các đề xuất dưới đây gồm các tiêu đề sẽ được đưa vào một hợp đồng. tuy vậy, cũng cần phải rà soát rất cẩn thận trước khi tiến hành bất kỳ hoạt động thử nghiệm nào. Các qui định quản lý của Quỹ Phát triển lâm nghiệp ở xã cũng cần được phát triển.

Tiêu đề: Hợp đồng giữa UBND huyện và UBND xã để điều phối công tác quản lý và bảo vệ rừng và đất rừng ở xã

Ngày tháng:

Tên xã:

Người hợp đồng: Tên người có thẩm quyền của UBND huyện

Trách nhiệm:

a. UBND huyện:

- đáp ứng những yêu cầu của xã về các hướng dẫn, hỗ trợ, hoà giải những xung đột
- duyệt kế hoạch lâm nghiệp của xã (bao gồm cả kế hoạch lâm nghiệp của thôn)
- Kiểm tra, giám sát tài chính chương trình lâm nghiệp ở thôn

b. UBND xã:

- Xem xét các kế hoạch lâm nghiệp ở thôn
- bảo vệ và duy trì các chức năng của rừng
- quản lý các khâu đầu tư của các kế hoạch lâm nghiệp ở thôn
- Giữ mối liên hệ giữa xã và huyện để nhận được những hỗ trợ kỹ thuật

Các quyền lợi:

a. UBND huyện

b. UBND xã

Thoả thuận về phân chia lợi nhuận: 100% lợi nhuận để lại cho xã

Thoả thuận về quản lý: vai trò của chi cục kiểm lâm và xã

Thời hạn hợp đồng: 20-50 năm (sẽ được quyết định cho từng xã, phụ thuộc và tình trạng của rừng)

Thoả thuận về việc giám sát chi tiêu quỹ phát triển lâm nghiệp ở xã

Phạt vi phạm: bao gồm cả các điều khoản chấm dứt hợp đồng của mỗi bên

Chữ ký của các bên

Phụ lục 4 : Sự phân chia vùng của tỉnh Hà Giang và hướng phát triển trong tương lai - Ram sharma

Phụ lục này có tầm quan trọng rất lớn đối với việc phát triển dự án của chương trình IFAD (Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp). Những tìm tòi ghi chép chủ yếu đã được đưa vào bản báo cáo chính. Tuy nhiên, những trình bày chi tiết về các vấn đề còn tồn tại và các cơ hội sẽ tạo ra một nền tảng có ích .

Vùng I : Vùng I nằm ở phía cực Bắc của tỉnh là một vùng cao nguyên núi đá, gồm các huyện Yên Minh, Quản Bạ, Mèo Vạc và Đồng Văn, với những đặc điểm nổi bật là: vùng đá vôi lộ thiên, đất nghèo và lẫn nhiều sỏi đá, mùa đông khô, thiếu củi đun, thiếu nước trầm trọng trong tháng 3 - 5, rừng bị thoái hoá, lượng mưa thấp (trung bình 1.400mm) kéo dài từ tháng 4 - tháng 10 và có độ cao 1000 - 1600m. Hầu hết rừng ở vùng này được xếp loại là rừng đầu nguồn bảo vệ. Gần 34% tổng số dân sống ở vùng này và đây cũng vùng có mật độ dân số trung bình cao nhất (80 người/km²) trong cả 3 vùng ở tỉnh Hà Giang.

Vùng II : Vùng này, gồm huyện Hoàng Sa Phi và Xín Mần, với những đặc điểm chủ yếu là vùng có địa hình bị chia cắt lớn, tuy nhiên lại có lượng mưa thích hợp (1300 - 2300mm) và có mùa đông khô hanh. Địa hình núi non (1000 - 1500m) với sườn núi dốc và đất nghèo có độ mùn thấp, các tầng đất mỏng do bị xói mòn và khả năng giữ nước thấp. Mùa mưa kéo dài trong vòng 2 tháng và do vậy vẫn dẫn tới hiện tượng bị thiếu nước. Vùng này có một cộng đồng các dân tộc gồm 15 dân tộc và mật độ dân số trung bình là 60 người/km² (17% tổng số dân số của tỉnh).

Vùng III : Vùng này, gồm các huyện thị Hà Giang, Bắc Mê, Bắc Quang và Vị Xuyên, thuận lợi hơn so với vùng I và II về các mặt độ che phủ của rừng và nguồn nước quanh năm. Là một trong những nơi có lượng mưa hàng năm cao nhất cả nước (2500 - 3200mm). Đồi núi có độ cao thấp (50 - 1000m) và độ sâu của lớp đất canh tác cũng tương đối sâu hơn.

Phần lớn vùng này là các thung lũng bằng phẳng thuộc lưu vực sông Lô và Gấm tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Cơ sở hạ tầng - đường xá và thông tin - cũng tốt hơn. Đặc biệt mặc dù có điều kiện thuận lợi hơn về tài nguyên môi trường, nhưng mật độ dân

số trung bình lại thấp nhất (60 người/km² - chiếm 43% tổng dân số) trong số 3 vùng.

Khía cạnh kinh tế trong việc sử dụng đất ở Hà Giang.

Các phương thức sử dụng đất ở Hà Giang đã trải qua những thay đổi đáng kể do các chính sách giao đất của Chính phủ thực hiện từ những năm 1980, đặc biệt là chương trình định cư, việc xoá bỏ hệ thống hợp tác xã, chương trình giao đất nông nghiệp và chương trình giao đất rừng đang được thực hiện từ năm 1993. Chính vì vậy, phương thức sản xuất nông nghiệp hộ gia đình cũng có những thay đổi rất lớn. Quá trình này vẫn đang được tiếp tục mở rộng để thực hiện tự do hoá kinh tế trong tiến trình đổi mới.

Ví dụ, ở huyện Quan Ba chúng tôi tình cờ đi ngang qua những cánh đồng trồng đậu Hà Lan để xuất khẩu sang Đài Loan. Những phát triển mang tính tích cực như vậy có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước mà thời gian gần đây vùng này vẫn còn thiếu lương thực.

Đất đai ở Hà Giang được xếp loại là đất đỏ hoặc vàng với độ pH thấp (4.0 - 5.5) có hàm lượng chất hữu cơ thấp. Sản lượng nông nghiệp thấp do đất nghèo và thiếu nước trong mùa khô, dẫn đến nạn thiếu lương thực. Việc thiếu thị trường mua bán cũng khiến nông dân không tích cực sản xuất rau quả và hoa trái cho dù có điều kiện thiên nhiên tốt.

Ở vùng cao tỉnh Hà Giang, giữa các ngành sản xuất có một mối liên quan rất chặt chẽ, và chính vì các mối liên quan đó mà gốc rễ của nhiều vấn đề vướng mắc trong lâm nghiệp thì trên thực tế lại nằm ngoài lĩnh vực lâm nghiệp. Điều đó có nghĩa là để tìm ra các giải pháp vượt qua các vướng mắc trong lâm nghiệp thường thường lại phải giải quyết những vấn đề từ bên ngoài lĩnh vực lâm nghiệp.

Thực vậy, việc thiếu nền kinh tế thị trường ở các tỉnh vùng cao Hà Giang là một trở ngại chính đối với sự phát triển xã hội kinh tế của tỉnh. Mặt khác, những giải pháp có tính tích cực của Chính phủ nhằm thực hiện các chính sách thích hợp và thiết lập những cơ quan chức năng phù hợp lại trở thành các yếu tố hạn chế bởi do nhận thức không rõ và kết quả là thiếu sự ủng hộ về mặt chính trị cho các chương trình phát triển ở các tỉnh vùng xa như Hà Giang. Việc các hệ thống dịch vụ hỗ trợ chưa phù hợp, sự lệ thuộc cao vào nguồn lực đất đai, thiếu các hoạt động đem lại thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, nạn mù chữ cao, và việc nhân dân không tham gia đồng đẳng vào các chương trình phát triển, dường như cũng là những lý do quan trọng đối với những vấn đề còn tồn tại trong lĩnh vực lâm nghiệp, như nạn phá rừng, sự xói mòn đất và nạn du canh. Gần 38% tổng diện tích đất của tỉnh là đất đồi có độ dốc 35°, đây cũng là một khó khăn lớn đối việc sử dụng lâu dài các nguồn lực đất đai.

Trong kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) về phát triển kinh tế - xã hội ở Hà Giang, lâm nghiệp và nông nghiệp chiếm 42% tổng giá trị GDP của tỉnh. Chiến lược phát triển nông nghiệp dường như dựa trên việc áp dụng các giống cao sản, và tăng diện tích trồng lúa nước. Ở một nền kinh tế thiếu vốn nhưng thừa lao động như Việt Nam, nguồn tài

nguyên đất đai được dành cho phát triển nông nghiệp thông qua việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang nông nghiệp. Chẳng hạn hiện nay hàng năm có gần 100.000 ha đất rừng được chuyển thành đất nông nghiệp. Thấy rõ sự thành công đáng kể trong tiến trình giao đất nông nghiệp, Chính phủ đã đưa ra những chính sách lâm nghiệp nhằm cố gắng tăng diện tích rừng được bảo vệ và chăm sóc quản lý thông qua việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình và các cộng đồng, qua đó giảm bớt nạn du canh.

Đất lâm nghiệp ở Hà Giang được phân thành 4 loại. Rừng bảo vệ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng, đất trống. Mục đích của việc ban hành lệnh cấm khai thác gỗ của Chính phủ là nhằm đảm bảo tăng số lượng diện tích rừng bảo vệ vốn trước đây thuộc đất rừng sản xuất. Nội dung lâm nghiệp là một tiểu thành trong dự án IFAD được tập trung vào việc quản lý và bảo vệ rừng đầu nguồn mà vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết ở phần sau.

Các phương thức quản lý đất rừng.

Những trình bày sau đây dựa trên những quan sát và những ghi nhận của chúng tôi từ các chuyến đi hiện trường. Vì hiện nay giữa 3 vùng có những sự khác biệt rõ rệt, nên chúng tôi cho rằng cần phải hiểu được những phương thức quản lý đất rừng hiện đang thực hiện ở tất cả 3 vùng để có thể đưa ra những đề xuất cho việc lập kế hoạch quản lý rừng trong tương lai.

Hầu hết diện tích rừng ở Hà Giang là rừng thứ cấp (rừng nghèo) mọc lên sau khi các khu rừng nguyên sinh bị phá do nạn du canh, khai thác gỗ, tái định cư. Tuy nhiên, chúng tôi đã nhìn thấy một số rừng thiêng vẫn còn nguyên vẹn và cho chúng tôi hình dung được trước đây hẳn là những khu rừng nhiệt đới nhiều tầng mọc rất sum suê.

Trong các chuyến đi thực địa, chúng tôi đã xác định được những phương thức quản lý đất rừng sau đây đang được áp dụng :

Quản lý đất rừng ở vùng I :Rừng đặc dụng

Chúng tôi được biết một số khu rừng ở vùng này được qui định là rừng đặc dụng, đặc biệt là để bảo tồn động vật hoang dã và thiên nhiên, nhưng chúng tôi không thể đi thăm những khu rừng này vì trọng tâm chuyến đi thực địa của chúng là tìm hiểu về rừng bảo vệ và rừng đầu nguồn. Những khu rừng này có giá trị lớn đối với vấn đề duy trì sự đa dạng sinh thái, và bảo vệ các loài cây và động vật có nguy cơ bị diệt vong. Qua các cuộc thảo luận ở hiện trường, chúng tôi thấy rằng những khu vực này áp dụng các luật bảo tồn nghiêm khắc và hạn chế đến mức tối thiểu sự can thiệp của con người bằng cách thực hiện các điều khoản phạt. Tuy nhiên, việc thực hiện những qui định này vẫn đang phải đối phó với một vấn đề vướng mắc đó là xung quanh những khu rừng này có nhiều dân thôn bản sinh sống dựa vào rừng để hàng ngày lấy củi đun, thức ăn cho gia súc, gỗ xây dựng, cây dược liệu và những nhu cầu tự cung tự cấp khác.

Ngoài việc cưỡng chế thực hiện các qui định và luật lệ trên đây, việc quản lý và đặc biệt là vấn đề bảo tồn sự đa dạng sinh thái ở những

khu rừng này không được thực hiện tốt. ở nhiều nơi, cho đến nay ngay cả ban quản lý rừng vẫn chưa được thành lập.

Rừng sản xuất

ở vùng này về mặt chính thức hoá không qui định có rừng sản xuất (kể cả rừng tự nhiên hay rừng trồng), tuy nhiên công tác quản lý những diện tích đất rừng được giao cho hộ gia đình để làm mục đích sản xuất cũng đã được thực hiện sau khi họ đã được giao sổ đỏ (sau khi hoàn thành quá trình giao đất hiện nay).

Rừng phòng hộ

Chính phủ ưu tiên lớn đối với rừng đầu nguồn và vì vậy hầu hết diện tích rừng (trừ các rừng đặc dụng) ở vùng I đều được qui định là rừng phòng hộ, chủ yếu là để bảo vệ đầu nguồn thông qua các hoạt động bảo vệ diện tích rừng hiện có, giữ tái sinh rừng tự nhiên và trồng rừng mới. Rừng hiện có bao gồm các rừng thông, sa mộc và sao do lâm trường đảm nhiệm quản lý. Các hộ gia đình và các thôn bản ký hợp đồng bảo vệ những khu rừng này thông qua các thoả thuận để bảo vệ rừng và giữ tái sinh tự nhiên. Mục đích là để hạn chế sự xói mòn của đất và đảm bảo cung cấp nước thường xuyên. ở những khu rừng này ngoài các hợp đồng bảo vệ rừng, không áp dụng những nguyên tắc quản lý chăm sóc rừng nào khác.

Đất trống và tập tục du canh

Ở vùng này đất trống chiếm diện tích lớn nhất và trên đất này đang được dân làng sử dụng để chăn thả gia súc và du canh (rừng bỏ hoá/canh tác nương rẫy). Nông dân không mấy hào hứng khi được nhận giao loại đất trống này bởi vì họ cần phải đầu tư lớn để cải tạo đất, mà những nông dân nghèo thì không đủ tiền để thực hiện điều này. Mặc dù luật lệ hiện hành không cho phép đốt nương làm rẫy nhưng tập tục này vẫn đang diễn ra trên quy mô ở vùng này. Khi đi từ Quán Bạ đến Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc chúng tôi thấy những khu đất rất rộng lớn đã bị đốt cháy để làm nương rẫy. Mặc dù Chính phủ đã có những chương trình đặc biệt để xoá bỏ nạn du canh thông qua chương trình định canh, định cư cho những người làm du canh, tập tục du canh vẫn tiếp tục phát triển chủ yếu là vì nó vẫn đem lại thu nhập cao trong khoảng thời gian ngắn và trong điều kiện môi trường xã hội - kinh tế ở vùng cao.

Hệ thống du canh được duy trì lâu dài trước đây là do có áp lực thấp về dân số và có thời gian bỏ hoá kéo dài. Nhưng hiện nay thời gian bỏ hoá ở vùng này đã giảm xuống chỉ còn từ 2 - 3 năm chủ yếu do áp lực dân số đã tăng cao. Cũng giống như người dân ở những vùng nhiệt đới khác, do thiếu vốn mua vật tư cho thâm canh trong canh tác cố định, nên họ đã sử dụng việc đốt sinh khối rừng giải phóng chất dinh dưỡng để làm tăng độ phì của đất. Việc làm tăng độ phì đất tức thời cộng với việc dư thừa sức lao động trong gia đình khiến cho du canh trở thành một hệ thống canh tác tuy có mức đầu tư thấp nhưng lại có giá trị thu hoạch cao và đó chính là một giải pháp hấp dẫn đối với những nông dân thiếu tiền vốn cho việc đầu tư.

Tập tục canh tác này đã trở thành nguyên nhân chủ yếu gây ra sự thoái hoá đất rừng và quả thực nó cũng không thể tồn tại lâu dài trong một bối cảnh mà nhiều yếu tố giữ cho việc bền vững này đã bị thay đổi. Chẳng hạn, quỹ đất màu mỡ không còn nữa bởi vì vấn đề tăng dân số nhanh, đất ngày càng cằn cỗi và vấn đề di dân ngày càng có quy mô lớn.

Do vấn đề thời gian bỏ hoá, mà cần phải có để đất rừng phục hồi lại khả năng sản xuất (thường trước đây là 25 - 30 năm), hiện nay đã rút ngắn xuống còn từ 2 - 3 năm, do vậy đã gần như biến thành phương thức canh tác liên tục. Từ lâu, người nông dân đã biết áp dụng kết hợp giữa phương thức canh tác bỏ hoá trên đất đồi cao với phương thức canh tác thường xuyên trồng lúa nước ở các thung lũng. Hơn nữa, họ cũng biết cách kết hợp việc sử dụng phương thức canh tác thâm canh kết hợp với vườn rừng, đào ao thả cá, chăn nuôi gia súc và trồng chè.

Chúng tôi cho rằng hầu hết đất rừng ở vùng I và II đều đã trải qua một chu kỳ du canh vì rừng thứ cấp đã thấy xuất hiện sau đó ở nhiều nơi, chủ yếu là tre nứa. Vấn đề du canh cộng với tác động tàn phá rừng nghiêm trọng trong thời kỳ chiến tranh đã khiến rừng trở nên nghèo kiệt, cần phải có những biện pháp kỹ thuật nâng cao độ phì của đất để rừng phục hồi và tái sinh.

Sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp

Cả vùng ở trong tình trạng bị thiếu lương thực ít nhất là 3 tháng trong 1 năm, tuy nhiên mức độ thiếu lương thực có sự khác nhau rất lớn giữa người dân ở các huyện bị hạn hán như Đồng Văn và Mèo Vạc. Vì vậy, nông dân bắt buộc phải trồng trọt ở bất cứ nơi nào họ có thể tìm thấy đất, ngay cả trên những sườn đồi rất dốc và ở giữa những khối đá lộ thiên trên vách núi đá vôi (xem trong phần 1 của báo cáo, mục 1.4 và các bức ảnh chụp ở các tỉnh). Chúng tôi nhìn thấy những sườn dốc cao và đất dễ bị rửa trôi cũng được trồng sắn và ngô sau khi đã tiến hành đốt phá cây cối. Sắn được trồng rộng rãi ở vùng này do đất không phù hợp và thiếu nước để trồng lúa. Đây là lý do chính gây nên sự xói mòn đất vì việc trồng sắn (không giống như trồng lúa) cần phải bỏ những hốc lớn trên mặt đất.

Vườn rừng

Mặc dù tiến trình thực hiện việc giao đất vườn rừng chính thức không được tiến hành nhanh chóng như kế hoạch đã đề ra, nhưng ở nhiều khu vực trong vùng này, người dân đã tự phân chia giữa họ với nhau (một cách không chính thức) đất vườn rừng. Tại 15 thôn bản ở xã Ngam La huyện Yên Minh đều đã giao đất vườn rừng cho các hộ gia đình (501 ha giao cho hộ gia đình, mỗi hộ từ 1.0 - 4.0 ha). Năm 1991 dân làng đã ký các biên bản giao đất không chính thức với các cán bộ trạm kiểm lâm nhưng cho đến nay họ vẫn chưa được cấp sổ đỏ. Điều thú vị là 10% số hộ gia đình đã từ chối nhận đất vườn rừng lấy cố rằng nếu nhận đất thì sự tự do tiến hành du canh hiện nay của họ sẽ bị hạn chế.

Tre vầu là loài cây chủ yếu ở tất cả các vườn rừng mà chúng tôi đã đến thăm. Dân làng sử dụng vườn rừng để đáp ứng những nhu cầu trong gia đình họ, và bán năng. Dân làng không tiến hành trồng rừng vì xã mà chúng tôi đến thăm không nằm trong bất kỳ chương trình nào của Chính phủ. Hiện nay UBND huyện đã chọn xã này để thực hiện dự án IFAD.

Phương thức quản lý đất rừng ở vùng II

Dễ dàng nhận thấy sự vắng mặt của các loài cây lớn ở hầu hết các khu rừng trong vùng này. Hầu hết rừng ở đây là rừng thứ cấp do những xáo trộn trong chiến tranh, việc phân chia lại đất và nạn du canh. Cỏ và tre nứa mọc nhanh vì chúng là những loài cây đi đầu trong việc thiết lập thảm thực vật che phủ trên những dải đất lâm nghiệp đã bị bỏ hoang. Do không có cơ hội phát triển kinh tế và chưa nhận thức được vấn đề, tập tục du canh vẫn tiếp tục là nguồn tự cung tự cấp cho những nhu cầu chính của những người dân vừa thiếu vốn vừa thiếu đất. Không thực hiện các biện pháp quản lý chăm sóc đất rừng, nhất là để khuyến khích việc tái sinh rừng tự nhiên ở những khu vực có tiềm năng tái sinh tốt do đã có sẵn nguồn cây tái sinh.

Cần phải có những biện pháp tác động thích hợp về mặt quản lý để đẩy nhanh việc tái sinh tự nhiên các loài cây gỗ tiếp theo giai đoạn thiết lập rừng do tre nứa và cỏ mọc.

Rừng Bảo vệ

Phần lớn diện tích đất rừng ở vùng này được quy định là rừng bảo vệ, tạo thành vành đai rừng đầu nguồn quan trọng cho Sông Lô và sông Chảy. Quá trình quy định các rừng đầu nguồn vẫn đang tiếp tục được thực hiện. Các khu rừng thông (thông đuôi ngựa và thông ba lá) được lâm trường (thành lập năm 1996) trồng là biện pháp bảo vệ bằng rừng đầu nguồn. Lâm trường Hoàng Su Phì quản lý 34.000 ha rừng bảo vệ, trong đó có 6.000 ha rừng tự nhiên và 100 ha rừng trồng. Gần 1.270 ha rừng trồng ở huyện này đã được lâm trường ký hợp đồng với nông dân. Nông dân được trả 50.000đ/năm/ha để bảo vệ các khu rừng được giao. Họ được hưởng 1/3 sản lượng ước tính từ năm thứ 3 trở đi đối với rừng trồng và được hưởng 1/2 sản lượng của rừng tự nhiên. Nhưng không có phương thức quản lý chăm sóc rừng nào đang được thực hiện trên những cánh rừng trồng này, mặc dù tán lá của các rừng thông trồng (rất cần ánh sáng mặt trời) cần được phát quang ở giữa kỳ và cuối kỳ để tạo điều kiện cho việc tái sinh rừng tự nhiên và đảm bảo tính bền vững của chúng.

Vì cơ sở hạ tầng nghèo nàn nên việc khai thác các rừng thông trồng này rất tốn kém, và do vậy, không thể cung cấp gỗ cho Nhà máy giấy Bãi Bằng. Tuy nhiên, các rừng thông trồng đang được giao cho nông dân bảo vệ và khai thác nhựa thông để bán cho lâm trường. Rừng tự nhiên cũng được giao cho nông dân bảo vệ trong chương trình 327. Chúng tôi được UBND huyện cho biết người dân địa phương không muốn trồng thông vì thị trường địa phương không có nhu cầu củi đun và các sản phẩm phụ khác.

Đất trống và tập tục du canh

Vùng này thiếu lương thực từ 2-3 tháng trong 1 năm và tập tục du canh với chu kỳ đất bỏ hoá ngắn vẫn đang tràn lan. Trên đất này nông dân trồng 2 vụ (ngô trồng vụ xuân và sau đó trồng đậu nành). Tiếp theo đó người ta trồng sắn sau khi đã bỏ hoá đất 2,3 năm.

Sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp

Ở những nơi khô hạn hơn, chè không phát triển tốt, nông dân thường áp dụng phương thức canh tác bằng các loại hoa màu chính như là ngô và sắn. Hệ thống canh tác này là không bền vững và họ không áp dụng các biện pháp duy trì và nâng cao độ phì cho đất như biện pháp gìn giữ độ ẩm của đất.

Đất vườn rừng và vườn nhà

Ở một số xã mà chúng tôi đến thăm các hộ gia đình được giao vườn rừng có sổ đỏ. Nông dân có quyền lấy gỗ và củi đun để dùng trong gia đình. Nhưng nếu lấy gỗ để bán họ phải xin phép đốn gỗ và vận chuyển. Nông dân ở đây đang sử dụng nhiều phương thức canh tác nông lâm kết hợp nhiều tầng trong vườn rừng và vườn nhà của họ.

Sự khác biệt chủ yếu giữa vườn rừng (nằm cách nhà rất xa) và vườn nhà là ở chỗ vườn rừng đa số là cây tự nhiên. Nông dân trồng các loài cây như quế ở vườn rừng. Họ hoàn toàn chịu trách nhiệm về mặt tài chính cũng như kỹ thuật của loại cây này. Một hệ thống canh tác tổng hợp bao gồm vườn rừng kết hợp trồng các loài cây rừng, cây ăn quả, rau cỏ, thức ăn cho gia súc, ao thả cá và chăn nuôi gia súc. Nông dân biết lợi dụng nguồn đất đai màu mỡ, lượng mưa và nguồn nước để duy trì các phương thức sử dụng đất truyền thống bền vững này và đây chính là những phương thức sản xuất mang tính ổn định về mặt kinh tế - xã hội, sinh thái học, với mức đầu tư thấp nhưng vẫn cho nguồn thu nhập đa dạng, phong phú, cây trồng ít bị nhiễm sâu bệnh hại.

Quế là loài cây thông dụng được nông dân trồng dưới bóng râm của những loài cây khác, phát triển một cách tự nhiên trong các khu đất vườn rừng mà nông dân đã được giao. Cây quế cần được tỉa thưa khi mật độ dày hơn 60-70% so với thời điểm trồng, và sẽ được tỉa thưa lần thứ 2 khi quế đã 6-7 tuổi. Chè cũng là cây được ưa chuộng thứ hai trong vườn rừng, chè đem lại nguồn thu tiền mặt khá, nhất là trong lúc người nông dân phải đối phó với nạn thiếu lương thực.

Quản lý đất rừng ở vùng III

Khí hậu và địa hình thuận lợi ở vùng này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành những phương thức quản lý đất đai, và nhờ vậy đã có những hệ thống quản lý đất tương đối tốt, giảm được nạn phá rừng và tập tục du canh.

Đặc trưng là vùng này có lượng mưa cao nhất nước và nhờ đó nông dân mới canh tác một số hoa màu nông nghiệp trong đó có 2 vụ lúa nước/năm. Sản lượng cao, cộng với đường xá, giao thông, cơ sở hạ

tăng, thông tin liên lạc thuận lợi hơn đã tạo cho người dân có sự đảm bảo an toàn lương thực và giúp họ ít phụ thuộc vào rừng hơn và ít tiến hành du canh hơn.

Những nông dân mà chúng tôi đã gặp đều có ý thức tốt hơn và hiểu biết hơn do được giáo dục và đào tạo tốt hơn. Ở những xã đang thực hiện chương trình phát triển nông thôn miền núi thì nhận thức này sâu hơn và dễ nhận thấy hơn. Số nhân khẩu bình quân trong gia đình ít hơn nên mặc dù có sự bất lợi về số lượng đất nông nghiệp và lâm nghiệp được giao ít hơn vẫn không bị phụ thuộc vào nguồn lực đất đai.

Rừng sản xuất

Ở vùng này có 3 lâm trường hoạt động trong lĩnh vực rừng sản xuất, chủ yếu là cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy Bãi Bằng. Chúng tôi đã đến thăm một số khu rừng sản xuất ở 1 lâm trường thuộc huyện Bắc Quang (tổng diện tích của lâm trường là 5.340 ha gồm 1.340 ha rừng tự nhiên và 1.784 ha rừng trồng keo tai tượng, mỡ, thông, và bồ đề). Lâm trường này thành lập năm 1978, hiện nay dưới sự quản lý của Bộ công nghiệp và hoạt động ở 8 xã. Hiện nay mục tiêu trồng rừng là 250 ha/năm.

Cũng giống như ở những nơi khác ở Hà Giang, rừng tự nhiên ở vùng này chủ yếu là tre vầu, một loài cây thiết lập ban đầu của quá trình tái sinh tự nhiên sau khi rừng nguyên thủy bị chặt phá. Vì thị trường cho măng khá phong phú, nên dân địa phương thu nhặt mang để ăn và đem bán ở các chợ gần đó. Hiện nay không có các hoạt động lâm sinh (ngoài các biện pháp bảo vệ) như vun gốc, chăm sóc và tỉa bớt các lùm bụi tre vầu được thực hiện ở những khu rừng tự nhiên này nhằm đạt được sản lượng tối đa. Sản lượng măng ở rừng đã giảm xuống từ năm 1978, khi lâm trường này được thành lập. Vì vậy, công tác quản lý sự phát triển của rừng tre vầu cần được ưu tiên và một trong những mục tiêu của công tác quản lý này cần phải được xây dựng nhằm giúp cho sự tái sinh của các loài cây gỗ phát triển trong giai đoạn tiếp theo của quá trình tái sinh rừng.

Sản lượng hàng năm của lâm trường là 4.000 m³ gỗ và 2.000 tấn tre nứa cung cấp cho nhà máy giấy Bãi Bằng, và vốn đầu tư của lâm trường là nhờ vào việc sử dụng nguồn vốn vay của nhà nước với lãi suất là 0,33%. Từ năm 1994, không trồng thêm rừng thông và mỡ vì những cây này phát triển chậm. Keo tai tượng, trồng theo khoảng cách 2 x 3 m và được chăm sóc quản lý theo chu kỳ 8 năm, chiếm 60% diện tích rừng trồng hàng năm, 40% diện tích còn lại là rừng trồng cây bồ đề, trồng theo khoảng cách 2x 2m và được chăm sóc quản lý theo chu kỳ 9 năm.

Chỉ tiến hành tỉa thưa 1 lần vào năm thứ 3 (cành tỉa thưa được nông dân dùng cho nhu cầu trong gia đình), khi thu hoạch chỉ khai thác 70% tổng số cây và giữ lại 30% cây. Sau khi thu hoạch khu vực này còn lại 30% cây trồng đã đến kỳ khai thác và được giữ lại cùng với những cây trồng mới. Những cây già này sẽ được khai thác khi những cây trồng mới đã đủ độ lớn. Bản chất hợp lý của việc cần giữ lại 30% những cây trồng đã già chưa được giải thích rõ ngoài tác dụng giúp bảo vệ đất khỏi xói mòn ở thời kỳ đầu. Nhưng mục đích bảo vệ

đất có thể đạt được bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật quản lý canh tác đất đai hoặc trồng rừng và khai thác rừng trồng theo từng lô 4 ha/ lô. Phương thức giữ lại một tỷ lệ nhất định cây đã thành thực khi thu hoạch này bộc lộ những khó khăn về công tác quản lý sau này như việc khai thác và chuyên chở khi thu hoạch chúng, và về mặt lâm sinh cũng không phải là một biện pháp tốt.

Gần 3000 ha rừng đã được giao cho 166 cán bộ và 155 nông dân theo 3 loại hợp đồng sau đây:

- Lâm trường đầu tư tiền vốn phát triển những khu rừng trồng trên đất đã giao cho đến khi khai thác, trong khi đó những người được hợp đồng đóng góp sức lao động để chăm sóc và bảo vệ rừng trồng cho đến khi thu hoạch, lúc đó đất giao được trả lại cho lâm trường. Hầu hết diện tích đất được giao (2.400 ha) nằm trong loại hợp đồng này.
- Đối với các rừng tre tự nhiên, lâm trường ký hợp đồng với nông dân, theo hợp đồng này nông dân được hưởng 1/2 khối lượng sản phẩm tăng lên (tại thời điểm ký hợp đồng, hiện trạng khối lượng sản phẩm được tính toán và ghi chép). Nông dân bán tre vầu cho lâm trường với giá 50.000 đ/ tấn. Đối với rừng trồng, nông dân được hưởng 50% nếu đạt được sản lượng tối thiểu là 60 m³/ha. Nếu đạt sản lượng cao hơn, lâm trường sẽ lấy 30 m³/ha, phần còn lại nông dân được hưởng.
- Lâm trường cung cấp cây con cho các rừng trồng và nông dân đóng góp công lao động để trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng, sau đó nông dân sẽ được hưởng toàn bộ thành phẩm sau khi đã trả cho nông trường 15 m³/ha. Sau đó nông dân sẽ bán toàn bộ số gỗ còn lại với giá tiền 100.000đ/m³.

Lâm trường bán gỗ và tre cho nhà máy giấy Bãi Bằng (vận chuyển bằng mảng theo đường sông đến nhà máy). Giá cả do nhà máy đơn phương quyết định (điều này có nghĩa là về cơ bản thị trường của người mua là thị trường độc quyền). Giá cả hiện này là 248.000đ/m³ và 255.000đ/tấn. Chúng tôi hiểu rằng do có vấn đề nhập khẩu nguyên liệu bột giấy (có thể là do giá nhập khẩu ưu đãi và chất lượng nguyên liệu bột giấy tốt hơn), đôi khi nhà máy giấy không mua nguyên liệu thô của Lâm trường. Do vậy cung đã lớn hơn cầu, và giá mua đã giảm xuống. Trước đây Hội các lâm trường đàm phán để đưa ra giá bán nhưng sau đó khi hội này giải tán thì mỗi Lâm trường phải tự quyết định bán nguyên liệu tre nứa của họ chấp nhận giá cả thấp hơn so với giá nhà máy quy định. Đây là một vấn đề thuộc phạm vi chính sách cần phải được xem xét một cách kỹ lưỡng nhằm tạo công ăn việc làm và tăng cao giá trị thu nhập cho nền kinh tế địa phương.

Chúng tôi được biết rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe về đường kính và chiều dài cây tre vầu của nhà máy giấy đã gây ra nhiều lãng phí và chỉ có cây vầu là được thu hoạch để bán mà thôi (2000 gốc tre/ha vẫn còn lại sau khi thu hoạch cây có từ 3 tuổi trở lên) do vậy mà các loại tre khác như là Dựng, mọc rất nhiều ở trong các khu rừng cũng không sử dụng được và không được thu hoạch. Một nhà máy giấy khác ở Việt Trì có thể sử dụng loại tre này nhưng vì nó ở xa Bắc Quang nên việc chuyên chở rất tốn kém. Một hậu quả tiêu cực do việc không thu hoạch các loại tre Dựng là việc lan rộng các bụi tre này đã

gây ảnh hưởng xấu đến quá trình tái sinh của các loài cây gỗ khác trong quá trình tái sinh tự nhiên của chúng. Việc giữ lại 2000 gốc tre Vầu đường như còn quá cao so với mật độ cần thiết để thúc đẩy mạnh việc tái sinh các loại cây gỗ.

Rừng phòng hộ

Chúng tôi đã đến thăm nhiều khu rừng bảo vệ đã được giao cho các hộ gia đình và các thôn bản để tiến hành bảo vệ theo các hợp đồng chính thức và không chính thức hoặc theo các thoả thuận quản lý bảo vệ khác nhau. Mục đích chính của việc bảo vệ các khu rừng này là duy trì khả năng phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ môi trường. Chúng tôi đã đi qua nhiều khu rừng phòng hộ mà những khu rừng này là đầu nguồn của các con suối có nước quanh năm đang được 3 - 4 hộ gia đình chia nhau sử dụng để trồng lúa nước và dùng làm nguồn nước cho gia đình. Ngoại trừ việc thu nhặt củi đun để sử dụng trong gia đình thì người nông dân cũng như các cơ quan nhà nước không thực hiện bất kỳ một hoạt động quản lý chăm sóc rừng nào khác.

Đất trồng và tập tục du canh

Ở vùng này loại đất để sử dụng theo phương thức canh tác này chiếm diện tích ít hơn do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tốt hơn.

Vườn rừng

Ở vùng này việc giao đất rừng cho nông dân tiến hành tương đối tốt hơn bởi vì đang thực hiện một số chương trình như chương trình 327 và chương trình phát triển nông nghiệp miền núi. Số lượng các loài cây hiện có ở các khu vườn rừng này cũng nhiều hơn do có tiềm năng đất đai tốt hơn.

Phương hướng phát triển trong tương lai của tỉnh Hà Giang

Giải pháp kỹ thuật và quản lý chăm sóc đất rừng

Đối với Hà Giang, không thể áp dụng thống nhất một mô hình quản lý rừng chủ yếu bởi vì tính chất đa dạng và phức tạp của các khu vực khác nhau tạo ra do sự khác nhau về tính chất đất đai, khí hậu, điều kiện kinh tế-xã hội, trình độ văn hoá, đặc điểm dân tộc ở mỗi vùng khác nhau trong tỉnh. Tuy vậy, vẫn có thể đưa ra được những đề xuất chung về công tác quản lý chăm sóc rừng và các giải pháp kỹ thuật có thể thực hiện được dựa trên các tiêu chuẩn về tính bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tính phù hợp và sản lượng tối ưu. Những đề xuất này không phải là những giải pháp mang tính cố định mà cần phải áp dụng một cách linh hoạt và năng động nhằm phù hợp với những thách thức và khó khăn gây nên bởi sự thay đổi nhanh chóng của môi trường.

Quản lý chăm sóc đất rừng ở vùng I:

Đối với rừng phòng hộ

Cần có những giải pháp kỹ thuật theo hướng ít chi phí đầu tư, phù hợp với người dân địa phương để áp dụng cho vùng này vì ở đây đất bị

thoái hoá rất trầm trọng. Do vốn đầu tư của nhà nước có hạn, khó có thể thực hiện những chương trình cải tạo đất trên diện rộng bao gồm cả diện tích trồng rừng lớn mà đòi hỏi những chi phí rất cao. Hơn nữa, đất đã bị thoái hoá trầm trọng nên không có khả năng trồng rừng bằng các loài cây lấy gỗ. Với mục tiêu chính là nhằm tái thiết lập thảm thực vật che phủ trên nền đất đã bị thoái hoá cần có giải pháp lập kế hoạch cụ thể cho từng khu vực riêng chú ý đến vai trò ảnh hưởng của yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường đến những tác động đã được đề xuất. Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi địa phương các hoạt động để có thu nhập theo từng thời kỳ có thể bao gồm:

- Trồng quế
- Trồng các loại tre vầu và phát triển việc chế biến
- Trích nhựa thông từ cây thông
- Sản xuất mật ong
- Trồng chè hay cà phê
- Trồng dâu nuôi tằm
- Phát triển khu vực chăn thả và chăn nuôi gia súc
- Trồng cây ăn quả
- Trồng và chế biến các lâm sản phụ

Nhìn chung, ở những nơi có tầng đất mỏng nằm kẹp giữa các khối đá lộ thiên (chỗ mà nông dân hiện nay đang trồng sắn và ngô) có thể thay bằng việc để cho các loài cỏ hay cây bụi phát triển. Các loài cỏ có tác dụng giữ đất và giữ ẩm tốt hơn các loài cây bụi vì cỏ bốc hơi nước rất ít.

Có thể có 2 giải pháp áp dụng để thiết lập thảm cỏ. Giải pháp thích hợp nhưng lâu là thúc đẩy sự tái sinh tự nhiên của cỏ bằng các biện pháp quản lý đất. Giải pháp thứ hai là tiến hành việc trồng cỏ, mặc dầu cần phải chi phí nhiều nhưng lại là cách thử có giá trị vì với cách làm này sẽ tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân địa phương nhờ tạo ra những thảm cỏ thích hợp cho việc phát triển chăn nuôi gia súc.

Có thể dùng các loài cỏ để trồng như: *Saccharum spontaneus*, *Mischantus chinensis*, *Imperata cylindryca*, *Eupatorium odoratum*, *Vertiver* và *Saccharum munja*. Một điều không may là sự nhận thức về tầm quan trọng của các loài cỏ và đất đồng cỏ đối với cả cán bộ của nhà nước và người dân chưa được cao vì vẫn cho rằng gia súc vẫn có thể gặm cỏ một cách tự do trên những khu đất rộng lớn hiện vẫn do nhà nước quản lý.

Trên những vùng có đất đai tốt hơn, có thể tiến hành trồng các loài cây thảo mộc và cây bụi như cây Sỏ. Mặc dù các loài cây này có khả năng phát triển tốt trong điều kiện đất khó khăn, nhưng rất không may là việc trồng cây sỏ đã bị ngưng lại vì không có thị trường tiêu thụ dầu ép từ hạt của chúng. Nguyên nhân chính của việc trồng sỏ là nhằm mục đích bán dầu của chúng.

Cần đẩy mạnh việc tái sinh tự nhiên ở những nơi đất có nhiều đá lộ thiên. Mặc dầu có nhiều khu vực đá lộ thiên không có khả năng giữ

tái sinh tự nhiên, nhưng những sự nhận xét đầu tiên về khả năng phục hồi nhanh và tái sinh của đất vẫn có thể sai. Ví thế, trước khi quyết định các biện pháp để thúc đẩy sự tái sinh tự nhiên bao gồm cả biện pháp dọn cỏ hay trồng thêm cây để làm giàu rừng thì tốt hơn là nên áp dụng biện pháp đóng cửa đối với một khu vực xác định nào đó ít nhất trong vòng 2 năm. Trong khoảng thời gian đó có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ và kỹ thuật gìn giữ ẩm cho đất như trình bày ở dưới đây.

Các loài cây thảo mộc, cây bụi và các loài cây đa mục đích cần phải được trồng ở những khu vực mà không có nguồn để tái sinh nhưng có độ ẩm và chất đất phù hợp.

Đối với đất trống và đất du canh

Mức độ du canh chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố: Diện tích đất tốt còn lại, vấn đề an toàn lương thực, tình trạng nghèo đói và dư thừa lao động. Mặc dù nhà nước đã thực thi nhiều chương trình nhằm giảm bớt nạn du canh nhưng trong thực tế vẫn phát triển mạnh. Điều quan trọng là cần phải cân nhắc giữa vấn đề an toàn lương thực trong bối cảnh môi trường không thuận lợi trong đó người dân cần phải bổ xung nguồn thu nhập cho cuộc sống tự cung tự cấp của họ. Tất cả các hoạt động nhằm vào việc phát triển rừng để ra cho khu vực này cần phải được xem xét đến vai trò ảnh hưởng của nó đến vấn đề an toàn lương thực.

Đất vườn rừng

Các loài cây bụi và cây gỗ thích hợp cho nguồn thức ăn gia súc như cây mít cho dê, *Gliricidia sepium* dùng cho trâu bò và *Trichantera gigantea* dùng cho lợn và gia cầm. Lá của cây *Gliricidia* và cây mít có thể cho dê ăn. *Trichantera* có hàm lượng đạm rất cao và có thể được trồng dưới tán lá cây chuối. Mức giao đất vườn rừng cho các hộ gia đình ở vùng này cần phải được tăng lên bởi vì sản lượng rừng ở vùng này thường ở mức thấp.

Quản lý chăm sóc đất đai

Vùng này bị ảnh hưởng của việc thiếu nước vì thế mọi người đều nhận thức được tầm quan trọng của nước. Sự nhận thức và hiểu biết này cần phải được đóng góp cho việc xây dựng hệ thống quản lý bảo vệ rừng có người dân tham gia. Lượng nước thu được nhờ các hoạt động quản lý bảo tồn rừng phải được coi như là một lâm sản phụ quan trọng.

Phương thức sử dụng đất hiện tại bao gồm cả hoạt động canh tác nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc sử dụng thường xuyên nước tự nhiên trong các dòng suối. Ví dụ như ở bất cứ chỗ nào có đủ nước, nông dân có thể trồng 2 vụ lúa nước thì áp lực khai thác rừng để cung cấp cho nhu cầu đời sống người dân bị giảm đi. Nhờ việc bố trí các khu vực giao đất hiện nay, các hộ gia đình có thể sử dụng vườn rừng

như là một nguồn cung cấp nước cho việc canh tác và ao cá của hộ, bổ sung thêm nguồn sản phẩm phong phú đem lại từ đất này.

Việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật thích hợp để quản lý chăm sóc đất đai cần khác nhau tùy thuộc vào điều kiện sinh thái của mỗi vùng và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thôn bản. Các kinh nghiệm cổ truyền về kỹ thuật giữ gìn và khai thác nguồn nước cần được khai thác và áp dụng.

Trong tất cả mọi trường hợp nên cố gắng tăng cường khả năng giữ nước thông qua biện pháp tăng độ thấm nước vào trong đất. Hầu hết các giải pháp kỹ thuật về quản lý nâng cao độ phì đất có sự đầu tư thấp đều có thể được người nông dân tự thực hiện thông qua một số bước đào tạo huấn luyện cho họ. Điều này sẽ tạo ra nhiều cửa cải xã hội. Tùy thuộc vào những yêu cầu về mặt sinh học tự nhiên của vùng đầu nguồn cục bộ được xác định ở các địa điểm lựa chọn làm mô hình và mối quan hệ về mặt kinh tế xã hội cụ thể, biện pháp kỹ thuật riêng hay kết hợp về bảo tồn nguồn nước và đất đai có thể được lựa chọn từ các đề xuất cho việc thực hiện như sau:

- Làm đất và gieo trồng trên bờ đất theo đường đồng mức
- Ruộng bậc thang
- Che phủ đất và trồng cây che phủ, luân canh và bón phân hữu cơ
- Đào rãnh cản nước và dẫn thoát nước
- Đào mương rãnh liên tục theo đường đồng mức
- Đào rãnh ,hố chéo nanh sấu
- Xây dựng vật cản đất và hố bẫy đất, và đập kiểm soát sỏi mòn
- Đào hố hình bán nguyệt
- Giữ các luống cỏ hay băng cỏ theo đường đồng mức
- Hạn chế việc làm đất hoặc không tiến hành làm đất
- Dựng các đập tràn
- Xây dựng một số công trình giữ nước có mức đầu tư thấp bao gồm các hố chứa nước, các hố nhỏ và các hố chứa nước.

Xây dựng các cấu trúc để giữ nước cho đất theo hướng ít đầu tư cũng cần phải được áp dụng cho đất rừng bao gồm các khu đầu nguồn lưu vực sông suối thường có sự dư thừa nước chảy bề mặt. Nhưng cũng cần phải có cơ chế phân chia nguồn nước dự trữ được giữa các hộ gia đình và cộng đồng thôn bản dựa trên mối quan hệ kinh tế xã hội với nhau.

Để có thêm được một cách chi tiết về mặt kỹ thuật thì điều quan trọng là cần phải liên kết các mặt kinh tế xã hội của thôn bản với phương thức quản lý nguồn nước và đặc điểm sinh thái của khu vực. Ở nhiều thôn bản, có 2-3 gia đình cùng nhau chia sẻ một nguồn nước để sử dụng. Tập quán này cần phải được áp dụng trong việc qui định các hoạt động của cộng đồng khi sử dụng nguồn nước của các con suối. Việc sử dụng nước của các con suối có thể được coi như là một đơn vị

của nội dung quản lý và chương trình quản lý rừng có thể được hoạch định tập trung căn cứ trên nội dung quản lý của đơn vị đó.

Đất chăn thả

Việc quản lý tốt diện tích đất chăn thả là vấn đề rất quan trọng vì chăn nuôi có tầm quan trọng rất lớn đến hoạt động kinh tế của hộ gia đình. Trong quá trình giao đất rừng, cần phải chú ý giành một phần đất để dùng cho mục đích chăn thả. Cũng cần phải cân nhắc việc nên giao đất cho hộ gia đình, cho thôn bản hay cho cộng đồng để làm đất chăn thả như là một loại đất riêng. Như đã được thảo luận ở trên, việc cải tạo nâng cao đất chăn thả đã bị thoái hoá cần phải được chú trọng về cả hai mặt hoặc để tái sinh tự nhiên hoặc có thêm sự tác động nhân tạo. Đất chăn thả, là nguồn tài nguyên chung, có vai trò quan trọng về phương diện giữ sự công bằng xã hội bởi vì các hộ nghèo thường bị phụ thuộc rất nhiều vào đó để bảo đảm cuộc sống tự cấp của họ.

Quản lý đất rừng của vùng II.

Rừng phòng hộ

Cũng như trường hợp của vùng I, cần phải thực hiện các giải pháp kỹ thuật về việc quản lý chăm sóc đất đai nhằm để khuyến khích việc tái sinh tự nhiên nhờ việc nâng cao được độ phì và độ ẩm của đất. Các biện pháp kỹ thuật thu giữ nước cho đất cần làm sao tăng độ thấm nước thành nước ngầm và nguồn nước suối cần được quản lý nhằm để sử dụng chúng có hiệu quả phục vụ hệ thống sử dụng đất đai đòi hỏi nhiều nước như đang được áp dụng bởi người dân hiện nay. Kỹ thuật quản lý chăm sóc đất cần tập trung vào biện pháp giữ ẩm trong đất.

Quản lý đất rừng ở vùng III.

Rừng đặc dụng

Cần áp dụng hướng tiếp cận người dân thôn bản xây dựng kế hoạch phát triển rừng để quản lý loại rừng này. Điều này có nghĩa là không thể dùng bất cứ một cách nào để tách rời người dân khỏi rừng được. Việc xây dựng phát triển cộng đồng có thể đạt được kết quả khi lôi kéo được người dân tham gia trong các quá trình xây dựng qui hoạch, kế hoạch, thực thi kế hoạch và giám sát các chương trình phát triển đất đai trong vùng trọng điểm cũng như ngoài vùng đệm.

Rừng sản xuất

Hầu hết rừng sản xuất đều là rừng thứ sinh. Rừng sản xuất có thể được phân loại thành 3 cấp dựa theo trữ lượng của rừng như sau:

- Rừng tự nhiên có trữ lượng giàu
- Rừng tự nhiên có trữ lượng nghèo nhưng có nhiều nguồn gốc cây, rễ cây mà có khả năng phát triển thành cây mạnh thông qua các biện pháp thúc đẩy tái sinh tự nhiên
- Rừng trồng

Việc quản lý chăm sóc rừng tre nứa cần bàn luận thêm vì loại rừng này chiếm ưu thế lớn ở Hà giang thành rừng đơn thuần chỉ có tre nứa. Những khu rừng này cần được quản lý nhằm để phát triển chúng cho đến cuối chu kỳ phát triển, có nghĩa là phải hình thành rừng cây gỗ với các loài tre nứa ở tầng giữa. Tình trạng này chính là tình trạng của các khu rừng thiêng đã được thấy trong khi đi khảo sát và cũng chính là tình trạng rừng nhiệt đới xanh quanh năm mà đã được phát triển ở hầu hết các nơi của Việt Nam trước khi rừng bị tàn phá.

Việc quản lý chăm sóc rừng tre nứa phải được áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp. Các qui định về thu hoạch rừng tre nứa cần phải được áp dụng nghiêm ngặt nhằm giúp cho việc tái sinh các loài cây gỗ phát triển nhờ việc mở rộng độ che tán lá và phát quang để mầm cây và các cây non mọc nhanh sau khi đã chặt thưa tre nứa, mở độ che phủ. Hiện nay chỉ có cây Vầu là sản phẩm thu hoạch chủ yếu vì có thể bán sản phẩm cho nhà máy giấy Bãi Bằng. Nhưng các loại tre nứa khác cũng cần phải được quản lý và khai thác để bán cho nhà máy giấy Việt Trì hay nơi khác sử dụng. Một số kỹ thuật lâm sinh phụ trợ khác như: đắp gốc, tủa thưa khóm cây, cắt giầy leo... cần phải được tiến hành thường xuyên để cho rừng tre nứa phát triển.

Rừng tự nhiên là loại rừng hỗn hợp nhiều loài có nguồn tái sinh cao cần phải được quản lý chăm sóc như loại rừng sản xuất bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh thiết yếu cho đẩy mạnh tái sinh.

Những khu rừng có mật độ kém hơn có thể được áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm thúc đẩy tái sinh bằng các nguồn tái sinh tự nhiên hay các biện pháp trồng thêm cây để làm giàu rừng. Bởi vì hầu hết rừng ở tỉnh Hà Giang là rừng thứ sinh, chúng đều có tiềm năng rất lớn trong việc tái sinh tự nhiên từ nguồn gốc và rễ cây tại chỗ kể cả việc nảy chồi tái sinh. Các khu vực được xác định để giữ tại sinh cần được nghiêm cấm bảo vệ trong thời gian ít nhất 2 năm nhằm giúp cho các mầm cây tái sinh có điều kiện phát triển.

Rừng trồng bằng các loài cây địa phương cần phải được lựa chọn thông qua việc trồng thí điểm sự phù hợp ở mỗi nơi. Mặc dù mỗi nơi, mỗi vùng đều có sự đa dạng rất lớn nhưng các giống cây được trồng hiện nay ở các khu vực vẫn còn bị hạn chế.

Các loài thực vật ở Việt Nam rất phong phú xuất hiện một cách tự nhiên và cũng có thể được trồng thông qua các kế hoạch thử nghiệm tính thích ứng cho mỗi vùng. Một số loài cây nhập ngoại cũng có thể phát triển như: *Bombax ceiba*, *Casuarina equisetifolia*, *Anogeissus acuminata*, *Terminalia species*, *Shorea species*, *Dipterocarpus species*, *Tamarindus indica*, *Quercus species*, *Albizia species*, *Butea species*, *Pongamia pinnata*, *Lagerstromia species*, *Soan azedarach*, Bạch Đàn, *Grevillia*, *Alnus nepalensis*, *Adina cordifolia*, *Madhuca species*, *Symplocos fasciculata*, *Gmelina arborea*, Sa mộc, Mây, Tre trúc, Cây dứa, Cây dược liệu, các loài cây bụi... Trong xây dựng kế hoạch phát triển rừng của thôn bản, một số các dạng lâm sản phụ cũng cần phải được đưa vào trong kế hoạch như: hạt hồi, chè, quế, hạt điều, nhựa thông, nấm, các loại tinh dầu, mật ong, lá dâu, sản xuất tơ tằm, cây ăn quả, tre nứa, đồ đan lát...

Rừng phòng hộ

Vùng này có mật độ cây phát triển tốt hơn ở các khu rừng đầu nguồn, và do đó cần phải phối hợp với mục tiêu sản xuất mà vẫn bảo đảm tốt chức năng phòng hộ của rừng.. Tuy nhiên vẫn cần phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để bảo đảm việc tái sinh tự nhiên phát triển, hình thành rừng tốt và trong quá trình này, người nông dân có thể thu được sản phẩm từ rừng cho cả hai mục đích sử dụng và bán ra thị trường